

TĐĐT(2)

CHÍNH PHỦ

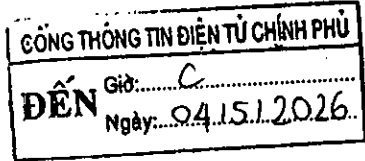
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 20/2026/NQ-CP

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính,
điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước
của Bộ Khoa học và Công nghệ**



Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

Chính phủ ban hành Nghị quyết phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định việc phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh trong các văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ thuộc thẩm quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Điều 2. Nguyên tắc phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh

1. Việc phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh phải bảo đảm tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân, tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi, lành mạnh, công bằng; thúc đẩy đổi mới, sáng tạo; tăng tính chủ động của chính quyền địa phương; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

2. Tiếp tục đổi mới toàn diện, nâng cao hiệu quả cơ chế một cửa, một cửa liên thông; bảo đảm công khai, minh bạch, tối ưu hóa quy trình, thực hiện thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính; nâng cao năng suất lao động, hiệu lực, hiệu quả quản lý, tạo chuyên biến mạnh mẽ trong quản trị hành chính.

Chương II

PHÂN CẤP, CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 3. Phân cấp thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ

Phân cấp thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 4. Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ

Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 5. Tổ chức thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm:

a) Tổ chức thi hành Nghị quyết này;

b) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố và cơ quan, tổ chức có liên quan theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết này;

c) Trình cơ quan, người có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật theo Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết này để phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, bảo đảm có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027;

d) Chủ động xây dựng, ban hành Thông tư để tổ chức thực thi theo đúng thẩm quyền các nội dung phương án cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi sửa đổi, bổ sung tại Thông tư;

đ) Công bố, công khai thủ tục hành chính theo thẩm quyền và theo quy định của pháp luật về kiểm soát thủ tục hành chính.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ có liên quan, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Khoa học và

Công nghệ trong việc rà soát, sửa đổi, bổ sung, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản để tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện Nghị quyết này tại địa phương theo thẩm quyền được phân cấp;

b) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đơn vị có liên quan thực hiện việc tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo đúng nội dung phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa quy định tại các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này;

c) Công bố, công khai thủ tục hành chính theo thẩm quyền; rà soát, điều chỉnh quy trình nội bộ, quy trình điện tử và các nội dung có liên quan để bảo đảm thống nhất với Nghị quyết này và pháp luật về kiểm soát thủ tục hành chính.

Điều 6. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính thuộc các lĩnh vực được quy định tại Chương II Nghị quyết này và Phụ lục I, II ban hành kèm theo đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hoặc đã được đóng dấu bưu chính trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định của pháp luật đang có hiệu lực điều chỉnh trong lĩnh vực đó tại thời điểm hồ sơ được tiếp nhận.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 4 năm 2026 đến trước ngày 01 tháng 3 năm 2027, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Các quy định tại Mục XIX Phần B Phụ lục I; Mục III, Mục IV Phần A Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ thời điểm cùng với hiệu lực thi hành quy định tại Điều 97 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa đến trước ngày 01 tháng 3 năm 2027.

3. Thẩm quyền giải quyết các thủ tục hành chính được phân cấp cho địa phương tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này có hiệu lực sau 30 ngày kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành đến trước ngày 01 tháng 3 năm 2027.

4. Trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội; pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; nghị định, nghị quyết của Chính phủ; quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy định về thủ tục hành chính liên quan đến quy định

tại Nghị quyết này được thông qua hoặc ban hành sau thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực và thời điểm có hiệu lực trong khoảng thời gian kể từ ngày 29 tháng 4 năm 2026 đến trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 thì các quy định tương ứng trong Nghị quyết này hết hiệu lực kể từ thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.

5. Trong thời gian quy định của Nghị quyết này có hiệu lực, nếu quy định về thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh trong Nghị quyết này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thuộc thẩm quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thì thực hiện theo quy định của Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CDS (2b). **66**

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Phạm Thị Thanh Trà



Phụ lục I

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ NƯỚC CỦA BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

(Kèm theo Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP
ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ)

A. LĨNH VỰC TIÊU CHUẨN, ĐO LƯỜNG, CHẤT LƯỢNG

Cấp mới, cấp bổ sung, sửa đổi, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động xác nhận giá trị sử dụng, kiểm tra xác nhận

1. Việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ cấp mới, cấp bổ sung, sửa đổi, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động xác nhận giá trị sử dụng, kiểm tra xác nhận, kiểm tra tổ chức xác nhận giá trị sử dụng, kiểm tra xác nhận theo quy định tại Mục 4 Chương V, Điều 63, điểm a, điểm c khoản 3 Điều 65 Nghị định số 22/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật (sau đây gọi là Nghị định số 22/2026/NĐ-CP) thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố nơi tổ chức thực hiện hoạt động xác nhận giá trị sử dụng, kiểm tra xác nhận đặt trụ sở chính.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố nơi tổ chức thực hiện hoạt động xác nhận giá trị sử dụng, kiểm tra xác nhận đặt trụ sở chính giao cơ quan chuyên môn trực thuộc, trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Tiếp nhận, xử lý hồ sơ và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố xem xét ký cấp mới, cấp bổ sung, sửa đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động xác nhận giá trị sử dụng, kiểm tra xác nhận trên địa bàn thông qua Công Dịch vụ công quốc gia; hồ sơ, hình thức nộp hồ sơ, trình tự cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động xác nhận giá trị sử dụng, kiểm tra xác nhận thực hiện theo quy định tại Điều 55, Điều 56, Điều 57 Nghị định số 22/2026/NĐ-CP;

b) Chủ trì, phối hợp thực hiện việc kiểm tra tổ chức xác nhận giá trị sử dụng, kiểm tra xác nhận đã đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật;

c) Tham mưu và đề xuất việc thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp của tổ chức xác nhận giá trị sử dụng, kiểm tra xác nhận trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 63 Nghị định số 22/2026/NĐ-CP.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố có trách nhiệm công bố công khai, cập nhật thông tin về các tổ chức xác nhận giá trị sử dụng, kiểm tra xác nhận đã được cấp mới, cấp bổ sung, sửa đổi, cấp lại và thu hồi Giấy chứng nhận trên Cơ sở dữ liệu

quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và thông báo cho các địa phương khác biết để phục vụ công tác quản lý, phối hợp kiểm tra trong trường hợp tổ chức xác nhận giá trị sử dụng, kiểm tra xác nhận có chi nhánh tại các địa phương khác.

B. LĨNH VỰC VIỄN THÔNG VÀ INTERNET

I. Báo cáo đăng ký chuyển giao New gTLD

1. Việc giải quyết báo cáo đăng ký chuyển giao New gTLD quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm đ khoản 12 Điều 9 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng (sau đây gọi là Nghị định số 147/2024/NĐ-CP) thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự thủ tục Báo cáo đăng ký chuyển giao New gTLD được quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm đ khoản 12 Điều 9 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP:

a) Trước khi thực hiện đăng ký chuyển giao New gTLD với ICANN, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân (sau đây gọi là chủ thể) gửi Bản khai các thông tin theo Mẫu số 01 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh nơi cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đặt trụ sở chính hoặc nơi cá nhân đăng ký thường trú, tạm trú.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, giải quyết trong thời hạn 11 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản đề nghị hợp lệ của chủ thể và trả lời bằng văn bản theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này, trường hợp từ chối nêu rõ lý do, đồng thời gửi Bộ Khoa học và Công nghệ (Trung tâm Internet Việt Nam) để phục vụ công tác quản lý. Trường hợp cần thiết, trong quá trình xử lý, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến của Bộ Khoa học và Công nghệ (Trung tâm Internet Việt Nam) nhưng thời gian trả lời chủ thể không vượt quá 11 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ thời điểm ICANN chính thức chuyển giao New gTLD, chủ thể có văn bản thông báo với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Khoa học và Công nghệ (Trung tâm Internet Việt Nam).

II. Đề nghị cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”

1. Việc giải quyết đề nghị cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” được quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 13 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP, sửa đổi, bổ sung bởi khoản 4 Điều 26 Nghị định số 116/2026/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự thủ tục đề nghị cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 13 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP, sửa đổi, bổ sung bởi khoản 4 Điều 26 Nghị định số 116/2026/NĐ-CP được thực hiện như sau:

a) Tổ chức, doanh nghiệp khi có nhu cầu cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” nộp Đơn đề nghị cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” theo Mẫu số 03 Phụ lục I ban hành theo Nghị quyết này.

b) Tổ chức, doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh nơi tổ chức, doanh nghiệp đặt trụ sở chính. Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến, phải có chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, giải quyết hồ sơ trong thời hạn 11 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị hợp lệ và trả lời bằng văn bản theo Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này, trường hợp từ chối nêu rõ lý do, đồng thời gửi Bộ Khoa học và Công nghệ (Trung tâm Internet Việt Nam) để triển khai ký hợp đồng Nhà đăng ký, công bố danh sách các tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” và phục vụ công tác quản lý. Trường hợp cần thiết, trong quá trình xử lý, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến của Bộ Khoa học và Công nghệ (Trung tâm Internet Việt Nam) nhưng thời gian trả lời tổ chức, doanh nghiệp không vượt quá 11 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

Trường hợp nhận được văn bản đề nghị chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản thông báo hủy bỏ xác nhận đề nghị cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”; đồng thời gửi Bộ Khoa học và Công nghệ (Trung tâm Internet Việt Nam) để bỏ tên tổ chức, doanh nghiệp khỏi danh sách công bố.

III. Báo cáo hoạt động cung cấp dịch vụ Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam

1. Việc giải quyết Báo cáo hoạt động cung cấp dịch vụ Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam được quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 14 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP, sửa đổi, bổ sung bởi khoản 3 Điều 26 Nghị định số 116/2026/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự thủ tục Báo cáo hoạt động cung cấp dịch vụ Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 14 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP, sửa đổi, bổ sung bởi khoản 3 Điều 26 Nghị định số 116/2026/NĐ-CP.

a) Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam khi cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền nộp Báo cáo hoạt động cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc tế tại Việt Nam theo Mẫu số 05 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này.

b) Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam gửi 01 bộ hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh nơi tổ chức, doanh nghiệp đặt trụ sở chính. Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến, phải có chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, giải quyết hồ sơ trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ báo cáo hợp lệ của tổ chức, doanh nghiệp và trả lời bằng văn bản theo Mẫu số 06 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này, trường hợp từ chối nêu rõ lý do, đồng thời gửi Bộ Khoa học và Công nghệ (Trung tâm Internet Việt Nam) để công bố danh sách Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam và phục vụ công tác quản lý. Trường hợp cần thiết, trong quá trình xử lý, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến của Bộ Khoa học và Công nghệ (Trung tâm Internet Việt Nam) nhưng thời gian trả lời tổ chức, doanh nghiệp không vượt quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

Trường hợp Nhà đăng ký có thông báo bằng văn bản đề nghị chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc tế tại Việt Nam, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản thông báo hủy bỏ xác nhận hoạt động Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam; đồng thời gửi Bộ Khoa học và Công nghệ (Trung tâm Internet Việt Nam) để bỏ tên tổ chức, doanh nghiệp khỏi danh sách công bố.

IV. Báo cáo hoạt động Tổ chức quản lý tên miền dùng chung cấp cao nhất mới (New gTLD)

1. Việc giải quyết báo cáo hoạt động Tổ chức quản lý tên miền dùng chung cấp cao nhất mới (New gTLD) quy định tại Điều 15 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự thủ tục giải quyết báo cáo hoạt động Tổ chức quản lý tên miền dùng chung cấp cao nhất mới (New gTLD) quy định tại Điều 15 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP, sửa đổi, bổ sung bởi Điều 18 Nghị định số 116/2026/NĐ-CP.

a) Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đã nhận chuyển giao New gTLD từ ICANN, có nhu cầu cấp tên miền cấp dưới New gTLD cho các chủ thể khác ngoài các đơn vị, cá nhân trực thuộc thì nộp Báo cáo hoạt động Tổ chức quản lý tên miền dùng chung cấp cao nhất mới tại Việt Nam theo Mẫu số 07 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này.

b) Tổ chức, doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh nơi tổ chức, doanh nghiệp đặt trụ sở chính. Trường hợp nộp trực tuyến, phải có chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, giải quyết hồ sơ trong thời hạn 19 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ báo cáo hợp lệ của tổ chức, doanh nghiệp và trả lời bằng văn bản theo Mẫu số 08 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này, trường hợp từ chối nêu rõ lý do, đồng thời gửi Bộ Khoa học và Công nghệ (Trung tâm Internet Việt Nam) để công bố danh sách Tổ chức quản lý tên miền dùng chung cấp cao nhất mới tại Việt Nam (New gTLD) và phục vụ công tác quản lý. Trường hợp cần thiết, trong quá trình xử lý, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến của Bộ Khoa học và Công nghệ (Trung tâm Internet Việt Nam) nhưng thời gian trả lời tổ chức, doanh nghiệp không vượt quá 19 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

Trường hợp tổ chức, doanh nghiệp có thông báo bằng văn bản đề nghị chấm dứt hoạt động Tổ chức quản lý tên miền dùng chung cấp cao nhất mới tại Việt Nam (New gTLD), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản thông báo hủy bỏ xác nhận hoạt động Tổ chức quản lý tên miền dùng chung cấp cao nhất mới tại Việt Nam (New gTLD); đồng thời gửi Bộ Khoa học và Công nghệ (Trung tâm Internet Việt Nam) để bỏ tên tổ chức, doanh nghiệp khỏi danh sách công bố.

V. Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (trừ doanh nghiệp có giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông

1. Việc giải quyết đề nghị ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (trừ doanh nghiệp có giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện,

không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông (sau đây gọi là Nghị định số 163/2024/NĐ-CP) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính thực hiện.

2. Việc giải quyết đề nghị ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (trừ doanh nghiệp có giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông quy định tại khoản 1, khoản 4, khoản 6, khoản 7 và khoản 8 Điều 13 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP được thực hiện như sau:

a) Doanh nghiệp viễn thông quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông phải gửi 01 bộ hồ sơ thông báo ngừng kinh doanh dịch vụ đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ít nhất 30 ngày trước ngày dự định ngừng kinh doanh.

b) Hồ sơ thông báo ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông nêu tại khoản 1 Mục này bao gồm thông báo ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 09 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này. Hồ sơ nộp theo hình thức trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

c) Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm thông báo cho người sử dụng dịch vụ viễn thông và các bên có liên quan, công bố trên phương tiện thông tin đại chúng về việc ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông ít nhất 30 ngày trước khi chính thức ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông.

d) Trong thời hạn 30 ngày kể từ khi ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông, doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm hoàn trả tài nguyên viễn thông đã được phân bổ đối với dịch vụ hoặc phần dịch vụ ngừng kinh doanh (nếu có).

e) Trường hợp phải sửa đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông do ngừng kinh doanh dịch vụ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm yêu cầu doanh nghiệp viễn thông thực hiện việc sửa đổi, bổ sung giấy phép theo quy định.

VI. Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của các doanh nghiệp viễn thông (trừ doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất)

1. Việc giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của các doanh nghiệp viễn thông (trừ doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất) quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 14 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đề nghị giải quyết tranh chấp đặt trụ sở chính thực hiện.

2. Việc giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của các doanh nghiệp viễn thông (trừ doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất) quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP được thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 11 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Đơn đề nghị giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 10 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức giải quyết tranh chấp giữa các bên. Các bên tranh chấp có nghĩa vụ cung cấp đầy đủ thông tin, chứng cứ có liên quan và có nghĩa vụ tham gia giải quyết tranh chấp. Kết quả giải quyết tranh chấp phải được lập thành văn bản.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc giải quyết tranh chấp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định giải quyết tranh chấp. Các bên tranh chấp có nghĩa vụ thi hành quyết định giải quyết tranh chấp, kể cả trường hợp không đồng ý với quyết định giải quyết tranh chấp và có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật.

VII. Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)

1. Việc cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính thực hiện.

2. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP như sau:

Doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép phải gửi 01 bộ hồ sơ theo hình thức trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ. Hồ sơ đề nghị cấp phép bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 11 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này;

b) Bản sao hợp lệ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài (hoặc giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật về doanh nghiệp) bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền in từ các văn bản điện tử từ cơ sở dữ liệu quốc gia đối với trường hợp thông tin gốc được lưu trữ trên cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc bản sao đối chiếu với bản chính. Cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm chủ động khai thác, sử dụng thông tin đã có trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố để thay thế thành phần hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, chính xác thì cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính gửi ngay văn bản đề yêu cầu cá nhân, tổ chức bổ sung thành phần hồ sơ và nêu rõ lý do. Thời gian yêu cầu và bổ sung hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết thủ tục hành chính.

c) Kế hoạch kinh doanh và kỹ thuật trong 05 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép theo Mẫu số 14 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này.

3. Việc cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) quy định tại khoản 4, khoản 6 và khoản 7 Điều 35 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP được thực hiện như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét tính hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp.

Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông cho doanh nghiệp theo thẩm quyền.

Trường hợp từ chối cấp phép, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho doanh nghiệp đề nghị cấp phép biết.

b) Kết quả xử lý hồ sơ được trả qua Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc dịch vụ bưu chính hoặc trả trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

c) Trường hợp doanh nghiệp được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, cơ quan cấp phép có trách nhiệm gửi Bộ Công an và Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) bản sao giấy phép để phối hợp quản lý.

d) Công bố nội dung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông: Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, doanh nghiệp có trách nhiệm công khai nội dung giấy phép quy định tại điểm a, điểm b, điểm c và điểm d khoản 5 Điều 35 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.

đ) Doanh nghiệp được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép cho doanh nghiệp, Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) việc chính thức cung cấp dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 17 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này trong thời hạn 11 ngày làm việc kể từ ngày chính thức cung cấp dịch vụ viễn thông.

4. Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông (giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng) quy định tại khoản 5 Điều 35 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP thực hiện theo Mẫu số 16 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này.

VIII. Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP

1. Việc sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp thay đổi phạm vi cung cấp dịch vụ viễn thông, bổ sung loại hình dịch vụ viễn thông được cấp phép tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP quy định tại Điều 37 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính thực hiện.

2. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp thay đổi phạm vi cung cấp dịch vụ viễn thông, bổ sung loại hình dịch vụ viễn thông được cấp phép tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP quy định tại khoản 3 Điều 37 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP như sau:

Trong thời hạn hiệu lực của giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất), doanh nghiệp đã được cấp phép phải làm thủ tục đề nghị sửa đổi, bổ sung hoặc cấp lại giấy phép khi có thay đổi phạm vi cung cấp dịch vụ viễn thông, bổ sung loại hình dịch vụ viễn thông được cấp phép.

Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo hình thức trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của hồ sơ.

Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông bao gồm các tài liệu sau:

a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 12 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này;

b) Bản sao hợp lệ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài (hoặc giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật về doanh nghiệp) bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền in từ các văn bản điện tử từ cơ sở dữ liệu quốc gia đối với trường hợp thông tin gốc được lưu trữ trên cơ sở dữ liệu quốc

gia hoặc bản sao đối chiếu với bản chính. Cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm chủ động khai thác, sử dụng thông tin đã có trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố để thay thế thành phần hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, chính xác thì cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính gửi ngay văn bản đề yêu cầu cá nhân, tổ chức bổ sung thành phần hồ sơ và nêu rõ lý do. Thời gian yêu cầu và bổ sung hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết thủ tục hành chính.

c) Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép kể từ ngày được cấp giấy phép đến ngày nộp hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép theo Mẫu số 15 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này;

d) Kế hoạch kinh doanh và kỹ thuật sửa đổi, bổ sung theo Mẫu số 14 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này.

3. Việc sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp thay đổi phạm vi cung cấp dịch vụ viễn thông, bổ sung loại hình dịch vụ viễn thông được cấp phép tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP quy định tại khoản 6, khoản 7, khoản 8 Điều 37 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP được thực hiện như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét tính hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp.

Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông sửa đổi, bổ sung cho doanh nghiệp theo thẩm quyền.

Trường hợp từ chối sửa đổi, bổ sung giấy phép, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho doanh nghiệp đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép biết.

b) Kết quả xử lý hồ sơ được trả qua Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc dịch vụ bưu chính hoặc trả trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Trường hợp doanh nghiệp được cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, cơ quan cấp phép có trách nhiệm gửi Bộ Công an, Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) bản sao giấy phép để phối hợp quản lý.

d) Giấy phép sửa đổi, bổ sung có giá trị hiệu lực kể từ ngày ký giấy phép sửa đổi, bổ sung tới ngày hết giá trị hiệu lực của giấy phép đề nghị sửa đổi, bổ sung.

đ) Việc công bố nội dung sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông được thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.

4. Việc thông báo khi có sự thay đổi thông tin liên quan đến doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP được thực hiện như sau:

Trong thời hạn hiệu lực của giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất, doanh nghiệp phải thực hiện thông báo Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cấp giấy phép như sau:

a) Thông báo trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có thay đổi người đại diện theo pháp luật hoặc vốn điều lệ;

b) Thông báo trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có thay đổi địa chỉ trụ sở chính;

c) Trước ngày 15 của tháng cuối cùng hàng quý, doanh nghiệp thông báo nếu có sự thay đổi tỷ lệ góp vốn giữa các thành viên góp vốn bằng hoặc vượt quá tỷ lệ vốn điều lệ hoặc cổ phần có quyền biểu quyết quy định tại Điều 3 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.

IX. Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP

1. Việc sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP quy định tại Điều 37 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính thực hiện.

2. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP quy định tại khoản 2 Điều 37 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP như sau:

Trong thời hạn hiệu lực của giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông

cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất), doanh nghiệp đã được cấp phép phải làm thủ tục đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép khi có ít nhất một trong các thay đổi quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.

Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông bao gồm các tài liệu sau:

a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 12 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này.

b) Bản sao hợp lệ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài (hoặc giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật về doanh nghiệp) bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền in từ các văn bản điện tử từ cơ sở dữ liệu quốc gia đối với trường hợp thông tin gốc được lưu trữ trên cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc bản sao đối chiếu với bản chính. Cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm chủ động khai thác, sử dụng thông tin đã có trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố để thay thế thành phần hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, chính xác thì cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính gửi ngay văn bản đề yêu cầu cá nhân, tổ chức bổ sung thành phần hồ sơ và nêu rõ lý do. Thời gian yêu cầu và bổ sung hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết thủ tục hành chính.

c) Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông kể từ ngày được cấp giấy phép đến ngày nộp hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép theo Mẫu số 15 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này.

3. Việc sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP quy định tại khoản 6, khoản 7, khoản 8 Điều 37 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP được thực hiện như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét tính hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp.

Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông sửa đổi, bổ sung cho doanh nghiệp theo thẩm quyền.

Trường hợp từ chối sửa đổi, bổ sung giấy phép, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho doanh nghiệp đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép biết.

b) Kết quả xử lý hồ sơ được trả qua Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc dịch vụ bưu chính hoặc trả trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Trường hợp doanh nghiệp được cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, cơ quan cấp phép có trách nhiệm gửi Bộ Công an, Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) bản sao giấy phép để phối hợp quản lý.

d) Giấy phép sửa đổi, bổ sung có giá trị hiệu lực kể từ ngày ký giấy phép sửa đổi, bổ sung tới ngày hết giá trị hiệu lực của giấy phép đề nghị sửa đổi, bổ sung.

đ) Việc công bố nội dung sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông được thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.

4. Việc thông báo khi có sự thay đổi thông tin liên quan đến doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP được thực hiện như sau:

Trong thời hạn hiệu lực của giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất, doanh nghiệp phải thực hiện thông báo Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cấp giấy phép như sau:

a) Thông báo trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có thay đổi người đại diện theo pháp luật hoặc vốn điều lệ;

b) Thông báo trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có thay đổi địa chỉ trụ sở chính;

c) Trước ngày 15 của tháng cuối cùng hàng quý, doanh nghiệp thông báo nếu có sự thay đổi tỷ lệ góp vốn giữa các thành viên góp vốn bằng hoặc vượt quá tỷ lệ vốn điều lệ hoặc cổ phần có quyền biểu quyết quy định tại Điều 3 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.

X. Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)

1. Việc gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) tại Điều 38 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính thực hiện.

2. Hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) tại khoản 3 Điều 38 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP như sau:

Khi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) còn thời hạn tối đa 90 ngày và ít nhất 30 ngày trước ngày giấy phép hết hạn, doanh nghiệp muốn gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông đã được cấp phải gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị gia hạn theo hình thức trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ.

Hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông bao gồm:

a) Đơn đề nghị gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 13 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này;

b) Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông kể từ ngày được cấp đến ngày đề nghị gia hạn theo Mẫu số 15 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này;

3. Việc gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) quy định tại khoản 5, khoản 6, khoản 7 và khoản 8 Điều 38 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP được thực hiện như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét tính hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp;

b) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông cho doanh nghiệp.

Trường hợp doanh nghiệp được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, cơ quan cấp phép có trách nhiệm gửi Bộ Công an, Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) bản sao giấy phép để phối hợp quản lý.

Trường hợp từ chối gia hạn, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho doanh nghiệp đề nghị gia hạn biết;

c) Kết quả xử lý hồ sơ được trả qua Công Dịch vụ công quốc gia hoặc dịch vụ bưu chính hoặc trả trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

d) Giấy phép viễn thông gia hạn có hiệu lực kể từ ngày hết hạn của giấy phép đề nghị được gia hạn.

đ) Thời hạn của giấy phép viễn thông gia hạn được xét theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 39 Luật Viễn thông.

e) Việc công bố nội dung gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông được thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.

XI. Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)

1. Việc cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) tại Điều 39 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính thực hiện.

2. Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) quy định tại khoản 2 Điều 39 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP như sau:

Trong thời hạn hiệu lực của giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất), doanh nghiệp muốn cấp lại giấy phép phải gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép theo hình thức trực tuyến tại Công Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực của hồ sơ. Trường hợp đề nghị cấp lại do giấy phép hết hiệu lực, doanh nghiệp phải nộp hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép khi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông còn thời hạn tối đa 90 và ít nhất 60 ngày trước ngày giấy phép hết hạn.

Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông bao gồm:

a) Các tài liệu của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông tương ứng tại khoản 2 mục VII Phụ lục này.

b) Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông kể từ ngày được cấp tới ngày đề nghị cấp lại giấy phép theo Mẫu số 15 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này.

3. Việc cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 39 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP được thực hiện như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét tính hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp.

Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông cho doanh nghiệp theo thẩm quyền.

Trường hợp từ chối cấp phép, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho doanh nghiệp đề nghị cấp phép biết;

b) Kết quả xử lý hồ sơ được trả qua Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc dịch vụ bưu chính hoặc trả trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Trường hợp doanh nghiệp được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, cơ quan cấp phép có trách nhiệm gửi Bộ Công an, Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) bản sao giấy phép để phối hợp quản lý theo chức năng nhiệm vụ.

d) Việc xét cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông được thực hiện dựa trên việc xét đáp ứng điều kiện cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông quy định tại Điều 36 Luật Viễn thông, có xem xét việc tuân thủ quy định trong giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông đề nghị được cấp lại và quyền lợi hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông.

đ) Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông cấp lại có hiệu lực kể từ ngày ký giấy phép. Trường hợp cấp lại do giấy phép hết hiệu lực, giấy phép cấp lại có hiệu lực kể từ ngày hết hạn của giấy phép đề nghị cấp lại.

e) Thời hạn của giấy phép cấp lại được xét theo đề nghị của doanh nghiệp nhưng không quá thời hạn tối đa quy định tại khoản 2 Điều 33 Luật Viễn thông của giấy phép đề nghị cấp lại.

g) Việc công bố nội dung cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông được thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.

XII. Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)

1. Việc thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) tại Điều 48 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cấp giấy phép thực hiện.

2. Việc thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) quy định tại Điều 48 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP được thực hiện như sau:

a) Trường hợp thu hồi giấy phép viễn thông quy định tại điểm a, b, c và h khoản 1 Điều 40 Luật Viễn thông, sau khi có quyết định, xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về các vi phạm của doanh nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định thu hồi giấy phép viễn thông theo thẩm quyền.

b) Trường hợp thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 40 Luật Viễn thông, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo về hành vi vi phạm của doanh nghiệp và yêu cầu doanh nghiệp giải trình.

Sau 11 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn hẹn trong thông báo mà doanh nghiệp không có văn bản giải trình, chứng minh được việc cung cấp dịch vụ ra thị trường hoặc không có ý kiến đối với hành vi ngừng cung cấp các dịch vụ viễn thông 01 năm liên tục mà không thông báo, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo thẩm quyền.

c) Trường hợp doanh nghiệp ngừng toàn bộ hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông được quy định trong giấy phép và đã hoàn thành thủ tục ngừng toàn bộ hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo thẩm quyền.

d) Trường hợp doanh nghiệp chưa chính thức cung cấp dịch vụ và tự nguyện hoàn trả giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông do thay đổi định hướng kinh doanh hoặc không thể triển khai các nội dung giấy phép, cơ quan cấp phép viễn thông quyết định thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Đơn đề nghị thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 18 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này.

XIII. Cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia

1. Việc cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia theo tại Điều 43 Nghị định số

163/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt trụ sở chính thực hiện.

2. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia quy định tại khoản 1 Điều 43 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP như sau:

Tổ chức đề nghị cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông quy định tại điểm d khoản 3 Điều 33 Luật Viễn thông gửi 01 bộ hồ sơ tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp phép. Hồ sơ đề nghị cấp phép gồm:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia theo Mẫu số 25 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này;

b) Bản sao hợp lệ giấy phép hoạt động của tổ chức đề nghị cấp phép bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền in từ các văn bản điện tử từ cơ sở dữ liệu quốc gia đối với trường hợp thông tin gốc được lưu trữ trên cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc bản sao đối chiếu với bản chính.

c) Đề án thiết lập mạng viễn thông bao gồm nội dung chính như sau: Mục đích thiết lập mạng; cấu hình mạng; chủng loại thiết bị; dịch vụ sử dụng; đối tượng phục vụ của mạng; phạm vi hoạt động, công nghệ sử dụng; tần số, mã, số viễn thông đề nghị sử dụng; trang thiết bị và biện pháp kỹ thuật nghiệp vụ bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông.

3. Thời hạn và quy trình xử lý hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia quy định tại khoản 2 Điều 43 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP được thực hiện như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét tính hợp lệ của hồ sơ trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho tổ chức.

b) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 19 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông cho tổ chức theo thẩm quyền.

Trường hợp từ chối cấp phép, trong thời hạn 19 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho tổ chức đề nghị cấp phép biết. Trường hợp cần lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức có liên quan, thời gian xét cấp giấy phép có thể kéo

dài nhưng không vượt quá 45 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ.

4. Việc sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia quy định tại khoản 3 Điều 43 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP được thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn hiệu lực của giấy phép, khi có thay đổi về tên tổ chức được cấp phép, cấu hình mạng, tổ chức được cấp phép phải gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của hồ sơ.

Đối với trường hợp thay đổi địa chỉ trụ sở chính, tổ chức được cấp phép không phải làm thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy phép nhưng phải thông báo cho cơ quan cấp phép trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày chính thức thay đổi.

b) Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép bao gồm: Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia theo Mẫu số 26 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này; mô tả chi tiết nội dung dự kiến sửa đổi, bổ sung; các tài liệu khác có liên quan đến việc sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép (nếu có).

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét tính hợp lệ của hồ sơ trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho tổ chức.

Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 19 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia cho tổ chức theo thẩm quyền.

Trường hợp từ chối cấp sửa đổi, bổ sung, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho tổ chức đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép biết. Trường hợp cần lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức có liên quan, thời gian xét sửa đổi, bổ sung giấy phép có thể kéo dài nhưng không vượt quá 45 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ.

5. Việc gia hạn giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia (đối với trường hợp giấy phép có thời hạn cấp lần đầu ngắn hơn thời hạn tối đa theo quy định) quy định tại khoản 4 Điều 43 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP được thực hiện như sau:

a) Tổ chức được cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia muốn gia hạn giấy phép gửi 01 bộ hồ sơ

tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ít nhất 90 ngày trước ngày giấy phép hết hạn và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp phép.

b) Hồ sơ đề nghị gia hạn bao gồm đơn đề nghị gia hạn giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia theo Mẫu số 27 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này; báo cáo việc thực hiện giấy phép thiết lập mạng viễn thông.

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét tính hợp lệ của hồ sơ trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho tổ chức. Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 19 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét gia hạn giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia cho tổ chức theo thẩm quyền.

Trường hợp từ chối gia hạn, trong thời hạn 19 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho tổ chức đề nghị gia hạn biết.

Trường hợp cần lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức có liên quan, thời gian xét gia hạn giấy phép có thể kéo dài nhưng không vượt quá 45 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ.

6. Giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia được cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn quy định tại khoản 5 Điều 43 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP thực hiện theo Mẫu số 30 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này và được gửi một bản sao cho Bộ Công an, Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) để thực hiện công tác quản lý nhà nước và phối hợp kiểm soát, bảo đảm an ninh thông tin.

XIV. Cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông

1. Việc cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông theo quy định tại Điều 42 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính thực hiện.

2. Hồ sơ cấp phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông quy định tại khoản 1 Điều 42 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP như sau:

Doanh nghiệp muốn thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông gửi 01 bộ hồ sơ tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp phép. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 19 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này;

b) Đề án thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông, trong đó xác định rõ: Mục đích, phạm vi, quy mô, thời hạn thử nghiệm; cấu hình mạng, loại hình dịch vụ, bên hợp tác cùng thử nghiệm; giá dịch vụ dự kiến; tần số, kho số đề nghị được phép thử nghiệm; các điều khoản, điều kiện để bảo đảm quyền lợi của người sử dụng nếu sau khi kết thúc thời hạn cung cấp thử nghiệm dịch vụ, doanh nghiệp không đưa dịch vụ vào cung cấp chính thức.

3. Thời hạn và quy trình xử lý hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông quy định tại khoản 2 Điều 42 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP được thực hiện như sau:

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét tính hợp lệ của hồ sơ trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp. Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 22 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét cấp giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông cho doanh nghiệp theo thẩm quyền. Trường hợp từ chối cấp phép, trong thời hạn 22 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho doanh nghiệp đề nghị cấp phép biết.

4. Việc sửa đổi, bổ sung giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông quy định tại khoản 3 Điều 42 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP được thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn hiệu lực của giấy phép, doanh nghiệp được cấp phép gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khi có thay đổi về tên tổ chức được cấp phép, cấu hình mạng, quy mô thử nghiệm, phạm vi hoạt động của mạng, loại hình dịch vụ cung cấp, đối tượng được cung cấp dịch vụ thử nghiệm.

Đối với trường hợp thay đổi địa chỉ trụ sở chính, doanh nghiệp được cấp phép không phải làm thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy phép viễn thông nhưng phải thông báo cho cơ quan cấp phép trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày chính thức thay đổi.

b) Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép bao gồm: Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 20 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này; mô tả chi tiết nội dung dự kiến sửa đổi, bổ sung; các tài liệu khác có liên quan đến việc sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép (nếu có).

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét tính hợp lệ của hồ sơ trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp. Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 22 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét sửa đổi, bổ sung giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông cho doanh nghiệp theo thẩm quyền. Trường hợp từ chối cấp sửa đổi, bổ sung, trong thời hạn 22 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho doanh nghiệp đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung biết.

5. Việc gia hạn giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông quy định tại khoản 4 Điều 42 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP được thực hiện như sau:

a) Doanh nghiệp được cấp giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông muốn gia hạn giấy phép gửi 01 bộ hồ sơ tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ít nhất 90 ngày trước ngày giấy phép hết hạn và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ. Hồ sơ đề nghị gia hạn bao gồm: Đơn đề nghị gia hạn giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 21 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này; báo cáo việc thực hiện giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét tính hợp lệ của hồ sơ trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp. Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 22 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét gia hạn giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông cho doanh nghiệp theo thẩm quyền. Trường hợp từ chối cấp gia hạn, trong thời hạn 22 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho doanh nghiệp đề nghị gia hạn biết.

6. Giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông được cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn quy định tại khoản 5 Điều 42 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP thực hiện theo Mẫu số 28 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này và được gửi một bản sao cho Bộ Công an, Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) để thực hiện công tác quản lý nhà nước và phối hợp kiểm soát, bảo đảm an ninh thông tin.

7. Việc báo cáo kết quả thử nghiệm quy định tại khoản 6 Điều 42 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP được thực hiện như sau:

Kết thúc thời gian thử nghiệm, doanh nghiệp đã được cấp phép có trách nhiệm tổng kết, hoàn chỉnh hồ sơ thử nghiệm và báo cáo kết quả thử nghiệm cho Bộ Khoa

học và Công nghệ (Cục Viễn thông) và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính.

XV. Cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng

1. Việc cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng theo quy định tại Điều 41 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính thực hiện.

2. Hồ sơ cấp phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng quy định tại khoản 1 Điều 41 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP như sau:

Tổ chức đề nghị cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng gửi 01 bộ hồ sơ tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp phép. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng theo Mẫu số 22 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này;

b) Bản sao hợp lệ quyết định thành lập, giấy phép hoạt động, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (hoặc giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật về đầu tư) bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền in từ các văn bản điện tử từ cơ sở dữ liệu quốc gia đối với trường hợp thông tin gốc được lưu trữ trên cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc bản sao đối chiếu với bản chính. Cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm chủ động khai thác, sử dụng thông tin đã có trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố để thay thế thành phần hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, chính xác thì cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính gửi ngay văn bản đề yêu cầu cá nhân, tổ chức bổ sung thành phần hồ sơ và nêu rõ lý do. Thời gian yêu cầu và bổ sung hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết thủ tục hành chính.

c) Bản sao điều lệ, văn bản quy định cơ cấu tổ chức chung hoặc hình thức liên kết, hoạt động chung giữa các thành viên của mạng đang có hiệu lực và có đóng dấu xác nhận của tổ chức;

d) Đề án thiết lập mạng viễn thông dùng riêng, trong đó nêu rõ: Mục đích thiết lập mạng; cấu hình mạng; chủng loại thiết bị; dịch vụ sử dụng; thành viên của mạng; phạm vi hoạt động, công nghệ sử dụng; tần số, mã, số viễn thông đề nghị sử dụng; trang thiết bị và biện pháp kỹ thuật nghiệp vụ bảo đảm an toàn, an ninh thông tin.

3. Thời hạn và quy trình xử lý hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng quy định tại khoản 2 Điều 41 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP được thực hiện như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét tính hợp lệ của hồ sơ trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho tổ chức.

b) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 19 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng cho tổ chức theo thẩm quyền. Trường hợp từ chối cấp phép, trong thời hạn 19 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho tổ chức đề nghị cấp phép biết. Trường hợp cần lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức có liên quan, thời gian xét cấp giấy phép có thể kéo dài nhưng không vượt quá 45 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ.

Đối với hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng của tổ chức được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ dành cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của các tổ chức quốc tế tại Việt Nam, việc xét cấp phép được thực hiện căn cứ ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao và Bộ Công an.

4. Việc sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng quy định tại khoản 3 Điều 41 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP được thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn hiệu lực của giấy phép, tổ chức được cấp phép gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khi có thay đổi về tên tổ chức được cấp phép, danh sách thành viên của mạng, cấu hình mạng, phạm vi hoạt động của mạng, loại hình dịch vụ cung cấp. Đối với trường hợp thay đổi địa chỉ trụ sở chính, tổ chức được cấp phép không phải làm thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy phép viễn thông nhưng phải thông báo cho cơ quan cấp phép trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày chính thức thay đổi.

b) Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép bao gồm: Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng theo Mẫu số 23 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này; mô tả chi tiết nội dung dự kiến sửa đổi, bổ sung; các tài liệu khác có liên quan đến việc sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép (nếu có).

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét tính hợp lệ của hồ sơ trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản

cho tổ chức. Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 19 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng cho tổ chức theo thẩm quyền. Trường hợp từ chối sửa đổi, bổ sung, trong thời hạn 19 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho tổ chức đề nghị sửa đổi, bổ sung biết. Trường hợp cần lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức có liên quan, thời gian xét sửa đổi, bổ sung giấy phép có thể kéo dài nhưng không vượt quá 45 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ.

5. Việc gia hạn giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng (đối với trường hợp giấy phép có thời hạn cấp lần đầu ngắn hơn thời hạn tối đa theo quy định) quy định tại khoản 4 Điều 41 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP được thực hiện như sau:

a) Tổ chức được cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng muốn gia hạn giấy phép gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị gia hạn tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ít nhất 90 ngày trước ngày giấy phép hết hạn và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp phép;

b) Hồ sơ đề nghị gia hạn gồm đơn đề nghị gia hạn giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng theo Mẫu số 24 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này, báo cáo việc thực hiện giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng đã được cấp;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét tính hợp lệ của hồ sơ trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho tổ chức. Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 19 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét gia hạn giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng cho tổ chức theo thẩm quyền. Trường hợp từ chối cấp gia hạn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho tổ chức đề nghị cấp gia hạn biết. Trường hợp cần lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức có liên quan, thời gian xét gia hạn giấy phép có thể kéo dài nhưng không vượt quá 45 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ.

6. Giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng được cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn quy định tại khoản 5 Điều 41 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP thực hiện theo Mẫu số 29 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này và được gửi một bản sao cho Bộ Công an, Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) để thực hiện công tác quản lý nhà nước và phối hợp kiểm soát, bảo đảm an ninh thông tin.

XVI. Phân bổ mã mạng di động H2H, số dịch vụ giải đáp thông tin, số dịch vụ tin nhắn ngắn theo phương thức đấu giá

1. Việc phân bổ mã mạng di động H2H, số dịch vụ giải đáp thông tin, số dịch vụ tin nhắn ngắn (sau đây gọi là mã, số viễn thông) theo phương thức đấu giá tại Điều 7 Nghị định số 115/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Viễn thông về quản lý kho số viễn thông, tài nguyên Internet; việc bồi thường khi nhà nước thu hồi mã, số viễn thông, tài nguyên Internet; đấu giá quyền sử dụng mã, số viễn thông, tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, doanh nghiệp đặt trụ sở chính thực hiện.

2. Hồ sơ đề nghị phân bổ mã, số viễn thông theo phương thức đấu giá quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 115/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Viễn thông về quản lý kho số viễn thông, tài nguyên Internet; việc bồi thường khi nhà nước thu hồi mã, số viễn thông, tài nguyên Internet; đấu giá quyền sử dụng mã, số viễn thông, tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" gồm:

a) Đơn đề nghị phân bổ mã, số viễn thông theo Mẫu số 31 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này;

b) Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với tổ chức, doanh nghiệp) hoặc bản sao có chứng thực quyết định thành lập (đối với các cơ quan, tổ chức không phải là doanh nghiệp) bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản được in từ các văn bản điện tử từ cơ sở dữ liệu quốc gia đối với trường hợp thông tin gốc được lưu trữ trên cơ sở dữ liệu quốc gia. Cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm chủ động khai thác, sử dụng thông tin đã có trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố để thay thế thành phần hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, chính xác thì cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính gửi ngay văn bản đề yêu cầu cá nhân, tổ chức bổ sung thành phần hồ sơ và nêu rõ lý do. Thời gian yêu cầu và bổ sung hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết thủ tục hành chính

3. Trình tự phân bổ mã, số viễn thông quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 115/2025/NĐ-CP được thực hiện như sau:

a) Người trúng đấu giá mã, số viễn thông nộp hồ sơ đề nghị phân bổ theo hình thức trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định, ban hành quyết định phân bổ mã, số viễn thông trúng đấu

giá theo Mẫu số 32 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này. Trường hợp từ chối phân bổ mã, số viễn thông, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời, nêu rõ lý do từ chối;

c) Kết quả xử lý hồ sơ được trả qua Công Dịch vụ công quốc gia hoặc dịch vụ bưu chính hoặc trả trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

XVII. Hoàn trả mã mạng di động H2H, số dịch vụ giải đáp thông tin, số dịch vụ tin nhắn ngắn được phân bổ theo phương thức đấu giá

1. Việc hoàn trả mã mạng di động H2H, số dịch vụ giải đáp thông tin, số dịch vụ tin nhắn ngắn (sau đây gọi là mã, số viễn thông) được phân bổ theo phương thức đấu giá quy định tại Điều 26 Nghị định số 115/2025/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, doanh nghiệp đặt trụ sở chính thực hiện.

2. Hồ sơ đề nghị hoàn trả mã, số viễn thông quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị định số 115/2025/NĐ-CP như sau:

a) Đơn đề nghị hoàn trả mã, số viễn thông theo Mẫu số 33 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này;

b) Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với tổ chức, doanh nghiệp); bản sao thẻ căn cước công dân hoặc thẻ căn cước (đối với cá nhân) bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản được in từ các văn bản điện tử từ cơ sở dữ liệu quốc gia đối với trường hợp thông tin gốc được lưu trữ trên cơ sở dữ liệu quốc gia. Cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm chủ động khai thác, sử dụng thông tin đã có trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố để thay thế thành phần hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính. Đối với căn cước công dân hoặc căn cước thì cơ quan giải quyết thủ tục hành chính thực hiện việc khai thác các thông tin, giấy tờ này từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, chính xác thì cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính gửi ngay văn bản đề yêu cầu cá nhân, tổ chức bổ sung thành phần hồ sơ và nêu rõ lý do. Thời gian yêu cầu và bổ sung hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết thủ tục hành chính.

3. Việc hoàn trả mã, số viễn thông quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 26 Nghị định số 115/2025/NĐ-CP được thực hiện như sau:

a) Tổ chức, doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị hoàn trả mã, số viễn thông đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo hình thức trực tuyến tại Công Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định, ban hành quyết định về việc hoàn trả mã, số viễn thông theo

Mẫu số 34 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này. Trường hợp không chấp nhận việc hoàn trả mã, số viễn thông, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản thông báo và nêu rõ lý do không chấp nhận.

c) Kết quả xử lý hồ sơ được trả qua Công Dịch vụ công quốc gia hoặc dịch vụ bưu chính hoặc trả trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

d) Kể từ ngày quyết định chấp nhận hoàn trả mã, số viễn thông có hiệu lực, tổ chức, doanh nghiệp phải chấm dứt việc khai thác, sử dụng mã, số viễn thông và chịu trách nhiệm bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, doanh nghiệp có liên quan theo quy định của pháp luật.

XVIII. Chuyển nhượng quyền sử dụng số dịch vụ giải đáp thông tin, số dịch vụ ứng dụng tin nhắn ngắn, mã mạng di động H2H phân bổ qua phương thức đấu giá

1. Việc chuyển nhượng quyền sử dụng số dịch vụ giải đáp thông tin, số dịch vụ ứng dụng tin nhắn ngắn, mã mạng di động H2H (sau đây gọi là mã, số viễn thông) phân bổ qua phương thức đấu giá quy định tại Điều 48 Nghị định số 115/2025/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, doanh nghiệp đặt trụ sở chính thực hiện.

2. Hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng mã, số viễn thông phân bổ qua phương thức đấu giá quy định tại khoản 1 Điều 48 Nghị định số 115/2025/NĐ-CP như sau:

Hồ sơ được lập thành 01 bộ, bao gồm:

a) Đơn đề nghị chuyển nhượng quyền sử dụng mã, số viễn thông theo Mẫu số 35 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này;

b) Bản gốc (hoặc bản sao có chứng thực) quyết định phân bổ mã, số viễn thông; quyết định xác nhận việc chuyển nhượng quyền sử dụng mã, số viễn thông (bản gốc hoặc bản sao có chứng thực) đối với trường hợp mã, số viễn thông thực hiện chuyển nhượng từ lần thứ 02 trở đi;

c) Tài liệu chứng minh của tổ chức, doanh nghiệp nhận chuyển nhượng về việc đáp ứng các yêu cầu tại cuộc đấu giá mà tổ chức, doanh nghiệp chuyển nhượng đã tham gia; bản cam kết, thỏa thuận giữa tổ chức, doanh nghiệp chuyển nhượng và tổ chức, doanh nghiệp nhận chuyển nhượng về bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân chịu ảnh hưởng của việc chuyển nhượng (nếu có).

2. Trình tự thực hiện chuyển nhượng mã, số viễn thông quy định tại khoản 2 Điều 48 Nghị định số 115/2025/NĐ-CP được thực hiện như sau:

a) Tổ chức, doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị chuyển nhượng mã, số viễn thông đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo hình thức trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định xác nhận việc chuyển nhượng quyền sử dụng mã, số viễn thông cho các tổ chức, doanh nghiệp đề nghị theo Mẫu số 36 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này; trường hợp không đồng ý việc chuyển nhượng, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho tổ chức, doanh nghiệp biết và nêu rõ lý do từ chối;

c) Quyết định xác nhận việc chuyển nhượng quyền sử dụng mã, số viễn thông được trả qua Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc dịch vụ bưu chính hoặc trả trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

XIX. Xác nhận đăng ký kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu đối với sản phẩm, hàng hóa thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin và viễn thông

1. Việc tiếp nhận xác nhận đăng ký kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu đối với sản phẩm, hàng hóa thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin và viễn thông thuộc phạm vi quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định tại Điều 83 Nghị định 37/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 34 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa năm 2025 và Điều 83 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP.

C. LĨNH VỰC AN TOÀN BỨC XẠ VÀ HẠT NHÂN

I. Cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị phát tia X trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp, thiết bị phát neutron, electron và hạt mang điện khác.

1. Việc cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị phát tia X trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp, thiết bị phát neutron, electron và hạt mang điện khác theo quy định tại Điều 24, Điều 36, Điều 38, Điều 49 và Điều 50 Nghị định số 332/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của luật năng lượng nguyên tử về bảo đảm an toàn bức xạ, an toàn, an ninh, thanh sát hạt nhân, thông báo, khai báo, cấp phép, thanh tra, kiểm tra về an toàn bức xạ và hạt nhân, ứng phó sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân và bồi thường thiệt hại hạt nhân (sau đây gọi là Nghị định số 332/2025/NĐ-CP) thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục giải quyết:

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị phát tia X trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp, thiết bị phát neutron, electron và hạt mang điện khác theo một trong các cách thức sau: trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia; trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh.

b) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ đồng thời kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và tính phí, lệ phí khi tiếp nhận hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính thông qua cách thức nộp trực tiếp. Trường hợp hồ sơ nộp trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ và thông báo mức phí đối với hồ sơ hợp lệ (trường hợp tổ chức, cá nhân nộp nhiều hồ sơ cùng thời điểm, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phát hành 01 bản thông báo mức phí, lệ phí cho tất cả hồ sơ) hoặc thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ bằng văn bản hoặc thông báo trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

c) Sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ và phí theo quy định, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm tổ chức thẩm định hồ sơ (biên bản thẩm định theo Mẫu 06 Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định số 332/2025/NĐ-CP) và cấp Giấy phép theo Mẫu số 02 tại Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định số 332/2025/NĐ-CP trong thời hạn 25 ngày làm việc.

d) Trường hợp không cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ: chậm nhất trong thời hạn nêu trên, cơ quan có thẩm quyền phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

II. Cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - thay đổi quy mô và phạm vi hoạt động của cơ sở bức xạ.

1. Việc cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - thay đổi quy mô và phạm vi hoạt động của cơ sở bức xạ theo quy định tại Điều 29, Điều 36, Điều 43, Điều 49 và Điều 50 Nghị định số 332/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Năng lượng nguyên tử về bảo đảm an toàn bức xạ, an toàn, an ninh, thanh sát hạt nhân, thông báo, khai báo, cấp phép, thanh tra, kiểm tra về an toàn bức xạ và hạt nhân, ứng phó sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân và bồi thường thiệt hại hạt nhân thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục giải quyết:

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - thay đổi quy mô và phạm vi hoạt động của cơ sở bức xạ theo một trong các cách

thức sau: trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia; trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh.

b) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ đồng thời kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và tính phí, lệ phí khi tiếp nhận hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính thông qua cách thức nộp trực tiếp. Trường hợp hồ sơ nộp trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ và thông báo mức phí đối với hồ sơ hợp lệ (trường hợp tổ chức, cá nhân nộp nhiều hồ sơ cùng thời điểm, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phát hành 01 bản thông báo mức phí, lệ phí cho tất cả hồ sơ) hoặc thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ bằng văn bản hoặc thông báo trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia

c) Sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ và phí theo quy định, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm tổ chức thẩm định hồ sơ (biên bản thẩm định theo Mẫu 06 Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định số 332/2025/NĐ-CP) và cấp Giấy phép theo Mẫu số 02 tại Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định số 332/2025/NĐ-CP trong thời hạn 25 ngày làm việc.

d) Trường hợp không cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ: chậm nhất trong thời hạn quy định nêu trên, cơ quan có thẩm quyền phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

III. Cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - chấm dứt hoạt động của cơ sở bức xạ.

1. Việc cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - chấm dứt hoạt động của cơ sở bức xạ theo quy định tại Điều 34, Điều 36, Điều 47, Điều 49 và Điều 50 Nghị định số 332/2025/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục giải quyết:

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - chấm dứt hoạt động của cơ sở bức xạ theo một trong các cách thức sau: trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia; trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh.

b) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ đồng thời kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và tính phí, lệ phí khi tiếp nhận hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính thông qua cách thức nộp trực tiếp. Trường hợp hồ sơ nộp trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ và thông báo mức phí đối với hồ sơ hợp lệ (trường hợp tổ chức, cá nhân nộp nhiều hồ sơ cùng thời điểm, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phát hành 01 bản thông báo mức phí, lệ phí cho tất cả hồ sơ) hoặc thông báo yêu

cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ bằng văn bản hoặc thông báo trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

c) Sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ và phí theo quy định, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm tổ chức thẩm định hồ sơ (biên bản thẩm định theo Mẫu 06 Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định số 332/2025/NĐ-CP) và cấp Giấy phép theo Mẫu số 02 tại Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định số 332/2025/NĐ-CP trong thời hạn 25 ngày làm việc.

d) Trường hợp không cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ: chậm nhất trong thời hạn quy định nêu trên, cơ quan có thẩm quyền phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

IV. Gia hạn Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị phát tia X trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp, thiết bị phát neutron, electron và hạt mang điện khác; thay đổi quy mô và phạm vi hoạt động của cơ sở bức xạ; chấm dứt hoạt động của cơ sở bức xạ.

1. Việc gia hạn Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị phát tia X trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp, thiết bị phát neutron, electron và hạt mang điện khác; thay đổi quy mô và phạm vi hoạt động của cơ sở bức xạ; chấm dứt hoạt động của cơ sở bức xạ theo quy định tại Điều 36, Điều 49 và Điều 51 Nghị định số 332/2025/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục giải quyết:

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị phát tia X trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp, thiết bị phát neutron, electron và hạt mang điện khác; thay đổi quy mô và phạm vi hoạt động của cơ sở bức xạ; chấm dứt hoạt động của cơ sở bức xạ theo một trong các cách thức sau: trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia; trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh.

b) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ đồng thời kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và tính phí, lệ phí khi tiếp nhận hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính thông qua cách thức nộp trực tiếp. Trường hợp hồ sơ nộp trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ và thông báo mức phí, lệ phí đối với hồ sơ hợp lệ (trường hợp tổ chức, cá nhân nộp nhiều hồ sơ cùng thời điểm, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phát hành 01 bản thông báo mức phí, lệ phí cho tất cả hồ sơ) hoặc thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ bằng văn bản hoặc thông báo trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

c) Sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ và phí, lệ phí theo quy định, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm tổ chức thẩm định hồ sơ (biên bản thẩm định theo Mẫu 06 tại Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định số 332/2025/NĐ-CP) và cấp Giấy phép theo Mẫu số 02 tại Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định số 332/2025/NĐ-CP trong thời hạn 18 ngày làm việc.

d) Trường hợp không gia hạn Giấy phép tiến hành công việc bức xạ: chậm nhất trong thời hạn quy định nêu trên, cơ quan có thẩm quyền phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

V. Sửa đổi Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị phát tia X trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp, thiết bị phát neutron, electron và hạt mang điện khác; thay đổi quy mô và phạm vi hoạt động của cơ sở bức xạ; chấm dứt hoạt động của cơ sở bức xạ.

1. Việc sửa đổi Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị phát tia X trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp, thiết bị phát neutron, electron và hạt mang điện khác; thay đổi quy mô và phạm vi hoạt động của cơ sở bức xạ; chấm dứt hoạt động của cơ sở bức xạ theo quy định tại Điều 36, Điều 49 và Điều 52 Nghị định số 332/2025/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục giải quyết:

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị sửa đổi Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị phát tia X trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp, thiết bị phát neutron, electron và hạt mang điện khác; thay đổi quy mô và phạm vi hoạt động của cơ sở bức xạ; chấm dứt hoạt động của cơ sở bức xạ theo một trong các cách thức sau: trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia; trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh.

b) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ đồng thời kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ khi tiếp nhận hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính thông qua cách thức nộp trực tiếp. Trường hợp hồ sơ nộp trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ và thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ bằng văn bản hoặc thông báo trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

c) Sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ và phí, lệ phí theo quy định, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm tổ chức thẩm định hồ sơ (biên bản thẩm định theo Mẫu 06 tại Phụ lục X ban hành kèm theo) và sửa đổi Giấy phép trong thời hạn 10 ngày làm việc.

d) Trường hợp không cấp sửa đổi Giấy phép tiến hành công việc bức xạ: chậm nhất trong thời hạn quy định nêu trên, cơ quan có thẩm quyền phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

VI. Bổ sung Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị phát tia X trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp, thiết bị phát neutron, electron và hạt mang điện khác.

1. Việc bổ sung Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị phát tia X trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp, thiết bị phát neutron, electron và hạt mang điện khác theo quy định tại Điều 36, Điều 49 và Điều 53 Nghị định số 332/2025/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Điều kiện thực hiện quy định tại Điều 53 đối với thủ tục bổ sung Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị phát tia X trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp, thiết bị phát neutron, electron và hạt mang điện khác thực hiện theo quy định tại Điều 36, Điều 49 và Điều 53 Nghị định số 332/2025/NĐ-CP. Tổ chức, cá nhân phải đề nghị bổ sung Giấy phép trong trường hợp bổ sung thiết bị bức xạ mới (thiết bị phát tia X, thiết bị phát neutron, electron và hạt mang điện khác) so với Giấy phép đã được cấp (cùng thủ tục hành chính).

3. Trình tự, thủ tục giải quyết:

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị bổ sung Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị phát tia X trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp, thiết bị phát neutron, electron và hạt mang điện khác; thay đổi quy mô và phạm vi hoạt động của cơ sở bức xạ; chấm dứt hoạt động của cơ sở bức xạ theo một trong các cách thức sau: trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia; trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh.

b) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ đồng thời kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và tính phí, lệ phí khi tiếp nhận hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính thông qua cách thức nộp trực tiếp. Trường hợp hồ sơ nộp trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ và thông báo mức phí, lệ phí đối với hồ sơ hợp lệ (trường hợp tổ chức, cá nhân nộp nhiều hồ sơ cùng thời điểm, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phát hành 01 bản thông báo mức phí, lệ phí cho tất cả hồ sơ) hoặc thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ bằng văn bản hoặc thông báo trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

c) Sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ và phí, lệ phí theo quy định, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm tổ chức thẩm định hồ sơ (biên bản thẩm định theo Mẫu 06 tại Phụ lục X) và cấp bổ sung Giấy phép theo Mẫu số 02 tại Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định số 332/2025/NĐ-CP trong thời hạn 18 ngày làm việc.

d) Trường hợp không đồng ý cấp bổ sung Giấy phép tiến hành công việc bức xạ: chậm nhất trong thời hạn quy định tại điểm b khoản này, Cơ quan có thẩm quyền phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

VII. Cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ (trừ người phụ trách an toàn cơ sở sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), SPECT (SPECT/CT), sử dụng thiết bị phát tia X (trừ thiết bị chụp ảnh phóng xạ công nghiệp)).

1. Việc cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ (trừ người phụ trách an toàn cơ sở sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), SPECT (SPECT/CT), sử dụng thiết bị phát tia X (trừ thiết bị chụp ảnh phóng xạ công nghiệp)) theo quy định tại Điều 35, Điều 49 và Điều 54 Nghị định số 332/2025/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục giải quyết:

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ (trừ người phụ trách an toàn cơ sở sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), SPECT (SPECT/CT), sử dụng thiết bị phát tia X (trừ thiết bị chụp ảnh phóng xạ công nghiệp theo một trong các cách thức sau: trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia; trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh.

b) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ đồng thời kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và tính phí, lệ phí khi tiếp nhận hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính thông qua cách thức nộp trực tiếp. Trường hợp hồ sơ nộp trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ và thông báo bằng văn bản mức lệ phí đối với hồ sơ hợp lệ (trường hợp tổ chức, cá nhân nộp nhiều hồ sơ cùng thời điểm, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phát hành 01 bản thông báo mức phí, lệ phí cho tất cả hồ sơ) hoặc thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ bằng văn bản hoặc thông báo trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

c) Sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ và lệ phí theo quy định, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm tổ chức thẩm định hồ sơ và cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ theo Mẫu số 03 tại Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định số 332/2025/NĐ-CP.

d) Thời hạn thẩm định hồ sơ và cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ là 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và lệ phí.

đ) Trường hợp không đồng ý cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ: chậm nhất trong thời hạn quy định nêu trên, cơ quan có thẩm quyền phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

VIII. Khai báo nguồn phóng xạ, chất thải phóng xạ, vật liệu hạt nhân nguồn, vật liệu hạt nhân, thiết bị hạt nhân, thiết bị bức xạ (trừ thiết bị X-quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), SPECT (SPECT/CT), sử dụng thiết bị phát tia X), thiết bị phát tia X trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp

1. Việc khai báo nguồn phóng xạ, chất thải phóng xạ, vật liệu hạt nhân nguồn, vật liệu hạt nhân, thiết bị hạt nhân, thiết bị bức xạ (trừ thiết bị X-quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), SPECT (SPECT/CT), sử dụng thiết bị phát tia X), thiết bị phát tia X trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp theo quy định tại Điều 49 và Điều 58 Nghị định số 332/2025/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện

a) Việc khai báo phải được thực hiện trong 10 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức, cá nhân tiếp nhận nguồn phóng xạ, chất thải phóng xạ, thiết bị bức xạ, vật liệu hạt nhân nguồn, vật liệu hạt nhân, thiết bị hạt nhân;

b) Tổ chức, cá nhân chuyển giao, chuyển nhượng nguồn phóng xạ phải thực hiện việc khai báo trong vòng 30 ngày làm việc, kể từ ngày có ý định chuyển giao, chuyển nhượng nguồn phóng xạ;

c) Tổ chức, cá nhân thực hiện việc khai báo cho từng nguồn phóng xạ, chất thải phóng xạ, thiết bị bức xạ, loại vật liệu hạt nhân nguồn, vật liệu hạt nhân, thiết bị hạt nhân với cơ quan có thẩm quyền theo mẫu Phiếu khai báo tương ứng quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 332/2025/NĐ-CP;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được phiếu khai báo, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm cấp Giấy xác nhận khai báo theo Mẫu số 01 tại Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định số 332/2025/NĐ-CP;

đ) Trường hợp Phiếu khai báo là thành phần của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép không cần cấp Giấy xác nhận khai báo;

e) Tổ chức, cá nhân được miễn thực hiện thủ tục khai báo trong trường hợp nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ trong thời hạn quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

IX. Thanh lý nguồn phóng xạ đã qua sử dụng

1. Việc thanh lý nguồn phóng xạ đã qua sử dụng theo quy định tại Điều 61 Nghị định số 332/2025/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện

a) Tổ chức, cá nhân có nguồn phóng xạ đã qua sử dụng có tổng hoạt độ nhỏ hơn hoặc bằng mức thanh lý quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Nghị định số 332/2025/NĐ-CP lập hồ sơ đề nghị thanh lý nguồn phóng xạ đã qua sử dụng theo một trong các hình thức sau: trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia; trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ hoặc thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ bằng văn bản hoặc thông báo trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia;

c) Sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm tổ chức thẩm định hồ sơ và trả lời bằng văn bản xác nhận hoặc từ chối trong thời hạn 10 ngày làm việc.

X. Phê duyệt Kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ cấp cơ sở

1. Việc phê duyệt Kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ cấp cơ sở theo quy định tại Điều 49 và Điều 62 Nghị định số 332/2025/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt Kế hoạch ứng phó sự cố nộ hồ sơ theo một trong các hình thức sau: trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia; trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ và thông báo bằng văn bản mức phí, lệ phí đối với hồ sơ hợp lệ (trường hợp tổ chức, cá nhân nộp nhiều hồ sơ cùng thời điểm, thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ phát hành 01 bản thông báo mức phí, lệ phí cho tất cả hồ sơ) hoặc thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ bằng văn bản hoặc thông báo trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và phí, lệ phí phê duyệt Kế hoạch ứng phó sự cố, cơ quan có thẩm quyền phải tổ chức thẩm định hồ sơ và ban hành Quyết định phê duyệt Kế hoạch ứng phó sự cố; trường hợp không phê duyệt thì trong thời hạn này, cơ quan có thẩm quyền phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

XI. Cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử

1. Việc cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử theo quy định tại Điều 71, Điều 77 và Điều 78 Nghị định số 332/2025/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện

a) Cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử theo một trong các cách thức sau: trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia; trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh;

b) Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính, bản sao trong thành phần hồ sơ là bản sao văn bản giấy. Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tuyến, bản sao trong thành phần hồ sơ là bản sao điện tử theo quy định;

c) Đơn đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề, các mẫu phiếu khai báo phải ký, xác nhận không quá 03 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề;

d) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ đồng thời kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và tính phí, lệ phí khi tiếp nhận hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính thông qua cách thức nộp trực tiếp. Trường hợp hồ sơ nộp trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ và thông báo mức phí, lệ phí đối với hồ sơ hợp lệ (trường hợp tổ chức, cá nhân nộp nhiều hồ sơ cùng thời điểm, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phát hành 01 bản thông báo mức phí, lệ phí cho tất cả hồ sơ) hoặc thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ bằng văn bản hoặc thông báo trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia;

đ) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và phí, lệ phí, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm tổ chức thẩm định hồ sơ và cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử theo Mẫu số 05 tại Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định số 332/2025/NĐ-CP;

e) Trường hợp không đồng ý cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử: chậm nhất trong thời hạn nêu trên, cơ quan có thẩm quyền phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

XII. Cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Lắp đặt nguồn phóng xạ; Lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị bức xạ.

1. Việc cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Lắp đặt nguồn phóng xạ; Lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị bức xạ

theo quy định tại Điều 64, Điều 74 và Điều 78 Nghị định số 332/2025/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện

a) Tổ chức nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Lắp đặt nguồn phóng xạ theo một trong các cách thức sau: trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia; trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh;

b) Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính, bản sao trong thành phần hồ sơ là bản sao văn bản giấy. Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tuyến, bản sao trong thành phần hồ sơ là bản sao điện tử theo quy định;

c) Đơn đề nghị cấp giấy đăng ký, các mẫu phiếu khai báo phải ký, xác nhận không quá 03 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy đăng ký;

d) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ đồng thời kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và tính phí, lệ phí khi tiếp nhận hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính thông qua cách thức nộp trực tiếp. Trường hợp hồ sơ nộp trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ và thông báo mức phí đối với hồ sơ hợp lệ (trường hợp tổ chức, cá nhân nộp nhiều hồ sơ cùng thời điểm, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phát hành 01 bản thông báo mức phí, lệ phí cho tất cả hồ sơ) hoặc thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ bằng văn bản hoặc thông báo trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia;

đ) Trong thời hạn 18 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và phí, lệ phí, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm tổ chức thẩm định hồ sơ và cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử theo Mẫu số 04 tại Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định số 332/2025/NĐ-CP;

e) Trường hợp không cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử: chậm nhất trong thời hạn quy định tại điểm b khoản này, cơ quan có thẩm quyền phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do.

XIII. Cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Thử nghiệm thiết bị bức xạ

1. Việc cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Thử nghiệm thiết bị bức xạ theo quy định tại Điều 70, Điều 74 và Điều 78 Nghị định số 332/2025/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện

a) Tổ chức nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Thử nghiệm thiết bị bức xạ theo một trong các cách thức sau: trực tuyến tại Công Dịch vụ công quốc gia; trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh;

b) Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính, bản sao trong thành phần hồ sơ là bản sao văn bản giấy. Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tuyến, bản sao trong thành phần hồ sơ là bản sao điện tử theo quy định;

c) Đơn đề nghị cấp giấy đăng ký, các mẫu phiếu khai báo phải ký, xác nhận không quá 03 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy đăng ký;

d) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ đồng thời kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và tính phí, lệ phí khi tiếp nhận hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính thông qua cách thức nộp trực tiếp. Trường hợp hồ sơ nộp trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ và thông báo mức phí đối với hồ sơ hợp lệ (trường hợp tổ chức, cá nhân nộp nhiều hồ sơ cùng thời điểm, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phát hành 01 bản thông báo mức phí, lệ phí cho tất cả hồ sơ) hoặc thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ bằng văn bản hoặc thông báo trực tuyến trên Công Dịch vụ công quốc gia;

đ) Trong thời hạn 18 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và phí, lệ phí, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm tổ chức thẩm định hồ sơ và cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử theo Mẫu số 04 tại Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định số 332/2025/NĐ-CP;

e) Trường hợp không cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử: chậm nhất trong thời hạn quy định tại điểm b khoản này, cơ quan có thẩm quyền phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do.

XIV. Cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Tẩy xạ.

1. Việc cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Tẩy xạ theo quy định tại Điều 69, Điều 74 và Điều 78 Nghị định số 332/2025/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện

a) Tổ chức nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Tẩy xạ theo một trong các cách thức sau: trực tuyến tại Công Dịch vụ công quốc gia; trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh;

b) Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính, bản sao trong thành phần hồ sơ là bản sao văn bản giấy. Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tuyến, bản sao trong thành phần hồ sơ là bản sao điện tử theo quy định;

c) Đơn đề nghị cấp giấy đăng ký, các mẫu phiếu khai báo phải ký, xác nhận không quá 03 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy đăng ký;

d) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ đồng thời kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và tính phí, lệ phí khi tiếp nhận hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính thông qua cách thức nộp trực tiếp. Trường hợp hồ sơ nộp trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ và thông báo mức phí đối với hồ sơ hợp lệ (trường hợp tổ chức, cá nhân nộp nhiều hồ sơ cùng thời điểm, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phát hành 01 bản thông báo mức phí, lệ phí cho tất cả hồ sơ) hoặc thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ bằng văn bản hoặc thông báo trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia;

đ) Trong thời hạn 18 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và phí, lệ phí, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm tổ chức thẩm định hồ sơ và cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử theo Mẫu số 04 tại Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định số 332/2025/NĐ-CP;

e) Trường hợp không cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử: chậm nhất trong thời hạn quy định tại điểm b khoản này, cơ quan có thẩm quyền phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do.

XV. Cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Đánh giá hoạt độ phóng xạ

1. Việc cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Đánh giá hoạt độ phóng xạ theo quy định tại Điều 66, Điều 74 và Điều 78 Nghị định số 332/2025/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện

a) Tổ chức nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Đánh giá hoạt độ phóng xạ theo một trong các cách thức sau: trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia; trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh;

b) Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính, bản sao trong thành phần hồ sơ là bản sao văn bản giấy. Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tuyến, bản sao trong thành phần hồ sơ là bản sao điện tử theo quy định;

c) Đơn đề nghị cấp giấy đăng ký, các mẫu phiếu khai báo phải ký, xác nhận không quá 03 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy đăng ký;

d) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ đồng thời kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và tính phí, lệ phí khi tiếp nhận hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính thông qua cách thức nộp trực tiếp. Trường hợp hồ sơ nộp trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ và thông báo mức phí đối với hồ sơ hợp lệ (trường hợp tổ chức, cá nhân nộp nhiều hồ sơ cùng thời điểm, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phát hành 01 bản thông báo mức phí, lệ phí cho tất cả hồ sơ) hoặc thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ bằng văn bản hoặc thông báo trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia;

đ) Trong thời hạn 18 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và phí, lệ phí, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm tổ chức thẩm định hồ sơ và cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử theo Mẫu số 04 tại Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định số 332/2025/NĐ-CP;

e) Trường hợp không cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử: chậm nhất trong thời hạn quy định tại điểm b khoản này, cơ quan có thẩm quyền phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do.

XVI. Cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Hiệu chuẩn thiết bị ghi đo bức xạ

1. Việc cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Hiệu chuẩn thiết bị ghi đo bức xạ theo quy định tại Điều 68, Điều 74 và Điều 78 Nghị định số 332/2025/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện

a) Tổ chức nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Hiệu chuẩn thiết bị ghi đo bức xạ theo một trong các cách thức sau: trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia; trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh;

b) Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính, bản sao trong thành phần hồ sơ là bản sao văn bản giấy. Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tuyến, bản sao trong thành phần hồ sơ là bản sao điện tử theo quy định;

c) Đơn đề nghị cấp giấy đăng ký, các mẫu phiếu khai báo phải ký, xác nhận không quá 03 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy đăng ký;

d) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ đồng thời kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và tính phí, lệ phí khi tiếp nhận hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính thông qua cách thức nộp trực tiếp. Trường hợp hồ sơ nộp trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ và thông báo mức phí đối với hồ sơ hợp lệ (trường hợp tổ chức, cá nhân nộp nhiều hồ sơ cùng thời điểm, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phát hành 01 bản thông báo mức phí, lệ phí cho tất cả hồ sơ) hoặc thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ bằng văn bản hoặc thông báo trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia;

đ) Trong thời hạn 18 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và phí, lệ phí, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm tổ chức thẩm định hồ sơ và cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử theo Mẫu số 04 tại Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định số 332/2025/NĐ-CP;

e) Trường hợp không cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử: chậm nhất trong thời hạn quy định tại điểm b khoản này, cơ quan có thẩm quyền phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do.

XVII. Gia hạn Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử – dịch vụ Lắp đặt nguồn phóng xạ; Lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị bức xạ; Thử nghiệm thiết bị bức xạ; Tẩy xạ; Đánh giá hoạt độ phóng xạ; Hiệu chuẩn thiết bị ghi đo bức xạ.

1. Việc gia hạn Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử – dịch vụ Lắp đặt nguồn phóng xạ; Lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị bức xạ; Thử nghiệm thiết bị bức xạ; Tẩy xạ; Đánh giá hoạt độ phóng xạ; Hiệu chuẩn thiết bị ghi đo bức xạ theo quy định tại Điều 75 và Điều 78 Nghị định số 332/2025/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện

a) Tổ chức phải đề nghị gia hạn Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - dịch vụ Lắp đặt nguồn phóng xạ; Lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị bức xạ; Thử nghiệm thiết bị bức xạ; Tẩy xạ; Đánh giá hoạt độ phóng xạ; Hiệu chuẩn thiết bị ghi đo bức xạ chậm nhất 45 ngày trước khi Giấy đăng ký hết hạn. Sau thời hạn này, tổ chức phải đề nghị cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử mới;

b) Tổ chức nộp hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử theo một trong các cách thức sau: trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia; trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh;

c) Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính, bản sao trong thành phần hồ sơ là bản sao văn bản giấy. Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tuyến, bản sao trong thành phần hồ sơ là bản sao điện tử theo quy định;

d) Đơn đề nghị cấp giấy đăng ký, các mẫu phiếu khai báo phải ký, xác nhận không quá 03 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy đăng ký;

đ) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ đồng thời kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ khi tiếp nhận hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính thông qua cách thức nộp trực tiếp. Trường hợp hồ sơ nộp trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ và thông báo bằng văn bản mức phí, lệ phí đối với hồ sơ hợp lệ (trường hợp tổ chức, cá nhân nộp nhiều hồ sơ cùng thời điểm, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phát hành 01 bản thông báo mức phí, lệ phí cho tất cả hồ sơ) hoặc thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ bằng văn bản hoặc thông báo trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia;

e) Trong thời hạn 18 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và phí, lệ phí, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm tổ chức thẩm định hồ sơ và gia hạn Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử theo Mẫu số 04 tại Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định số 332/2025/NĐ-CP;

g) Trường hợp không đồng ý gia hạn Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử: chậm nhất trong thời hạn nêu trên, cơ quan có thẩm quyền phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

XVIII. Sửa đổi Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử – dịch vụ Lắp đặt nguồn phóng xạ; Lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị bức xạ; Thử nghiệm thiết bị bức xạ; Tẩy xạ; Đánh giá hoạt độ phóng xạ; Hiệu chuẩn thiết bị ghi đo bức xạ.

1. Việc sửa đổi Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử – dịch vụ Lắp đặt nguồn phóng xạ; Lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị bức xạ; Thử nghiệm thiết bị bức xạ; Tẩy xạ; Đánh giá hoạt độ phóng xạ; Hiệu chuẩn thiết bị ghi đo bức xạ theo quy định tại Điều 76 và Điều 78 Nghị định số 332/2025/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện

a) Tổ chức nộp hồ sơ đề nghị sửa đổi – dịch vụ Lắp đặt nguồn phóng xạ; Lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị bức xạ; Thử nghiệm thiết bị bức xạ; Tẩy xạ; Đánh giá hoạt độ phóng xạ; Hiệu chuẩn thiết bị ghi đo bức xạ theo một trong các cách

thức sau: trực tuyến tại Công Dịch vụ công quốc gia; trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính đến đến Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh;

b) Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính, bản sao trong thành phần hồ sơ là bản sao văn bản giấy. Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tuyến, bản sao trong thành phần hồ sơ là bản sao điện tử theo quy định;

c) Đơn đề nghị cấp giấy đăng ký, các mẫu phiếu khai báo phải ký, xác nhận không quá 03 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy đăng ký;

d) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ đồng thời kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ khi tiếp nhận hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính thông qua cách thức nộp trực tiếp. Trường hợp hồ sơ nộp trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ và thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ bằng văn bản hoặc thông báo trực tuyến trên Công Dịch vụ công quốc gia;

đ) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và phí, lệ phí, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm tổ chức thẩm định hồ sơ và cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử theo Mẫu số 04 tại Phụ lục X ban hành kèm Nghị định số 332/2025/NĐ-CP;

e) Trường hợp không đồng ý cấp sửa đổi Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử: chậm nhất trong thời hạn nêu trên, cơ quan có thẩm quyền phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

D. LĨNH VỰC BƯU CHÍNH

I. Cấp giấy phép bưu chính

1. Việc cấp giấy phép bưu chính trong phạm vi liên tỉnh, quốc tế quy định tại khoản 2 Điều 9 và khoản 1 Điều 8 Nghị định số 47/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số nội dung của Luật Bưu chính, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 25/2022/NĐ-CP (sau đây gọi là Nghị định số 47/2011/NĐ-CP) thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp có trụ sở chính.

2. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép bưu chính trong phạm vi liên tỉnh, quốc tế quy định tại Điều 6 Nghị định số 47/2011/NĐ-CP được lập thành 01 bộ là bản gốc, gồm:

a) Giấy đề nghị cấp giấy phép bưu chính (theo mẫu tại Phụ lục I Nghị định số 47/2011/NĐ-CP);

b) Điều lệ doanh nghiệp (nếu có);

- c) Phương án kinh doanh;
- d) Mẫu hợp đồng cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính phù hợp với quy định của pháp luật về bưu chính;
- đ) Mẫu biểu trưng, nhãn hiệu, ký hiệu đặc thù hoặc các yếu tố thuộc hệ thống nhận diện thương hiệu của doanh nghiệp được thể hiện trên bưu gửi (nếu có);
- e) Bảng giá cước dịch vụ bưu chính phù hợp với quy định của pháp luật về bưu chính;
- g) Tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ bưu chính công bố áp dụng phù hợp với quy định của pháp luật về bưu chính;
- h) Quy định về mức giới hạn trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong trường hợp phát sinh thiệt hại, quy trình giải quyết khiếu nại của khách hàng, thời hạn giải quyết khiếu nại phù hợp với quy định của pháp luật về bưu chính;
- i) Thỏa thuận với doanh nghiệp khác, đối tác nước ngoài bằng tiếng Việt, đối với trường hợp hợp tác cung ứng một, một số hoặc tất cả các công đoạn của dịch vụ bưu chính đề nghị cấp phép;
- k) Tài liệu về tư cách pháp nhân của đối tác nước ngoài quy định tại điểm k khoản 2 Điều này đã được hợp pháp hóa lãnh sự;
- l) Hợp đồng nhượng quyền thương mại với doanh nghiệp đang cung ứng dịch vụ bưu chính (nếu có).

3. Thời gian đối với việc thẩm tra và cấp giấy phép bưu chính trong phạm vi liên tỉnh, quốc tế quy định tại điểm a khoản 2 Điều 8 Nghị định số 47/2011/NĐ-CP là 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và đáp ứng điều kiện quy định.

II. Sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính

1. Việc sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính trong phạm vi liên tỉnh, quốc tế quy định tại khoản 2 Điều 9 và khoản 1 Điều 11 Nghị định số 47/2011/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp có trụ sở chính.

2. Thời gian thực hiện việc thẩm tra và cấp giấy phép bưu chính trong phạm vi liên tỉnh, quốc tế được quy định tại khoản 4 Điều 11 Nghị định số 47/2011/NĐ-CP là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và đáp ứng điều kiện quy định.

III. Cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn

1. Việc cấp lại Giấy phép bưu chính khi hết hạn trong phạm vi liên tỉnh, quốc tế quy định tại khoản 2 Điều 9 và khoản 1 Điều 12 Nghị định số 47/2011/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp có trụ sở chính.

2. Thời gian thực hiện việc cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn trong phạm vi liên tỉnh, quốc tế quy định tại khoản 3 Điều 12 Nghị định số 47/2011/NĐ-CP là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và đáp ứng điều kiện quy định.

IV. Cấp lại giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được

1. Việc cấp lại giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được trong phạm vi liên tỉnh, quốc tế quy định tại khoản 2 Điều 9 và khoản 1 Điều 13 Nghị định số 47/2011/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp có trụ sở chính.

2. Thời gian thực hiện việc cấp lại giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng trong phạm vi liên tỉnh, quốc tế quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định số 47/2011/NĐ-CP là 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và đáp ứng điều kiện quy định.

V. Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính

1. Việc cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính quy định tại khoản 2 Điều 9 và khoản 1 Điều 8 Nghị định số 47/2011/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp có trụ sở chính.

2. Hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 47/2011/NĐ-CP được lập thành 01 bộ là bản gốc, gồm:

a) Văn bản thông báo hoạt động bưu chính (theo mẫu tại Phụ lục II Nghị định số 25/2022/NĐ-CP);

b) Mẫu hợp đồng cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính phù hợp với quy định của pháp luật về bưu chính;

c) Mẫu biểu trưng, nhãn hiệu, ký hiệu đặc thù hoặc các yếu tố thuộc hệ thống nhận diện thương hiệu của doanh nghiệp được thể hiện trên bưu gửi (nếu có);

d) Bảng giá cước dịch vụ bưu chính phù hợp với quy định của pháp luật về bưu chính;

đ) Tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ bưu chính công bố áp dụng phù hợp với quy định của pháp luật về bưu chính;

e) Quy định về mức giới hạn trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong trường hợp phát sinh thiệt hại, quy trình giải quyết khiếu nại của khách hàng, thời hạn giải quyết khiếu nại phù hợp với quy định của pháp luật về bưu chính;

g) Hợp đồng nhượng quyền thương mại với doanh nghiệp đang cung ứng dịch vụ bưu chính (nếu có);

h) Các biện pháp bảo đảm an toàn đối với con người, bưu gửi, mạng bưu chính và an ninh thông tin trong hoạt động bưu chính.

3. Hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 47/2011/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 25/2022/NĐ-CP, được lập thành 01 bộ là bản gốc, gồm:

a) Văn bản thông báo hoạt động bưu chính (theo mẫu tại Phụ lục II Nghị định số 25/2022/NĐ-CP);

b) Bản sao văn bản chấp thuận đăng ký nhượng quyền thương mại do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp được doanh nghiệp tự đóng dấu xác nhận và chịu trách nhiệm về tính chính xác của bản sao, đối với trường hợp nhận nhượng quyền thương mại từ nước ngoài vào Việt Nam;

c) Hợp đồng với đối tác nước ngoài bằng tiếng Việt;

d) Tài liệu về tư cách pháp nhân của đối tác nước ngoài đã được hợp pháp hóa lãnh sự;

đ) Mẫu hợp đồng cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính phù hợp với quy định của pháp luật về bưu chính;

e) Mẫu biểu trưng, nhãn hiệu, ký hiệu đặc thù hoặc các yếu tố thuộc hệ thống nhận diện thương hiệu của doanh nghiệp được thể hiện trên bưu gửi (nếu có);

g) Bảng giá cước dịch vụ bưu chính phù hợp với quy định của pháp luật về bưu chính;

h) Tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ bưu chính công bố áp dụng phù hợp với quy định của pháp luật về bưu chính;

i) Quy định về mức giới hạn trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong trường hợp phát sinh thiệt hại, quy trình giải quyết khiếu nại của khách hàng, thời hạn giải quyết khiếu nại phù hợp với quy định của pháp luật về bưu chính;

4. Thời gian thực hiện việc thẩm tra và cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 47/2011/NĐ-CP là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và đáp ứng điều kiện quy định.

VI. Cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được

1. Việc cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được quy định tại khoản 2 Điều 9 và khoản 1 Điều 13 Nghị định số 47/2011/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp có trụ sở chính.

2. Thời gian quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định số 47/2011/NĐ-CP đối với việc cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được (quy định tại điểm b khoản 2 Điều 9 Nghị định số 47/2011/NĐ-CP) là 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và đáp ứng điều kiện quy định.

VII. Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính

1. Việc sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 47/2011/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp có trụ sở chính.

2. Thời gian quy định tại khoản 4 Điều 11 Nghị định số 47/2011/NĐ-CP đối với việc sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (quy định tại điểm b khoản 2 Điều 9 Nghị định số 47/2011/NĐ-CP) là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và đáp ứng điều kiện quy định.

Đ. LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, ĐIỆN TỬ

I. Đề nghị thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm từ 02 tỉnh, thành phố trở lên)

1. Việc cấp phép thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số được quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 353/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Công nghiệp công nghệ số (sau đây gọi là Nghị định số 353/2025/NĐ-CP) thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận hồ sơ.

2. Hồ sơ đề nghị thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm từ 02 tỉnh, thành phố trở lên) quy định tại Điều 24 Nghị định số 353/2025/NĐ-CP gồm:

a) Đơn đề nghị tham gia thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số theo Mẫu số TNCNS01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 353/2025/NĐ-CP;

b) Kế hoạch thử nghiệm (gồm: thời gian, không gian, phạm vi và đối tượng thử nghiệm và các thông tin khác liên quan nếu có);

c) Báo cáo đánh giá tác động đến người tham gia thử nghiệm, tổ chức, cá nhân có liên quan;

d) Báo cáo đánh giá về lợi ích, tính mới, giá trị mới, đổi mới sáng tạo, khả năng thương mại hóa của sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số đề nghị thử nghiệm;

đ) Phương án bảo đảm an toàn (về tài sản, sức khỏe, tính mạng, quyền và lợi ích hợp pháp của người tham gia, cộng đồng, xã hội; bảo đảm an toàn thông tin mạng, an ninh mạng; biện pháp kiểm soát rủi ro; cơ chế giải quyết khiếu nại của người tham gia thử nghiệm có kiểm soát; phạm vi, biện pháp bồi thường thiệt hại, phương án khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật dân sự trong quá trình thử nghiệm và khi kết thúc thử nghiệm);

e) Phương án kỹ thuật để cung cấp sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số thử nghiệm (gồm: tài liệu về đặc tính kỹ thuật, tham số kỹ thuật; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; tiêu chuẩn, chất lượng; các biện pháp, giải pháp kỹ thuật liên quan; phương án bảo trì và các nội dung kỹ thuật liên quan khác nếu có).

3. Thời hạn giải quyết thủ tục đề nghị thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm từ 02 tỉnh, thành phố trở lên) quy định tại Khoản 4 Điều 25 Nghị định số 353/2025/NĐ-CP được quy định như sau:

Trong thời hạn 60 ngày sau khi nhận được hồ sơ đề nghị thử nghiệm hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm phối hợp với các cơ quan liên quan hoàn tất việc thẩm định hồ sơ đề nghị thử nghiệm (bao gồm cả việc kiểm tra thực tế nếu cần thiết).

4. Trình tự thủ tục thực hiện việc đề nghị thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm từ 02 tỉnh, thành phố trở lên) quy định tại Điều 25 Nghị định số 353/2025/NĐ-CP được thực hiện như sau:

a) Tổ chức, doanh nghiệp có nhu cầu đăng ký tham gia thử nghiệm gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị thử nghiệm theo quy định tại Điều 24 Nghị định số 353/2025/NĐ-CP đến cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm để xem xét, giải quyết. Hồ sơ đề nghị thử nghiệm được gửi qua đường bưu điện (dịch vụ bưu chính) hoặc nộp trực tiếp tới Bộ phận Một cửa của cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị thử nghiệm, cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm có văn bản xác nhận đã nhận đầy đủ hồ sơ đề nghị thử nghiệm hợp lệ. Trường hợp hồ sơ đề nghị thử nghiệm không đầy đủ hoặc không hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm có văn bản yêu cầu tổ chức, doanh nghiệp có nhu cầu đăng ký tham gia thử nghiệm bổ sung thành phần hồ sơ đề nghị thử nghiệm.

c) Trong thời hạn 11 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm có văn bản yêu cầu bổ sung thành phần hồ sơ nhưng tổ chức, doanh nghiệp có nhu cầu đăng ký tham gia thử nghiệm không gửi bổ sung đầy đủ thành phần hồ sơ theo yêu cầu thì cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm có văn bản trả lại hồ sơ đề nghị thử nghiệm.

d) Trong thời hạn 60 ngày sau khi nhận được hồ sơ đề nghị thử nghiệm hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm phối hợp với các cơ quan liên quan hoàn tất việc thẩm định hồ sơ đề nghị thử nghiệm (bao gồm cả việc kiểm tra thực tế nếu cần thiết).

đ) Trường hợp hồ sơ đề nghị thử nghiệm cần được giải trình, làm rõ, cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm có văn bản yêu cầu tổ chức, doanh nghiệp giải trình, làm rõ hồ sơ đề nghị thử nghiệm trong vòng 11 ngày làm việc kể từ khi nhận được yêu cầu.

Sau 11 ngày làm việc, nếu tổ chức, doanh nghiệp có nhu cầu đăng ký tham gia thử nghiệm không có văn bản giải trình, làm rõ theo yêu cầu thì cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm có văn bản trả lại hồ sơ đề nghị thử nghiệm.

e) Sau khi thẩm định, cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm ban hành Quyết định cấp phép thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số theo Mẫu số TNCNS02 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 353/2025/NĐ-CP. Trường hợp từ chối, cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

g) Chậm nhất 90 ngày kể từ ngày được cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm ban hành Quyết định cấp phép thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số, tổ chức, doanh nghiệp được cấp phép thử nghiệm phải tiến hành thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan và được sự chấp thuận bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm.

Trường hợp tổ chức, doanh nghiệp không tiến hành thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số đúng quy định trên, cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm ban hành Quyết định kết thúc thử nghiệm trước thời hạn sản phẩm, dịch

vụ ứng dụng công nghệ số theo Mẫu số TNCNS07 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 353/2025/NĐ-CP.

5. Điều kiện, tiêu chí đối với sản phẩm, dịch vụ thử nghiệm quy định tại Điều 15 Nghị định số 353/2025/NĐ-CP gồm:

a) Là sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số, được hình thành thông qua hội tụ, tích hợp, kết hợp giữa các công nghệ số với nhau hoặc giữa công nghệ số với sản phẩm, dịch vụ của các ngành, lĩnh vực khác;

b) Việc sử dụng sản phẩm, dịch vụ này pháp luật chưa có quy định hoặc khác với quy định pháp luật hiện hành, dẫn đến việc không triển khai được;

c) Tổ chức, doanh nghiệp đề xuất thử nghiệm đã xây dựng phương án quản lý, khắc phục rủi ro và bảo vệ quyền lợi người tham gia và các tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình thử nghiệm;

d) Việc sử dụng sản phẩm, dịch vụ này có tính đổi mới sáng tạo, có khả năng đem lại lợi ích, giá trị gia tăng, thúc đẩy sự phát triển của công nghệ.

II. Đề nghị gia hạn thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm từ 02 tỉnh, thành phố trở lên)

1. Việc gia hạn thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số được quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 353/2025/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận hồ sơ.

Cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số có quyền xem xét, quyết định gia hạn thử nghiệm.

2. Hồ sơ đề nghị gia hạn thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm từ 02 tỉnh, thành phố trở lên) quy định tại Điều 26 Nghị định số 353/2025/NĐ-CP gồm:

a) Đơn đề nghị gia hạn thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số theo Mẫu số TNCNS03 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 353/2025/NĐ-CP.

b) Báo cáo kết quả hoạt động thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số theo Mẫu số TNCNS11 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 353/2025/NĐ-CP và đề xuất phương án gia hạn thử nghiệm.

3. Thời gian giải quyết thủ tục đề nghị gia hạn thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm từ 02 tỉnh, thành phố trở lên) quy định tại khoản 2 Điều 27 Nghị định số 353/2025/NĐ-CP được quy định như sau:

Sau khi nhận được hồ sơ đề nghị gia hạn thử nghiệm đầy đủ, hợp lệ, muộn nhất 11 ngày làm việc trước khi kết thúc thời gian thử nghiệm, cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm xem xét, quyết định cho phép gia hạn thử nghiệm bằng Quyết định gia hạn thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số theo Mẫu số TNCNS04 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 353/2025/NĐ-CP; trường hợp không gia hạn, phải thông báo lý do bằng văn bản.

4. Trình tự thủ tục thực hiện việc đề nghị gia hạn thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm từ 02 tỉnh, thành phố trở lên) quy định tại Điều 27 Nghị định số 353/2025/NĐ-CP được thực hiện như sau:

a) Hồ sơ đề nghị gia hạn thử nghiệm nộp cho cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm trước thời điểm hết thời gian thử nghiệm tối thiểu 60 ngày. Hồ sơ được gửi qua đường bưu điện (dịch vụ bưu chính) hoặc nộp trực tiếp tới Bộ phận Một cửa của cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia.

b) Sau khi nhận được hồ sơ đề nghị gia hạn thử nghiệm đầy đủ, hợp lệ, muộn nhất 11 ngày làm việc trước khi kết thúc thời gian thử nghiệm, cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm xem xét, quyết định cho phép gia hạn thử nghiệm bằng Quyết định gia hạn thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số theo Mẫu số TNCNS04 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 353/2025/NĐ-CP; trường hợp không gia hạn, phải thông báo lý do bằng văn bản.

5. Điều kiện, tiêu chí đối với sản phẩm, dịch vụ thử nghiệm quy định tại Điều 15 Nghị định số 353/2025/NĐ-CP gồm:

a) Là sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số, được hình thành thông qua hội tụ, tích hợp, kết hợp giữa các công nghệ số với nhau hoặc giữa công nghệ số với sản phẩm, dịch vụ của các ngành, lĩnh vực khác;

b) Việc sử dụng sản phẩm, dịch vụ này pháp luật chưa có quy định hoặc khác với quy định pháp luật hiện hành, dẫn đến việc không triển khai được;

c) Tổ chức, doanh nghiệp đề xuất thử nghiệm đã xây dựng phương án quản lý, khắc phục rủi ro và bảo vệ quyền lợi người tham gia và các tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình thử nghiệm;

d) Việc sử dụng sản phẩm, dịch vụ này có tính đổi mới sáng tạo, có khả năng đem lại lợi ích, giá trị gia tăng, thúc đẩy sự phát triển của công nghệ.

III. Đề nghị kết thúc thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm từ 02 tỉnh, thành phố trở lên)

1. Việc cấp phép thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số được quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 353/2025/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận hồ sơ.

Cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số có quyền xem xét, quyết định kết thúc thử nghiệm.

2. Hồ sơ đề nghị kết thúc thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm từ 02 tỉnh, thành phố trở lên) quy định tại Điều 28 Nghị định số 353/2025/NĐ-CP gồm:

a) Đơn đề nghị kết thúc thử nghiệm (trước thời hạn hoặc chứng nhận hoàn thành thử nghiệm) sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số theo Mẫu số TNCNS06 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 353/2025/NĐ-CP;

b) Báo cáo kết quả hoạt động thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số đến thời điểm đề xuất kết thúc thử nghiệm theo Mẫu số TNCNS11 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 353/2025/NĐ-CP; báo cáo giải trình lý do đề nghị kết thúc thử nghiệm.

3. Thời hạn giải quyết thủ tục đề nghị kết thúc thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm từ 02 tỉnh, thành phố trở lên) quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị định số 353/2025/NĐ-CP được quy định như sau:

Sau 11 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được hồ sơ đề nghị kết thúc thử nghiệm đầy đủ, hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm xem xét, quyết định kết thúc thử nghiệm bằng Quyết định kết thúc thử nghiệm trước thời hạn sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số theo Mẫu số TNCNS07 hoặc Quyết định chứng nhận hoàn thành thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số theo Mẫu số TNCNS10 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 353/2025/NĐ-CP.

4. Trình tự thủ tục đề nghị kết thúc thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm từ 02 tỉnh, thành phố trở lên)

a) Hồ sơ đề nghị kết thúc thử nghiệm nộp cho cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm trước thời điểm đề xuất kết thúc tối thiểu 30 ngày. Hồ sơ được gửi qua đường bưu điện (dịch vụ bưu chính) hoặc nộp trực tiếp tới Bộ phận Một cửa của cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia;

b) Sau 11 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được hồ sơ đề nghị kết thúc thử nghiệm đầy đủ, hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm xem xét, quyết

định kết thúc thử nghiệm bằng Quyết định kết thúc thử nghiệm trước thời hạn sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số theo Mẫu số TNCNS07 hoặc Quyết định chứng nhận hoàn thành thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số theo Mẫu số TNCNS10 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 353/2025/NĐ-CP.

5. Điều kiện, tiêu chí đối với sản phẩm, dịch vụ thử nghiệm quy định tại Điều 15 Nghị định số 353/2025/NĐ-CP gồm:

a) Là sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số, được hình thành thông qua hội tụ, tích hợp, kết hợp giữa các công nghệ số với nhau hoặc giữa công nghệ số với sản phẩm, dịch vụ của các ngành, lĩnh vực khác;

b) Việc sử dụng sản phẩm, dịch vụ này pháp luật chưa có quy định hoặc khác với quy định pháp luật hiện hành, dẫn đến việc không triển khai được;

c) Tổ chức, doanh nghiệp đề xuất thử nghiệm đã xây dựng phương án quản lý, khắc phục rủi ro và bảo vệ quyền lợi người tham gia và các tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình thử nghiệm;

d) Việc sử dụng sản phẩm, dịch vụ này có tính đổi mới sáng tạo, có khả năng đem lại lợi ích, giá trị gia tăng, thúc đẩy sự phát triển của công nghệ.

IV. Đề nghị điều chỉnh thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm từ 02 tỉnh, thành phố trở lên)

1. Việc cấp phép thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 353/2025/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận hồ sơ.

Cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số có quyền xem xét, quyết định điều chỉnh thử nghiệm.

2. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm từ 02 tỉnh, thành phố trở lên) quy định tại Điều 30 Nghị định số 353/2025/NĐ-CP gồm:

a) Đơn đề nghị điều chỉnh thử nghiệm (điều chỉnh kế hoạch, phương án thử nghiệm hoặc tạm dừng thử nghiệm) sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số theo Mẫu số TNCNS08 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 353/2025/NĐ-CP;

b) Báo cáo kết quả hoạt động thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số đến thời điểm đề xuất điều chỉnh theo Mẫu số TNCNS11 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 353/2025/NĐ-CP; báo cáo giải trình lý do đề nghị điều chỉnh thử nghiệm.

3. Thời hạn giải quyết thủ tục đề nghị điều chỉnh thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm từ 02 tỉnh, thành phố trở lên) quy định tại khoản 2 Điều 31 Nghị định số 353/2025/NĐ-CP được quy định như sau:

Sau 11 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được hồ sơ đề nghị điều chỉnh thử nghiệm đầy đủ, hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm xem xét, quyết định cho phép điều chỉnh thử nghiệm bằng Quyết định điều chỉnh kế hoạch, phương án thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số theo Mẫu số TNCNS09 hoặc Quyết định tạm dừng thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số theo Mẫu số TNCNS05 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 353/2025/NĐ-CP hoặc từ chối bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Trình tự thủ tục thực hiện việc đề nghị điều chỉnh thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm từ 02 tỉnh, thành phố trở lên) quy định tại Điều 31 Nghị định số 353/2025/NĐ-CP được quy định như sau:

a) Hồ sơ đề nghị điều chỉnh thử nghiệm nộp cho cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm trước thời điểm đề xuất điều chỉnh thử nghiệm tối thiểu 30 ngày. Hồ sơ được gửi qua đường bưu điện (dịch vụ bưu chính) hoặc nộp trực tiếp tới Bộ phận Một cửa của cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia;

b) Sau 15 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được hồ sơ đề nghị điều chỉnh thử nghiệm đầy đủ, hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm xem xét, quyết định cho phép điều chỉnh thử nghiệm bằng Quyết định điều chỉnh kế hoạch, phương án thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số theo Mẫu số TNCNS09 hoặc Quyết định tạm dừng thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số theo Mẫu số TNCNS05 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 353/2025/NĐ-CP hoặc từ chối bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Điều kiện, tiêu chí đối với sản phẩm, dịch vụ thử nghiệm quy định tại Điều 15 Nghị định số 353/2025/NĐ-CP gồm:

a) Là sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số, được hình thành thông qua hội tụ, tích hợp, kết hợp giữa các công nghệ số với nhau hoặc giữa công nghệ số với sản phẩm, dịch vụ của các ngành, lĩnh vực khác;

b) Việc sử dụng sản phẩm, dịch vụ này pháp luật chưa có quy định hoặc khác với quy định pháp luật hiện hành, dẫn đến việc không triển khai được;

c) Tổ chức, doanh nghiệp đề xuất thử nghiệm đã xây dựng phương án quản lý, khắc phục rủi ro và bảo vệ quyền lợi người tham gia và các tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình thử nghiệm;

d) Việc sử dụng sản phẩm, dịch vụ này có tính đổi mới sáng tạo, có khả năng đem lại lợi ích, giá trị gia tăng, thúc đẩy sự phát triển của công nghệ.

E. LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

I. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện việc thành lập đơn vị trực thuộc ở nước ngoài của tổ chức khoa học và công nghệ được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 14 Nghị định số 262/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về thông tin, thống kê, đánh giá, chuyển đổi số và các vấn đề chung.

1. Hồ sơ đề nghị thành lập đơn vị trực thuộc ở nước ngoài được lập thành 01 bộ theo quy định của tại Điều 14 của Nghị định số 262/2025/NĐ-CP gửi đến Cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của tổ chức khoa học và công nghệ chủ quản đặt trụ sở chính, thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện.

2. Cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết thủ tục thành lập đơn vị trực thuộc ở nước ngoài của tổ chức khoa học và công nghệ.

II. Trình tự, thủ tục thực hiện việc đặt và tổ chức xét tặng giải thưởng của tổ chức, cá nhân không cư trú, không hoạt động tại Việt Nam quy định tại khoản 3 Điều 51 Nghị định 263/2025/NĐ-CP được thực hiện như sau:

1. Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký đặt và xét tặng giải thưởng theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Nghị định số 263/2025/NĐ-CP trực tiếp hoặc qua đường bưu chính đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc nộp trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia nơi tổ chức, cá nhân lựa chọn.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, ban hành văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận việc đặt và tổ chức xét tặng giải thưởng. Trường hợp không chấp thuận, phải nêu rõ lý do bằng văn bản.

3. Trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ gửi văn bản lấy ý kiến của các cơ quan liên quan. Các cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 04 ngày làm việc.

4. Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ ý kiến thống nhất hoặc đồng ý của cơ quan chức năng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, cá nhân tiến hành xử lý hồ sơ theo quy định.

III. Việc cấp Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao quy định tại Điều 3 Quyết định số 12/2023/QĐ-TTg ngày 15 tháng 5 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về cấp Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi dự án đầu tư được triển khai.

DANH MỤC BIỂU MẪU KÈM THEO PHỤ LỤC I

STT	TÊN BIỂU MẪU
Mẫu số 01	Bản khai đăng ký chuyển giao tên miền dung chung cấp cao nhất mới (NEW GTLD) với ICANN
Mẫu số 02	Trả lời báo cáo đăng ký chuyển giao NEW GTLD
Mẫu số 03	Đơn đề nghị cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”
Mẫu số 04	Trả lời đề nghị cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”
Mẫu số 05	Báo cáo cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc tế tại Việt Nam
Mẫu số 06	Trả lời báo cáo hoạt động cung cấp dịch vụ Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam
Mẫu số 07	Báo cáo hoạt động tổ chức quản lý tên miền dùng chung cấp cao nhất mới tại Việt Nam (NEW GTLD)
Mẫu số 08	Trả lời báo cáo hoạt động Tổ chức quản lý tên miền dùng chung cấp cao nhất mới (New gTLD)
Mẫu số 09	Thông báo ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông
Mẫu số 10	Đơn đề nghị giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông
Mẫu số 11	Đơn đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông
Mẫu số 12	Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông
Mẫu số 13	Đơn đề nghị gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông
Mẫu số 14	Kế hoạch kinh doanh và kỹ thuật trong 05 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép
Mẫu số 15	Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông
Mẫu số 16	Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng
Mẫu số 17	Thông báo chính thức khai thác mạng viễn thông công cộng/ chính thức cung cấp dịch vụ viễn thông
Mẫu số 18	Đơn đề nghị thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông

Mẫu số 19	Đơn đề nghị cấp giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông
Mẫu số 20	Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông
Mẫu số 21	Đơn đề nghị gia hạn giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông
Mẫu số 22	Đơn đề nghị cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng
Mẫu số 23	Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng
Mẫu số 24	Đơn đề nghị gia hạn giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng
Mẫu số 25	Đơn đề nghị cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia
Mẫu số 26	Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia
Mẫu số 27	Đơn đề nghị gia hạn giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia
Mẫu số 28	Giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông
Mẫu số 29	Giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng
Mẫu số 30	Giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia
Mẫu số 31	Đơn đề nghị phân bổ Mã mạng di động H2H/số dịch vụ giải đáp thông tin/ số dịch vụ tin nhắn ngắn theo phương thức đấu giá
Mẫu số 32	Quyết định về việc phân bổ mã mạng di động H2H/ số dịch vụ giải đáp thông tin/số dịch vụ ứng dụng tin nhắn ngắn theo phương thức đấu giá
Mẫu số 33	Đơn đề nghị hoàn trả Mã mạng di động H2H/số dịch vụ giải đáp thông tin/số dịch vụ tin nhắn ngắn được phân bổ theo phương thức đấu giá
Mẫu số 34	Quyết định về việc hoàn trả mã mạng di động H2H/số dịch vụ giải đáp thông tin/ số dịch vụ tin nhắn ngắn được phân bổ theo phương thức đấu giá
Mẫu số 35	Đơn đề nghị chuyển nhượng quyền sử dụng mã mạng di động h2h, số dịch vụ tin nhắn ngắn, số dịch vụ giải đáp thông tin
Mẫu số 36	Quyết định xác nhận việc chuyển nhượng quyền sử dụng mã mạng di

	động H2H/số dịch vụ giải đáp thông tin/ số dịch vụ tin nhắn ngắn được phân bổ theo phương thức đấu giá
--	--

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢN KHAI ĐĂNG KÝ CHUYỂN GIAO TÊN MIỀN DÙNG CHUNG
 CẤP CAO NHẤT MỚI (NEW GTLD) VỚI ICANN**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố

1. Thông tin về chủ thể cá nhân đăng ký chuyển giao New gTLD <i>(Trường hợp cá nhân đăng ký)</i>	Họ và tên:..... Ngày sinh:..... Số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu: Địa chỉ:..... Tỉnh/thành phố:..... Quốc gia:..... Số điện thoại:..... Email :..... Postcode :.....
2. Thông tin về cơ quan/ tổ chức/doanh nghiệp <i>(Trường hợp cơ quan/ tổ chức/doanh nghiệp đăng ký)</i>	Tên cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp:..... Mã định danh điện tử của tổ chức:..... Mã số doanh nghiệp:..... Địa chỉ liên hệ:..... Số điện thoại/fax:..... Email:..... Website:..... Ghi chú:.....
3. Người đại diện theo pháp luật của cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp <i>(Trường hợp tổ chức/ doanh nghiệp đăng ký)</i>	Họ và tên:..... Chức vụ:..... Số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu: Địa chỉ:..... Tỉnh/thành phố:..... Số điện thoại:..... Email :.....
4. Đăng ký thông tin về người chịu	Người chịu trách nhiệm quản lý New gTLD: Họ tên:.....

trách nhiệm chính của cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp trong việc quản lý New gTLD (Trường hợp cơ quan/ tổ chức/doanh nghiệp đăng ký)	Chức vụ:..... Địa chỉ liên hệ:..... Số điện thoại/fax:..... Email:..... Người quản lý kỹ thuật: Họ tên:..... Chức vụ:..... Địa chỉ liên hệ:..... Số điện thoại/fax:..... Email:.....
5. Thông tin về New TLD có nhu cầu đăng ký với ICANN	New gTLD:.....
6. Kế hoạch sử dụng New gTLD	<i>(Tổ chức mô tả chi tiết kế hoạch sử dụng New gTLD tại đây)</i>
7. Tài liệu gửi kèm	(1) Thuyết minh về hạ tầng mạng lưới kỹ thuật; hệ thống máy chủ DNS quản lý New gTLD. (2) Dự báo đánh giá tác động xã hội, ảnh hưởng đối với hoạt động Internet Việt Nam khi sử dụng New gTLD tại Việt Nam.
8. Thông tin bổ sung	

Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân cam kết các thông tin đã cung cấp là hoàn toàn chính xác và tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng tài nguyên Internet.

... ngày..... tháng..... năm.....

**XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM TRƯỚC PHÁP LUẬT/
NGƯỜI ĐÚNG ĐẦU CƠ QUAN, TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)

Mẫu số 02/Phụ lục I**ỦY BAN NHÂN DÂN...****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: _____ /

Hà Nội, ngày _____ tháng _____ năm _____

V/v trả lời báo cáo

đăng ký chuyển giao New gTLD :

Kính gửi:

Ngày ... , Ủy ban nhân dân tỉnh (UBND) ... đã nhận được Báo cáo đăng ký chuyển giao New gTLD của Thực hiện quy trình xử lý, UBND/ ... trân trọng thông báo:

1. Đồng ý việc hoàn thành báo cáo đăng ký chuyển giao New gTLD theo quy định tại Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09/11/2024 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng.

2. Trong quá trình triển khai đăng ký chuyển giao New gTLD, có trách nhiệm tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam về quản lý và sử dụng tài nguyên Internet.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ thời điểm ICANN chính thức chuyển giao New gTLD, chủ thể có văn bản thông báo với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Khoa học và Công nghệ (Trung tâm Internet Việt Nam).

(Trường hợp từ chối, nêu rõ lý do).

Trân trọng./.

Nơi nhận:

-
-
- Trung tâm Internet Việt Nam;
- Lưu: VT,.....

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

*(Chữ ký của người có thẩm quyền,
đóng dấu/ký số của Ủy ban nhân
dân)*

...

Mẫu số 03/Phụ lục I

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****ĐƠN ĐỀ NGHỊ CUNG CẤP DỊCH VỤ ĐĂNG KÝ,
DUY TRÌ TÊN MIỀN QUỐC GIA VIỆT NAM “.VN”**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố

1	Thông tin về tổ chức, doanh nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Tên tổ chức, doanh nghiệp: - Mã định danh điện tử của tổ chức: - Mã số doanh nghiệp: - Tên giao dịch quốc tế: - Tên viết tắt: - Địa chỉ trụ sở chính: - Điện thoại/Fax: - Email: - Website:
2	Thông tin người đại diện theo pháp luật	<ul style="list-style-type: none"> - Họ và tên: - Chức vụ: - Địa chỉ liên hệ: - Điện thoại/Fax: - Email:
3. Các thông tin liên quan để triển khai cung cấp dịch vụ:		
3.1	Thông tin về kỹ thuật	<ul style="list-style-type: none"> - Mô tả hạ tầng phòng máy - Mô tả sơ đồ và kiến trúc mạng - Mô tả Hệ thống kỹ thuật để triển khai cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền, các thành phần hệ thống chính: chức năng, nguyên lý hoạt động và kết nối giữa các thành phần hệ thống. - Tên, địa chỉ IP của Hệ thống máy chủ DNS - Mô tả Phương án đảm bảo an toàn thông tin, dữ liệu, dự phòng, cung cấp dịch vụ liên tục - Cam kết chất lượng dịch vụ (SLA) của hệ thống, dịch vụ cung cấp
3.2	Thông tin về cung cấp dịch vụ	<ul style="list-style-type: none"> - Mô tả phương án nhân sự kỹ thuật chuyên trách về quản trị mạng, dịch vụ phù hợp với các giai đoạn xây dựng, phát triển, duy trì hệ thống

		<ul style="list-style-type: none"> - Mô tả phương án nhân sự chuyên trách về quản lý tên miền - Mô tả hình thức tiếp nhận đăng ký tên miền (trực tuyến, trực tiếp, dịch vụ bưu chính) - Thông tin website cung cấp dịch vụ; các biểu mẫu, quy trình, nội dung thông tin trên website - Mô tả kế hoạch quản lý chăm sóc khách hàng: (liên lạc khách hàng khi cần thiết, theo dõi nhắc nhở tên miền đến hạn duy trì...) - Mô tả kế hoạch, cách thức quản lý hồ sơ và thông tin, dữ liệu tên miền - Thuyết minh về công tác xử lý khiếu nại về chất lượng cung cấp dịch vụ và hỗ trợ, đảm bảo quyền lợi khách hàng
3.3	Thông tin khác	<p>Kinh nghiệm triển khai dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền và các dịch vụ liên quan (nếu có):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Danh mục các tên miền quốc tế mà tổ chức, doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ. - Danh mục các dịch vụ Internet mà tổ chức, doanh nghiệp đang cung cấp.

Tổ chức, doanh nghiệp cam kết các thông tin nêu trên là đúng và chính xác; tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật trong cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền.

....., ngày.....tháng.....năm.....

**XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP
LUẬT/**

NGƯỜI ĐÚNG ĐẦU TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP

(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)

Mẫu số 04/Phụ lục I**ỦY BAN NHÂN DÂN...****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /

Hà Nội, ngày tháng năm

V/v trả lời đề nghị cung cấp dịch vụ đăng ký,
duy trì tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”

Kính gửi:

Ngày ... , Ủy ban nhân dân tỉnh (UBND) ... đã nhận được đề nghị cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” của Quý đơn vị. Thực hiện quy trình xử lý, UBND/ ... trân trọng thông báo:

1. Đồng ý đề nghị cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” theo quy định tại Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09/11/2024 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng.

2. Tổ chức, doanh nghiệp thực hiện ký hợp đồng Nhà đăng ký với Bộ Khoa học và Công nghệ (Trung tâm Internet Việt Nam) để triển khai cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được văn bản này.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ (Trung tâm Internet Việt Nam) công bố danh sách Nhà đăng ký tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” theo quy định.

4. Khi cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”, Quý đơn vị có trách nhiệm tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam về quản lý và sử dụng tài nguyên Internet.

(Trường hợp từ chối, nêu rõ lý do).

Trân trọng./.

Nơi nhận:

-
-
- Trung tâm Internet Việt Nam;
- Lưu: VT,.....

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

*(Chữ ký của người có thẩm quyền,
đóng dấu/ký số của Ủy ban nhân dân)*

...

Mẫu số 05/Phụ lục I

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**BÁO CÁO CUNG CẤP DỊCH VỤ ĐĂNG KÝ,
DUY TRÌ TÊN MIỀN QUỐC TẾ TẠI VIỆT NAM**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố

1	Thông tin về tổ chức, doanh nghiệp	- Tên tổ chức, doanh nghiệp: - Mã định danh điện tử của tổ chức: - Mã số doanh nghiệp: - Tên giao dịch quốc tế: - Tên viết tắt: - Địa chỉ trụ sở chính: - Điện thoại/Fax: - Email: - Website:
2	Thông tin người đại diện theo pháp luật	- Họ và tên: - Chức vụ: - Địa chỉ liên hệ: - Điện thoại/Fax: - Email:
3	Thông tin về đối tác ký hợp đồng để cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc tế tại Việt Nam (chọn ô tương ứng)	Là Tổ chức quản lý tên miền và số quốc tế (ICANN). <input type="checkbox"/> Là Nhà đăng ký tên miền chính thức (Accredited Registrar) của ICANN. <input type="checkbox"/> - Tên đối tác: ... - Tên viết tắt: - Địa chỉ trụ sở chính: - Điện thoại/Fax: - Email: - Website:

Tổ chức, doanh nghiệp cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam khi triển khai hoạt động cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc tế tại Việt Nam.

....., ngày tháng ... năm ...

**XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/
NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)

Mẫu số 06/Phụ lục I**ỦY BAN NHÂN DÂN...****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: _____ / _____

Hà Nội, ngày _____ tháng _____ năm _____

V/v trả lời báo cáo hoạt động cung cấp dịch vụ
Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam

Kính gửi:

Ngày ... , Ủy ban nhân dân tỉnh (UBND) ... đã nhận được báo cáo hoạt động cung cấp dịch vụ Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam của Quý đơn vị. Thực hiện quy trình xử lý, UBND/ ... trân trọng thông báo:

1. Đồng ý việc hoàn thành báo cáo hoạt động cung cấp dịch vụ Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam theo quy định tại Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09/11/2024 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ (Trung tâm Internet Việt Nam) công bố danh sách Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam theo quy định.

3. Khi cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc tế tại Việt Nam, Quý đơn vị có trách nhiệm tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam về quản lý và sử dụng tài nguyên Internet.

(Trường hợp từ chối, nêu rõ lý do).

Trân trọng./.

Nơi nhận:

-
-
- Trung tâm Internet Việt Nam;
- Lưu: VT,.....

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

*(Chữ ký của người có thẩm quyền,
đóng dấu/ký số của Ủy ban nhân dân)*

...

Mẫu số 07/Phụ lục I

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG TỔ CHỨC QUẢN LÝ TÊN MIỀN DÙNG
 CHUNG CẤP CAO NHẤT MỚI TẠI VIỆT NAM (NEW GTLD)**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố

1	Thông tin về tổ chức, doanh nghiệp	- Tên tổ chức, doanh nghiệp: - Mã định danh điện tử của tổ chức: - Mã số doanh nghiệp: - Tên giao dịch quốc tế: - Tên viết tắt: - Địa chỉ trụ sở chính: - Điện thoại/fax: - Email: - Website:
2	Thông tin người đại diện theo pháp luật của tổ chức, doanh nghiệp	- Họ và tên: - Chức vụ: - Địa chỉ liên hệ: - Điện thoại/fax: - Email:
3.	Các thông tin liên quan để triển khai cung cấp dịch vụ:	
3.1	Thông tin về kỹ thuật	- Mô tả hạ tầng phòng máy - Mô tả sơ đồ và kiến trúc mạng - Mô tả Hệ thống kỹ thuật để triển khai cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền, các thành phần hệ thống chính: chức năng, nguyên lý hoạt động và kết nối giữa các thành phần hệ thống. - Tên, địa chỉ IP của Hệ thống máy chủ DNS - Mô tả Phương án đảm bảo an toàn thông tin, dữ liệu, dự phòng, cung cấp dịch vụ liên tục - Cam kết chất lượng dịch vụ (SLA) của hệ thống, dịch vụ cung cấp

3.2	Thông tin về cung cấp dịch vụ	<ul style="list-style-type: none"> - Mô tả phương án nhân sự kỹ thuật chuyên trách về quản trị mạng, dịch vụ phù hợp với các giai đoạn xây dựng, phát triển, duy trì hệ thống - Mô tả phương án nhân sự chuyên trách về quản lý tên miền - Mô tả hình thức tiếp nhận đăng ký tên miền (trực tuyến, trực tiếp, dịch vụ bưu chính) - Thông tin website cung cấp dịch vụ; các biểu mẫu, quy trình, nội dung thông tin trên website - Mô tả kế hoạch quản lý chăm sóc khách hàng: (liên lạc khách hàng khi cần thiết, theo dõi nhắc nhở tên miền đến hạn duy trì...) - Mô tả kế hoạch, cách thức quản lý hồ sơ và thông tin, dữ liệu tên miền - Thuyết minh về công tác xử lý khiếu nại về chất lượng cung cấp dịch vụ và hỗ trợ, đảm bảo quyền lợi khách hàng
3.3	Thông tin khác	<p>Kinh nghiệm triển khai dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền và các dịch vụ liên quan (nếu có):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Danh mục các tên miền quốc tế mà tổ chức, doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ. - Danh mục các dịch vụ Internet mà tổ chức, doanh nghiệp đang cung cấp.

Tổ chức, doanh nghiệp cam kết các thông tin nêu trên là đúng sự thật và bảo đảm tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng tài nguyên Internet, quản lý thông tin trên Internet.

....., ngày tháng ... năm ...

**XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/
NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)

Mẫu số 08/Phụ lục I**ỦY BAN NHÂN DÂN...**

....

Số: /

V/v trả lời báo cáo hoạt động

Tổ chức quản lý tên miền dùng chung cấp cao
nhất mới (New gTLD)**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày tháng năm

Kính gửi:

Ngày ... , Ủy ban nhân dân tỉnh (UBND) ... đã nhận được báo cáo hoạt động Tổ chức quản lý tên miền dùng chung cấp cao nhất mới (New gTLD) của Quý đơn vị. Thực hiện quy trình xử lý, UBND/ ... trân trọng thông báo:

1. Đồng ý việc hoàn thành báo cáo hoạt động Tổ chức quản lý tên miền dùng chung cấp cao nhất mới (New gTLD) theo quy định tại Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09/11/2024 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ (Trung tâm Internet Việt Nam) công bố danh sách Tổ chức quản lý tên miền dùng chung cấp cao nhất mới (New gTLD) theo quy định.

3. Khi cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền cấp dưới New gTLD tại Việt Nam, Quý đơn vị có trách nhiệm tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam về quản lý và sử dụng tài nguyên Internet.

(Trường hợp từ chối, nêu rõ lý do).

Trân trọng./.

Nơi nhận:

-
-
- Trung tâm Internet Việt Nam;
- Lưu: VT,.....

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH***(Chữ ký của người có thẩm quyền,
đóng dấu/ký số của Ủy ban nhân dân)*

...

Mẫu số 09/Phụ lục I

TÊN DOANH NGHIỆP **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm ...

THÔNG BÁO NGỪNG KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Kính gửi:

Phần 1. Thông tin chung

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ghi bằng chữ in hoa).
2. Địa chỉ trụ sở chính: (Địa chỉ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư):
3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: ... do..... cấp ngày ... tháng ... năm ..., đăng ký thay đổi lần thứ ...ngày....
4. Điện thoại: Fax: Website
5. Thông tin về giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông (*giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng/giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông/giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng/giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng*) số...do...cấp ngày... tháng... năm):
6. Dịch vụ ngừng kinh doanh, thời gian bắt đầu ngừng kinh doanh, lý do ngừng kinh doanh, phạm vi ngừng kinh doanh.
7. Biện pháp và cam kết bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông theo hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông đã giao kết và của các bên có liên quan.

Phần 2. Tài liệu kèm theo

1.
2.

Phần 3. Cam kết

(Tên doanh nghiệp) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong thông báo ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông và các tài liệu kèm theo.
2. Thực hiện các nghĩa vụ tài chính với nhà nước liên quan đến giấy phép viễn thông theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Như trên;

.....

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA DOANH NGHIỆP**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)

Đầu mối liên hệ (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

Mẫu số 10/Phụ lục I

TÊN DOANH NGHIỆP _____ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:, ngày tháng năm ...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP
TRONG KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố...

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

Căn cứ Nghị quyết số .../2026/NQ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ về phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ;

(Tên doanh nghiệp) đề nghị giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông như sau:

Phần 1. Thông tin chung

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, ghi bằng chữ in hoa)

2. Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông số: ... do ... cấp ngày ... tháng ... năm ... tại ...

3. Địa chỉ trụ sở chính: (*địa chỉ ghi trên giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông*)

4. Điện thoại: Fax: Website

Phần 2. Nội dung đề nghị

Đề nghị (*tên cơ quan giải quyết tranh chấp*) giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông như sau:

- Loại hình tranh chấp:

Tranh chấp về chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông.

Tranh chấp về hoạt động bán buôn trong viễn thông.

- Các bên liên quan:

- Mô tả chi tiết về tranh chấp:

Phần 3. Tài liệu kèm theo

Các chứng cứ, tài liệu có liên quan (liệt kê tên từng chứng cứ, tài liệu nếu có).

Phần 4. Cam kết

(Tên doanh nghiệp) xin cam kết: Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn và các tài liệu kèm theo.

Nơi nhận:

- Như trên;

.....

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA DOANH NGHIỆP**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)

Đầu mối liên hệ (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

Mẫu số 11/Phụ lục I

TÊN DOANH NGHIỆP CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày ... tháng ... năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/ thành phố

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

Căn cứ Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị quyết số .../2026/NQ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ về phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ;

(Tên doanh nghiệp) đề nghị được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông như sau:

Phần 1. Thông tin chung

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, ghi bằng chữ in hoa)

2. Địa chỉ trụ sở chính: (Địa chỉ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: do cấp lần đầu ngày ... tháng ... năm ... đăng ký thay đổi lần thứ ... ngày ... tháng ... năm ... tại

4. Điện thoại: Fax: Website

Phần 2. Mô tả tóm tắt về đề nghị cấp giấy phép

Đề nghị cấp giấy phép lần đầu: (Mô tả tóm tắt các thông tin về lý do, nhu cầu kinh doanh cần thiết phải đề nghị cấp giấy phép)

1. Loại giấy phép đề nghị được cấp phép:

Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng (Điền tên dịch vụ, mạng theo quy định tại các Điều 4, Điều 5 Nghị định số/2024/NĐ-CP và văn bản hướng dẫn Nghị định).

Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng (Điền tên dịch

vụ theo quy định tại Điều 5 Nghị định số .../2024/NĐ-CP và văn bản hướng dẫn Nghị định).

2. Thời hạn đề nghị cấp phép: ... năm ... tháng

Đề nghị cấp lại giấy phép:

1. Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông đề nghị được cấp lại:

Giấy phép (tên giấy phép) số ... cấp ngày ... tháng ... năm ...

2. Lý do đề nghị cấp lại giấy phép: (Mô tả tóm tắt các thông tin về lý do, nhu cầu kinh doanh cần thiết phải đề nghị cấp lại giấy phép)

Cấp lại do giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông hết hạn.

Cấp lại do thay đổi nội dung giấy phép thuộc trường hợp quy định tại khoản 9 Điều 37 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.

Cấp lại do thay đổi nội dung giấy phép thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.

Cấp lại do thuộc trường hợp quy định tại khoản 9 Điều 38 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.

3. Thời hạn đề nghị cấp lại giấy phép: ... năm ... tháng.

Phần 3. Tài liệu kèm theo

1.

2.

Phần 4. Cam kết

(Tên doanh nghiệp) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và các tài liệu kèm theo.

2. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng, an ninh thông tin theo quy định tại Điều 5 Luật Viễn thông và Điều 15, Điều 79 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.

3. Nếu được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, (tên doanh nghiệp) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam về kinh doanh dịch vụ viễn thông và các quy định trong giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông.

Nơi nhận:

- Như trên;

.....

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA DOANH NGHIỆP**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký
số)

Đầu mỗi liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

Mẫu số 12/Phụ lục I

TÊN DOANH NGHIỆP CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày ... tháng ... năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/ thành phố

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

Căn cứ Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị quyết số .../2026/NQ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ về phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ;

(Tên doanh nghiệp) đề nghị được sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông như sau:

Phần 1. Thông tin chung

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, ghi bằng chữ in hoa)
.....

2. Địa chỉ trụ sở chính: (Địa chỉ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư):

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: ... do cấp lần đầu ngày ... tháng ... năm ... đăng ký thay đổi lần thứ ... ngày ... tháng ... năm... tại

4. Điện thoại: Fax: Website

5. Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông đề nghị được sửa đổi bổ sung:

Giấy phép (tên giấy phép) số ... cấp ngày ... tháng ... năm ...

Phần 2. Mô tả tóm tắt về đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép

Lý do đề nghị sửa đổi, bổ sung:

Phần 3. Tài liệu kèm theo

- 1.
- 2.
- 3.
- 4.
- 5.
- 6.

Phần 4. Cam kết

(Tên doanh nghiệp) cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và các tài liệu kèm theo.

2. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng, an ninh thông tin theo quy định tại Điều 5 Luật Viễn thông và Điều 15, Điều 79 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.

3. Nếu được sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, (tên doanh nghiệp) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam về kinh doanh dịch vụ viễn thông và các quy định trong giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông được sửa đổi, bổ sung.

Nơi nhận:

- Như trên;

.....

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA DOANH NGHIỆP**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)

Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày ... tháng ... năm

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN
GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/ thành phố

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

Căn cứ Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị quyết số .../2026/NQ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ về phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ;

(Tên doanh nghiệp) đề nghị được gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông như sau:

Phần 1. Thông tin chung

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, ghi bằng chữ in hoa)
.....

2. Địa chỉ trụ sở chính: (Địa chỉ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư).

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: ... do cấp ngày ... tháng ... năm ... đăng ký thay đổi lần thứ ... ngày ... tháng ... năm... tại
.....

4. Điện thoại: Fax: Website

5. Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông đề nghị được gia hạn:

Giấy phép (tên giấy phép) số.... cấp ngàytháng năm

Phần 2. Mô tả tóm tắt về đề nghị gia hạn

Lý do đề nghị gia hạn

□ Doanh nghiệp đề nghị gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông đã được cấp có thời hạn bằng thời hạn tối đa và đang trong quá trình chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi theo quyết định đã được ban hành.

Thời hạn đề nghị được gia hạn: ngày tháng.. .năm...

Phần 3. Tài liệu kèm theo

1.

2.

Phần 4. Cam kết

(Tên doanh nghiệp) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và các tài liệu kèm theo.

2. Cam kết đang trong quá trình chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi theo quyết định đã được ban hành (nếu đề nghị gia hạn giấy phép thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 38 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP).

3. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng, an ninh thông tin theo quy định tại Điều 5 Luật Viễn thông và Điều 15, Điều 79 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.

4. Nếu được gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, (tên doanh nghiệp) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định pháp luật của Việt Nam về kinh doanh dịch vụ viễn thông và các quy định trong giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông được gia hạn.

Nơi nhận:

- Như trên;

.....

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

CỦA DOANH NGHIỆP

(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)

Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử)

Mẫu số 14/Phụ lục I

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm

KẾ HOẠCH KINH DOANH VÀ KỸ THUẬT TRONG 05 NĂM**ĐẦU TIÊN KỂ TỪ NGÀY ĐƯỢC CẤP GIẤY PHÉP**

Từ tháng... năm ... đến tháng ... năm...

(Tài liệu kèm theo Đơn đề nghị... số ... ngày ... tháng... năm...)

PHẦN 1. KẾ HOẠCH KINH DOANH TRONG 05 NĂM ĐẦU TIÊN**I. Dự báo và phân tích thị trường**

1. Tóm tắt hoạt động kinh doanh hiện thời của công ty, mục tiêu đặt ra cho 3 năm đầu tiên, 5 năm đầu tiên khi được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông.

2. Phân tích đối thủ cạnh tranh chính.

3. Phân tích năng lực của công ty.

4. Phân tích thách thức khi tham gia thị trường.

II. Thông tin về doanh nghiệp

1. Cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp, trụ sở chính, chi nhánh và các công ty con, công ty thành viên (nếu có).

2. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc điều hành, Ban Kiểm soát của doanh nghiệp.

Họ và tên	Giới tính	Vị trí trong doanh nghiệp	số căn cước/số hộ chiếu Nơi cấp, ngày cấp, ngày hết hạn (nếu có)	Địa chỉ liên lạc

3. Danh sách các tổ chức, cá nhân sở hữu từ 20% vốn điều lệ của doanh nghiệp (tại thời điểm nộp hồ sơ, cả đầu tư trực tiếp và gián tiếp).

Tên tổ chức/ cá nhân	Số giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/số giấy chứng	Ngày cấp, nơi cấp và	Địa chỉ giao	Tổng số vốn góp (trị

	nhận đăng ký đầu tư/số căn cước/số hộ chiếu	ngày hết hạn (nếu có)	dịch/ địa chỉ liên lạc	giá bằng tiền và trị giá bằng % vốn điều lệ của doanh nghiệp)

Doanh nghiệp bổ sung tài liệu có liên quan trong trường hợp cần làm rõ các thông tin về cơ cấu tổ chức, sở hữu của tổ chức, cá nhân trong doanh nghiệp, quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật, thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc điều hành, Ban kiểm soát của doanh nghiệp.

4. Kế hoạch tuyển dụng nhân sự, năng lực của nhân sự: Năng lực, kinh nghiệm kỹ thuật, kinh nghiệm kinh doanh của nhân sự trong lĩnh vực đề nghị cấp phép hoặc khả năng tuyển dụng/thuê mượn nguồn nhân lực có kinh nghiệm/kỹ năng cần thiết.

III. Kế hoạch kinh doanh trong 5 năm đầu tiên

1. Dịch vụ viễn thông dự kiến cung cấp. Phạm vi cung cấp dịch vụ viễn thông, hình thức cung cấp dịch vụ viễn thông.

2. Kế hoạch cung cấp dịch vụ: Lịch trình dự kiến từng bước thực hiện sau khi nhận được Giấy phép, bao gồm nhưng không hạn chế trong các hoạt động sau:

- a) Thuê, mua thiết bị, nhận thiết bị;
- b) Xác định địa điểm lắp đặt thiết bị và phương án xin phép sử dụng địa điểm;
- c) Kế hoạch phát triển điểm cung cấp dịch vụ;
- d) Giá dịch vụ, hình thức thanh toán giá dịch vụ viễn thông (trả trước/trả sau);
- đ) Thủ tục giải quyết khiếu nại của khách hàng.

3. Dự kiến các đối tác cung cấp sản phẩm, dịch vụ chính cho doanh nghiệp để triển khai giấy phép được cấp, kèm theo thoả thuận, biên bản, hợp đồng với các đối tác (nếu có).

4. Thị trường dự kiến và kế hoạch phát triển thị trường.

5. Dự báo doanh thu từng năm trong 05 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép.

6. Kế hoạch quản lý rủi ro, bao gồm rủi ro kinh doanh, rủi ro tài chính và rủi ro thay đổi chính sách.

7. Biện pháp bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ trong trường hợp doanh nghiệp ngừng kinh doanh dịch vụ.

PHẦN 2. KẾ HOẠCH KỸ THUẬT TRONG 5 NĂM ĐẦU TIÊN

1. Cấu hình hệ thống thiết bị viễn thông dự kiến thiết lập, dự kiến thuê của doanh nghiệp viễn thông

a) Cấu hình hệ thống thiết bị viễn thông dự kiến thiết lập: cấu hình dự kiến theo từng năm trong 05 năm đầu tiên, cả phần chính và phần dự phòng;

b) Dự kiến vị trí lắp đặt thiết bị;

c) Dự kiến thuê mạng viễn thông, thiết bị viễn thông của doanh nghiệp viễn thông.

2. Tài nguyên viễn thông

Dự kiến kho số viễn thông cần sử dụng, dự kiến tài nguyên Internet cần sử dụng.

3. Kết nối viễn thông

Đề xuất kết nối với mạng viễn thông công cộng đã được cấp phép (các thông số báo hiệu, truyền dẫn, đồng bộ), cấu hình kết nối, yêu cầu giao diện điểm kết nối.

4. Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng dịch vụ

a) Công nghệ và cơ sở lựa chọn công nghệ sử dụng cho hệ thống thiết bị để cung cấp dịch vụ viễn thông;

b) Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan;

c) Chất lượng dịch vụ viễn thông tối thiểu;

d) Phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ viễn thông.

5. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin.

a) Phương án bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông theo quy định tại Điều 5 Luật Viễn thông và Điều 79 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

b) Phương án bảo đảm an toàn thông tin mạng theo quy định tại Điều 15 Nghị định này;

c) Phương án bảo đảm an ninh thông tin theo quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 5 Luật Viễn thông.

6. Bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ

Dự kiến kế hoạch bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ: biện pháp, phương án dự kiến áp dụng.

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN
GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

Từ tháng ... năm ... đến tháng ... năm...

(Tài liệu kèm theo Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung/gia hạn/cấp lại giấy phép
kinh doanh dịch vụ viễn thông số ... ngày ... tháng ... năm ...)

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/ thành phố

I. THÔNG TIN VỀ GIẤY PHÉP

Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng/Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng do ... cấp ngày ... tháng ... năm ...

II. BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GIẤY PHÉP

1. Loại dịch vụ cung cấp, phạm vi đã cung cấp dịch vụ.
2. Đối với từng dịch vụ đã cung cấp
 - a) Thống kê số người sử dụng dịch vụ, số thuê bao, thị phần, doanh thu;
 - b) Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông theo mẫu, điều kiện giao dịch chung về cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông đang áp dụng;
 - c) Giá dịch vụ, chất lượng dịch vụ;
 - d) Các vấn đề khác (nếu có).
3. Kết nối viễn thông
 - a) Các doanh nghiệp viễn thông mà doanh nghiệp đã ký thoả thuận kết nối;
 - b) Chi tiết kết nối viễn thông: báo hiệu, truyền dẫn, đồng bộ, cấu hình kết nối, dung lượng phục vụ kết nối, giao diện điểm kết nối.
4. Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng dịch vụ
 - a) Tiêu chuẩn, quy chuẩn viễn thông áp dụng;
 - b) Hiệu suất mạng viễn thông và các chỉ số chất lượng mạng viễn thông, dịch vụ viễn thông tối thiểu.
5. Phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ viễn thông đang áp dụng.
6. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin.
7. Bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ
 - Kế hoạch bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ đang triển khai.

8. Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại năm gần thời điểm thực hiện Báo cáo này nhất.

9. Nhân lực

Tình trạng nhân lực, năng lực, kinh nghiệm kỹ thuật của nhân sự trong doanh nghiệp.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;

.....

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

CỦA DOANH NGHIỆP

(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)

CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

Hà Nội, ngày....tháng....năm ...

GIẤY PHÉP**CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG KHÔNG CÓ HẠ TẦNG MẠNG**

(Có giá trị đến hết ngày ... tháng ... năm ...)

Cấp lần đầu ngày ... tháng ... năm ...

Cấp sửa đổi, bổ sung/gia hạn/cấp lại ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP*Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;**Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;**Căn cứ Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;**Căn cứ Nghị quyết số .../2026/NQ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ về phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ;**Căn cứ Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm ... của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của....;**Xét đơn kèm Hồ sơ đề nghị ...giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng số ... ngày ... tháng ... năm ... của (tên doanh nghiệp) (sau đây gọi là Hồ sơ);**Theo đề nghị của...***NAY CHO PHÉP****Điều 1.** Doanh nghiệp (viết bằng chữ in hoa):

Tên giao dịch:

Tên giao dịch quốc tế:

Tên viết tắt:

Địa chỉ trụ sở chính:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số ... do ... cấp lần đầu ngày ... tháng ... năm....., thay đổi lần thứ ... ngày ... tháng ... năm ... (sau đây

gọi là doanh nghiệp) được cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng theo các quy định sau:

1. Loại dịch vụ viễn thông và phạm vi cung cấp dịch vụ:

a) Loại dịch vụ viễn thông: Doanh nghiệp được phép cung cấp các dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất sau:...

b) Phạm vi liên lạc: Trong nước/quốc tế.

c) Phạm vi cung cấp dịch vụ: Doanh nghiệp được phép cung cấp dịch vụ viễn thông trong phạm vi một tỉnh, thành phố/khu vực gồm ... tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương/toàn quốc (Danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương mà doanh nghiệp được phép cung cấp dịch vụ viễn thông quy định tại Phụ lục của Giấy phép này).

2. Phương thức cung cấp dịch vụ: Trực tiếp/bán lại.

3. Đường truyền dẫn và kết nối viễn thông: Doanh nghiệp được quyền xây dựng, lắp đặt, sở hữu hệ thống thiết bị viễn thông và đường truyền dẫn trong phạm vi cơ sở và điểm phục vụ công cộng của mình để cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông; thuê đường truyền dẫn để kết nối hệ thống thiết bị viễn thông, các cơ sở, điểm phục vụ công cộng của mình với nhau và với mạng viễn thông công cộng của doanh nghiệp viễn thông khác; được thuê đường truyền dẫn hoặc mua lưu lượng, dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp viễn thông khác để bán lại cho người sử dụng dịch vụ viễn thông; cho doanh nghiệp viễn thông khác thuê lại cơ sở hạ tầng viễn thông mà mình đã thuê nếu được doanh nghiệp viễn thông cho thuê cơ sở hạ tầng viễn thông đồng ý. Doanh nghiệp viễn thông có quyền kết nối mạng viễn thông của mình với mạng, dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp viễn thông khác; có nghĩa vụ cho doanh nghiệp viễn thông khác kết nối vào hệ thống thiết bị và dịch vụ viễn thông được cung cấp theo Giấy phép này theo các quy định về quản lý kết nối viễn thông.

4. Kho số viễn thông: Doanh nghiệp được/không được cấp và sử dụng mã, số, điểm báo hiệu theo quy hoạch và quy định quản lý kho số viễn thông.

5. Tài nguyên Internet: Doanh nghiệp được/không được cấp và sử dụng tài nguyên Internet theo quy hoạch và quy định về quản lý tài nguyên Internet.

Điều 2. Ngoài các quy định tại Điều 1, doanh nghiệp có trách nhiệm:

1. Triển khai giấy phép: Đầu tư, triển khai cung cấp dịch vụ viễn thông theo các nội dung của giấy phép này phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển viễn thông tại Việt Nam.

2. Giá dịch vụ viễn thông và khuyến mại: Thực hiện các quy định về quản lý giá dịch vụ và khuyến mại trong viễn thông và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

3. Tiêu chuẩn, quy chuẩn và chất lượng dịch vụ viễn thông: Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong việc cung cấp dịch vụ viễn thông được cấp phép theo quy định của pháp luật và thực hiện các quy định về quản lý chất lượng dịch vụ viễn thông.

4. Thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn

thông tin mạng và an ninh thông tin, chịu sự kiểm soát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và kiểm soát, bảo đảm an ninh thông tin.

5. Thực hiện các nhiệm vụ do Nhà nước huy động trong trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện chế độ báo cáo, thống kê định kỳ, đột xuất về tình hình hoạt động viễn thông của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ theo quy định của pháp luật.

8. Có phương án sẵn sàng kết nối kỹ thuật phục vụ việc báo cáo số liệu bằng phương tiện điện tử đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về viễn thông theo quy định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

9. Công bố nội dung giấy phép này theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.

10. Nộp đầy đủ, đúng hạn các loại phí, lệ phí và đóng góp tài chính vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam theo quy định của pháp luật.

11. Chịu sự thanh tra, kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP

(Ký tên, đóng dấu/ký số)

Ghi chú: Các nội dung in nghiêng được quy định phụ thuộc vào từng giấy phép cụ thể.

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày....tháng....năm ...

THÔNG BÁO**CHÍNH THỨC KHAI THÁC MẠNG VIỄN THÔNG CÔNG CỘNG/
CHÍNH THỨC CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

Kính gửi:

- Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông)
- Ủy ban nhân dân tỉnh/ thành phố ...

I. Thông tin về giấy phép

Giấy phép (tên giấy phép) số cấp ngày ... tháng ...năm ...

II. Thông tin về mạng viễn thông được khai thác/dịch vụ viễn thông được cung cấp**1. Đối với giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng**

- a) Ngày chính thức khai thác mạng
- b) Phạm vi mạng đã được thiết lập
- c) Cấu hình mạng viễn thông
- d) Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn
- đ) Ngày chính thức cung cấp dịch vụ
- e) Loại hình dịch vụ cung cấp
- g) Phạm vi cung cấp dịch vụ
- h) Giá dịch vụ và hình thức thanh toán giá dịch vụ
- i) Tài nguyên viễn thông đang sử dụng
- k) Phương án bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng và an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin

2. Đối với giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng

- a) Ngày chính thức cung cấp dịch vụ

- b) Loại hình dịch vụ cung cấp
 - c) Phạm vi cung cấp dịch vụ
 - d) Các địa chỉ đặt hệ thống trang thiết bị để cung cấp dịch vụ
 - đ) Sơ đồ hệ thống thiết bị
 - e) Thuê kênh và kết nối
 - g) Tài nguyên viễn thông đang sử dụng
 - h) Giá dịch vụ và hình thức thanh toán giá dịch vụ
 - i) Quy chuẩn, tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ đang áp dụng
- Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;

-.....

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA DOANH NGHIỆP**

*(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng
dấu/ký số)*

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày tháng năm ...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ THU HỒI
GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

Kính gửi:

Phần 1. Thông tin chung

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ghi bằng chữ in hoa).
2. Địa chỉ trụ sở chính: (Địa chỉ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư):
3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: ... do..... cấp ngày ... tháng ... năm ... tại
4. Điện thoại: Fax: Website
5. Thông tin về giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông (giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng số....do....cấp ngày... tháng... năm):
6. Lý do đề nghị thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông:...

Phần 2. Tài liệu kèm theo

1.
2.

Phần 3. Cam kết

(Tên doanh nghiệp) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông/giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông và các tài liệu kèm theo.
2. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính với nhà nước theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Như trên;

.....

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA DOANH NGHIỆP**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)

Mẫu số 19/Phụ lục I**TÊN DOANH NGHIỆP****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

..., ngày tháng năm ...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP THỬ NGHIỆM
MẠNG VÀ DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố...

*Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;**Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;**Căn cứ Nghị quyết số .../2026/NQ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ về phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ;**Căn cứ Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm ... của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của....;*

(Tên doanh nghiệp) đề nghị được cấp giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông như sau:

Phần 1. Thông tin chung

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, ghi bằng chữ in hoa)

.....

2. Địa chỉ trụ sở chính:

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: ... do ... cấp ngày ... tháng... năm ... tại

4. Điện thoại: Fax: Website

Phần 2. Mô tả tóm tắt về đề nghị cấp giấy phép

1. Mục đích thử nghiệm.
2. Loại mạng.
3. Loại dịch vụ.
4. Phạm vi.
5. Quy mô.
6. Đối tượng được cung cấp dịch vụ.

7. Thời hạn đề nghị cấp phép: ... năm ... tháng

Phần 3. Tài liệu kèm theo

1.

2.

Phần 4. Cam kết

(Tên doanh nghiệp) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị cấp giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông và các tài liệu kèm theo.

2. Nếu được cấp giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông, (tên doanh nghiệp) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam về viễn thông và các quy định trong giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông.

Nơi nhận:

- Như trên;

.....

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA DOANH NGHIỆP**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)

Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

..., ngày tháng năm ...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIẤY PHÉP
THỬ NGHIỆM MẠNG VÀ DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố...

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

*Căn cứ Nghị quyết số .../2026/NQ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ về phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ;**Căn cứ Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm ... của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của....;*

(Tên doanh nghiệp) đề nghị được cấp giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông sửa đổi, bổ sung như sau:

Phần 1. Thông tin chung

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (ghi bằng chữ in hoa)
2. Địa chỉ trụ sở chính:
3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: ... do ... cấp ngày ... tháng... năm ... tại
4. Điện thoại: Fax: Website

5. Giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông đề nghị được sửa đổi, bổ sung:

Giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông số ... cấp ngày ... tháng ... năm ...

Phần 2. Mô tả tóm tắt về đề nghị cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung

Lý do và các nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung:

Phần 3. Tài liệu kèm theo

1.....

2.....

Phần 4. Cam kết

(Tên doanh nghiệp) cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông và các tài liệu kèm theo.

2. Nếu được sửa đổi, bổ sung giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông sửa đổi, bổ sung, (tên doanh nghiệp) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của

pháp luật Việt Nam về viễn thông và các quy định trong giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông sửa đổi, bổ sung.

Nơi nhận:

- Như trên;

.....

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA DOANH NGHIỆP**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)

Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

..., ngày tháng năm ...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN
GIẤY PHÉP THỬ NGHIỆM MẠNG VÀ DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố...

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

Căn cứ Nghị quyết số .../2026/NQ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ về phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm ... của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của....;

(Tên doanh nghiệp) đề nghị được cấp gia hạn giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông như sau:

Phần 1. Thông tin chung

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, ghi bằng chữ in hoa)

.....

2. Địa chỉ trụ sở chính:.....

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: ... do cấp ngày ... tháng ... năm ... tại

4. Điện thoại: Fax: Website

5. Giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông đề nghị được gia hạn:

Giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông số ... cấp ngày ... tháng năm

...

Phần 2. Mô tả tóm tắt về đề nghị gia hạn

Lý do đề nghị gia hạn

Thời hạn đề nghị được gia hạn: ngày tháng ... năm...

Phần 3. Tài liệu kèm theo

1.

2.

Phần 4. Cam kết

(Tên doanh nghiệp) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị gia hạn giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông và các tài liệu kèm theo.

2. Nếu được cấp gia hạn giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông, (tên doanh nghiệp) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định pháp luật của Việt Nam về viễn thông và các quy định trong giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông được gia hạn.

Nơi nhận:

- Như trên;

.....

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP

(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)

Đầu mỗi liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày tháng năm ...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP
THIẾT LẬP MẠNG VIỄN THÔNG DÙNG RIÊNG**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố...

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

*Căn cứ Nghị quyết số .../2026/NQ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ về phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ;**Căn cứ Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm ... của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của....;*

(Tên tổ chức) đề nghị được cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng như sau:

Phần 1. Thông tin chung

1. Tên tổ chức viết bằng tiếng Việt: (ghi bằng chữ in hoa)
2. Tên giao dịch quốc tế (nếu có):
3. Địa chỉ trụ sở chính:
4. Quyết định thành lập/giấy phép hoạt động/giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: ... do ... cấp ngày ... tháng...năm... tại
5. Điện thoại: Fax: Website

Phần 2. Mô tả tóm tắt về đề nghị cấp giấy phép

1. Chủ mạng và các thành viên của mạng.
2. Mục đích thiết lập mạng.
3. Loại mạng.
4. Phạm vi hoạt động.
5. Thời hạn đề nghị cấp phép: ... năm ... tháng.

Phần 3. Tài liệu kèm theo

1.
2.

Phần 4. Cam kết

(Tên tổ chức) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng và các tài liệu kèm theo.

2. Thiết lập mạng viễn thông dùng riêng chỉ để cung cấp dịch vụ cho các thành viên của mạng, không vì mục đích sinh lợi.

3. Nếu được cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng, (tên tổ chức) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam về viễn thông và các quy định trong giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng.

Nơi nhận:

- Như trên;

.....

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA TỔ CHỨC**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)

Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

TÊN TỔ CHỨC _____ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

..., ngày tháng năm ...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
GIẤY PHÉP THIẾT LẬP MẠNG VIỄN THÔNG DÙNG RIÊNG**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố...

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

Căn cứ Nghị quyết số .../2026/NQ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ về phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm ... của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của....;

(Tên tổ chức) đề nghị được cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng sửa đổi, bổ sung như sau:

Phần 1. Thông tin chung

1. Tên tổ chức viết bằng tiếng Việt: (ghi bằng chữ in hoa)
2. Tên giao dịch quốc tế (nếu có):
3. Địa chỉ trụ sở chính:
4. Quyết định thành lập/giấy phép hoạt động/giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: ... do ... cấp ngày ... tháng...năm...tại
5. Điện thoại: Fax: Website
6. Giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng đề nghị được sửa đổi bổ sung:

Giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng số ... cấp ngày ... tháng ... năm ...

Phần 2. Mô tả tóm tắt về đề nghị cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung

Lý do và các nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung:

Phần 3. Tài liệu kèm theo

1.....

2.....

Phần 4. Cam kết

(Tên tổ chức) cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng và các tài liệu kèm theo.

2. Thiết lập mạng viễn thông dùng riêng chỉ để cung cấp dịch vụ cho các thành viên của mạng, không vì mục đích sinh lợi.

3. Nếu được sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng, (tên tổ chức) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam về viễn thông và các quy định trong giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng sửa đổi, bổ sung.

Nơi nhận:

- Như trên;

.....

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC

(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)

Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

..., ngày tháng năm ...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN
GIẤY PHÉP THIẾT LẬP MẠNG VIỄN THÔNG DÙNG RIÊNG**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố...

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

*Căn cứ Nghị quyết số .../2026/NQ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ về phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ;**Căn cứ Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm ... của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của.....;*

(Tên tổ chức) đề nghị được cấp gia hạn giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng như sau:

Phần 1. Thông tin chung

1. Tên tổ chức viết bằng tiếng Việt: (ghi bằng chữ in hoa)
2. Tên giao dịch quốc tế (nếu có):
3. Địa chỉ trụ sở chính:
4. Quyết định thành lập/giấy phép hoạt động/giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: ... do ... cấp ngày ... tháng...năm...tại
5. Điện thoại: Fax: Website
6. Giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng đề nghị được gia hạn:
Giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng số...cấp ngày ... tháng ... năm ...

Phần 2. Mô tả tóm tắt về đề nghị gia hạn

Lý do đề nghị gia hạn:

Thời hạn đề nghị được gia hạn: ngày tháng... năm...

Phần 3. Tài liệu kèm theo

1.
2.

Phần 4. Cam kết

(Tên tổ chức) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị gia hạn giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng và các tài liệu kèm theo.

2. Thiết lập mạng viễn thông dùng riêng chỉ để cung cấp dịch vụ cho các thành viên của mạng, không vì mục đích sinh lợi.

3. Nếu được cấp gia hạn giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng, (tên tổ chức) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định pháp luật của Việt Nam về viễn thông và các quy định trong giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng được gia hạn.

Nơi nhận:

- Như trên;

.....

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA TỔ CHỨC**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)

Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày tháng năm ...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP THIẾT LẬP MẠNG VIỄN THÔNG CẤP
CHO ĐÀI PHÁT THANH QUỐC GIA, ĐÀI TRUYỀN HÌNH QUỐC GIA**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố...

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

*Căn cứ Nghị quyết số .../2026/NQ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ về phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ;**Căn cứ Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm ... của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của....;*

(Tên tổ chức) đề nghị được cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia như sau:

Phần 1. Thông tin chung

1. Tên tổ chức viết bằng tiếng Việt: (ghi bằng chữ in hoa)
2. Địa chỉ trụ sở chính:
3. Giấy phép hoạt động số: ...do ... cấp ngày ... tháng... năm ... tại.....
4. Điện thoại: Fax: Website

Phần 2. Mô tả tóm tắt về đề nghị cấp giấy phép

1. Mục đích thiết lập mạng viễn thông.
2. Loại mạng viễn thông.
3. Đối tượng phục vụ của mạng.
4. Phạm vi hoạt động.
5. Thời hạn đề nghị cấp phép: ... năm ... tháng.

Phần 3. Tài liệu kèm theo

1.

2.

Phần 4. Cam kết

(Tên tổ chức) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia và các tài liệu kèm theo.

2. Thiết lập mạng viễn thông chỉ để cung cấp dịch vụ không vì mục đích sinh lợi.

3. Nếu được cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia, (tên tổ chức) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam về viễn thông và các quy định trong giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh, đài truyền hình quốc gia.

Nơi nhận:

- Như trên;

.....

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA TỔ CHỨC**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)

Đầu mỗi liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày tháng năm ...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIẤY PHÉP THIẾT LẬP MẠNG
VIỄN THÔNG CẤP CHO ĐÀI PHÁT THANH QUỐC GIA,
ĐÀI TRUYỀN HÌNH QUỐC GIA**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố...

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

*Căn cứ Nghị quyết số .../2026/NQ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ về phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ;**Căn cứ Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm ... của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của....;*

(Tên tổ chức) đề nghị được cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia sửa đổi, bổ sung như sau:

Phần 1. Thông tin chung

1. Tên tổ chức viết bằng tiếng Việt: (ghi bằng chữ in hoa)

2. Địa chỉ trụ sở chính: ...:.....

3. Giấy phép hoạt động số: do ... cấp ngày ... tháng... năm ... tại

4. Điện thoại: Fax: Website

5. Giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia đề nghị được sửa đổi, bổ sung:

Giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia số ... cấp ngày ... tháng ... năm ...

Phần 2. Mô tả tóm tắt về đề nghị cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung

Lý do và các nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung:

Phần 3. Tài liệu kèm theo

1.....

2.....

Phần 4. Cam kết

(Tên tổ chức) cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia và các tài liệu kèm theo.

2. Thiết lập mạng viễn thông chỉ để cung cấp dịch vụ không vì mục đích sinh lợi.

3. Nếu được sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia, (tên tổ chức) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam về viễn thông và các quy định trong giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia sửa đổi, bổ sung.

Nơi nhận:

- Như trên;

.....

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA TỔ CHỨC**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)

Đầu mỗi liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

..., ngày tháng năm ...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN GIẤY PHÉP THIẾT LẬP
MẠNG VIỄN THÔNG CẤP CHO ĐÀI PHÁT THANH QUỐC GIA,
ĐÀI TRUYỀN HÌNH QUỐC GIA**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố...

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

Căn cứ Nghị quyết số .../2026/NQ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ về phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm ... của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của.....;

(Tên tổ chức) đề nghị được cấp gia hạn giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia như sau:

Phần 1. Thông tin chung

1. Tên tổ chức viết bằng tiếng Việt: (ghi bằng chữ in hoa)

2. Địa chỉ trụ sở chính:

3. Giấy phép hoạt động số: do ... cấp ngày ... tháng...năm ... tại

4. Điện thoại: Fax: Website

5. Giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia đề nghị được gia hạn:

Giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia số... cấp ngày ... tháng ... năm

Phần 2. Mô tả tóm tắt về đề nghị gia hạn

Lý do đề nghị gia hạn:

Thời hạn đề nghị được gia hạn: ngày tháng... năm...

Phần 3. Tài liệu kèm theo

1.

2.

Phần 4. Cam kết

(Tên tổ chức) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị gia hạn giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia và các tài liệu kèm theo.

2. Thiết lập mạng viễn thông chỉ để cung cấp dịch vụ không vì mục đích sinh lợi.

3. Nếu được cấp gia hạn giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia, (tên tổ chức) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định pháp luật của Việt Nam về viễn thông và các quy định trong giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia được gia hạn.

Nơi nhận:

- Như trên;

.....

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC

(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)

Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

**CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...

**GIẤY PHÉP
THỬ NGHIỆM MẠNG VÀ DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**
(Có giá trị đến hết ngày ... tháng ... năm ...)
Cấp lần đầu ngày ... tháng ... năm ...
Cấp sửa đổi, bổ sung/gia hạn ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số .../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

Căn cứ Nghị quyết số .../2026/NQ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ về phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm ... của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của.....;

Xét Đơn kèm hồ sơ đề nghị ...giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông số ... ngày ...tháng ... năm và hồ sơ bổ sung số ... ngày ... tháng ... năm ...của (tên doanh nghiệp) (sau đây gọi là Hồ sơ);

Theo đề nghị của

NAY CHO PHÉP

Điều 1. Tên doanh nghiệp (viết bằng chữ in hoa):

Tên tiếng Việt:

Tên giao dịch quốc tế:

Tên viết tắt:

Địa chỉ trụ sở chính:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số ...do ... cấp ngày ... tháng ... năm ... tại (sau đây gọi là doanh nghiệp) được thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông theo các quy định sau:

1. **Mục đích:**
2. **Loại mạng:**.....
3. **Phạm vi:**.....
4. **Quy mô:**
5. **Loại dịch vụ:**
6. **Đối tượng:**
7. **Kết nối:**
8. **Kho số viễn thông:**
9. **Tần số:** Được sử dụng băng tần ... để triển khai thử nghiệm theo quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia và các quy định về quản lý tần số vô tuyến điện. Trong thời hạn của Giấy phép này, doanh nghiệp phải chấm dứt sử dụng tần số khi có yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông.
10. **Tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng:** Thực hiện các quy định về quản lý tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng viễn thông.
11. **Giá dịch vụ:** Thực hiện các quy định về quản lý giá dịch vụ viễn thông có liên quan.
12. **An toàn và an ninh thông tin:** Thực hiện các quy định về đảm bảo an toàn mạng và an ninh thông tin.

Điều 2. Doanh nghiệp có trách nhiệm:

1. Thực hiện thử nghiệm theo đúng các quy định tại giấy phép này, nội dung trong Hồ sơ và hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.
2. Thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của của đối tượng tham gia thử nghiệm.
3. Thực hiện các nhiệm vụ do Nhà nước huy động trong trường hợp khẩn cấp.
4. Bảo vệ an toàn mạng viễn thông của mình và bảo đảm an ninh thông tin, thực hiện các quy định và chịu sự kiểm soát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc bảo đảm an toàn mạng viễn thông và an ninh thông tin.
5. Hoàn trả tài nguyên viễn thông được cấp để thử nghiệm ngay sau khi giấy phép thử nghiệm hết hiệu lực hoặc chậm nhất 07 ngày làm việc kể từ ngày Bộ Thông tin và Truyền thông có văn bản yêu cầu doanh nghiệp hoàn trả tài nguyên viễn thông.
6. Tự chịu trách nhiệm về hiệu quả đầu tư cho việc thử nghiệm.
7. Thông báo đến thuê bao thử nghiệm các khuyến nghị và điều kiện cần thiết để đăng ký sử dụng dịch vụ thử nghiệm; cung cấp công khai trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp các thông tin chi tiết về việc thử nghiệm đánh giá công nghệ, thị trường.
8. Báo cáo định kỳ và theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông các kết quả thử nghiệm theo quy định.
9. Nộp đầy đủ, đúng hạn các loại phí, lệ phí cấp phép theo quy định của pháp luật.
10. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP
(Ký tên, đóng dấu/ký số)

Ghi chú: Các nội dung in nghiêng được quy định phụ thuộc vào từng giấy phép cụ thể.

CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY PHÉP
THIẾT LẬP MẠNG VIỄN THÔNG DÙNG RIÊNG
 (Có giá trị đến hết ngày ... tháng ... năm ...)
 Cấp lần đầu ngày ... tháng ... năm ...
 Cấp sửa đổi, bổ sung/gia hạn ngày... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số .../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

Căn cứ Nghị quyết số .../2026/NQ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ về phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm ... của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của.....;

Xét Đơn kèm hồ sơ đề nghị ... giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng số ... ngày ... tháng ... năm ... và hồ sơ bổ sung số ... ngày ... tháng ... năm ... của (tên tổ chức) (sau đây gọi là Hồ sơ);

Theo đề nghị của ...

NAY CHO PHÉP

Điều 1. Tên tổ chức (viết bằng chữ in hoa):

Tên tiếng Việt:

Tên giao dịch quốc tế:

Tên viết tắt:

Địa chỉ trụ sở chính:

Quyết định thành lập/giấy phép hoạt động/giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số do cấp ngày ... tháng ... năm ... tại ... (sau đây gọi là tổ chức) được thiết lập và sử dụng mạng viễn thông dùng riêng theo các quy định sau:

1. Chủ mạng và các thành viên của mạng:

Chủ mạng:

Thành viên mạng:

Mục đích thiết lập mạng: Giấy phép này cho phép (tên tổ chức) thiết lập mạng viễn thông dùng riêng để

2. Loại mạng và cấu hình mạng:

Loại mạng viễn thông:

Cấu hình mạng:

3. Phạm vi hoạt động:

a) Kết nối: Mạng viễn thông dùng riêng (tên tổ chức) thiết lập không được kết nối trực tiếp với mạng dùng riêng của các tổ chức khác; việc kết nối với các mạng viễn thông công cộng phải tuân theo các quy định của pháp luật về quản lý kết nối viễn thông.

b) Tần số vô tuyến điện: Được/không được cấp và sử dụng kênh/băng tần số vô tuyến điện để thiết lập mạng viễn thông dùng riêng nêu tại Giấy phép này theo quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia và các quy định về quản lý tần số vô tuyến điện.

c) Quy chuẩn, tiêu chuẩn, chất lượng viễn thông: Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong việc thiết lập mạng viễn thông và thực hiện các quy định về quản lý quy chuẩn, tiêu chuẩn chất lượng viễn thông theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Ngoài các quy định tại Điều 1, (tên tổ chức) có trách nhiệm:

1. Thực hiện đầy đủ các quy định của giấy phép, các nội dung cam kết trong Hồ sơ để thiết lập mạng viễn thông dùng riêng quy định tại giấy phép này.

2. Bảo vệ an toàn và bảo đảm an ninh thông tin cho mạng viễn thông dùng riêng do mình thiết lập, thực hiện các quy định và chịu sự kiểm soát của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trong việc bảo đảm an toàn mạng viễn thông và an ninh thông tin theo quy định của pháp luật.

3. Chịu sự thanh tra, kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện chế độ báo cáo về hoạt động của mạng viễn thông dùng riêng theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước.

5. Nộp đầy đủ, đúng hạn các loại phí, lệ phí theo quy định.

6. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP

(Ký tên, đóng dấu/ký số)

Ghi chú: Các nội dung in nghiêng được quy định phụ thuộc vào từng giấy phép cụ thể.

CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY PHÉP
THIẾT LẬP MẠNG VIỄN THÔNG CẤP CHO ĐÀI PHÁT THANH QUỐC
GIA, ĐÀI TRUYỀN HÌNH QUỐC GIA
 (Có giá trị đến hết ngày ... tháng ... năm ...)
 Cấp lần đầu ngày ... tháng ... năm ...
 Cấp sửa đổi, bổ sung/gia hạn ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số .../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

Căn cứ Nghị quyết số .../2026/NQ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ về phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm ... của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của.....;

Xét Đơn kèm hồ sơ đề nghị ... giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia số ... ngày ... tháng ... năm ... và hồ sơ bổ sung số ... ngày ... tháng ... năm ... của (tên tổ chức) (sau đây gọi là Hồ sơ);

Theo đề nghị của...

NAY CHO PHÉP

Điều 1. Tên tổ chức (viết bằng chữ in hoa):

Tên tiếng Việt:

Tên viết tắt:

Địa chỉ trụ sở chính:

Giấy phép hoạt động số do cấp ngày ... tháng ... năm ... tại
(sau đây gọi là tổ chức) được thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia theo các quy định sau:

1. Mục đích thiết lập mạng: Giấy phép này cho phép (tên tổ chức) thiết lập mạng viễn thông để thực hiện chức năng thông tin, tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước, hoạt động không nhằm mục đích sinh lợi.

2. Loại mạng và cấu hình mạng:

Loại mạng viễn thông:

Cấu hình mạng:

3. Phạm vi hoạt động:

4. Kết nối:

5. Tần số vô tuyến điện: Được/không được cấp và sử dụng kênh/băng tần số vô tuyến điện để thiết lập mạng viễn thông nêu tại giấy phép này theo quy định về quản lý tần số vô tuyến điện.

6. Quy chuẩn, tiêu chuẩn, chất lượng viễn thông: Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong việc thiết lập mạng viễn thông và thực hiện các quy định về quản lý quy chuẩn, tiêu chuẩn chất lượng viễn thông theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Ngoài các quy định tại Điều 1, (tên tổ chức) có trách nhiệm:

1. Thực hiện đầy đủ các quy định của giấy phép, các nội dung cam kết trong Hồ sơ để thiết lập hạ tầng mạng viễn thông như quy định tại giấy phép này.

2. Bảo vệ an toàn và bảo đảm an ninh thông tin cho mạng viễn thông do mình thiết lập, thực hiện các quy định và chịu sự kiểm soát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc bảo đảm an toàn mạng viễn thông và an ninh thông tin theo quy định của pháp luật.

3. Chịu sự thanh tra, kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện chế độ báo cáo về hoạt động của mạng viễn thông theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước.

5. Nộp đầy đủ, đúng hạn các loại phí, lệ phí theo quy định.

6. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP

(Ký tên, đóng dấu/ký số)

Ghi chú: Các nội dung in nghiêng được quy định phụ thuộc vào từng giấy phép cụ thể.

Mẫu số 31/Phụ lục I

TÊN TỔ CHỨC/DOANH NGHIỆP**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

..., ngày ... tháng ... năm...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ PHÂN BỐ**Mã mạng di động H2H/số dịch vụ giải đáp thông tin/ số dịch vụ tin nhắn
theo phương thức đấu giá**

Kính gửi:

1. Thông tin tổ chức/doanh nghiệp:

- Tên tổ chức/doanh nghiệp:
- Địa chỉ trụ sở chính:
- Giấy đăng ký kinh doanh/Chứng nhận đầu tư/Quyết định thành lập:
- Đầu mối liên hệ:
- Họ tên: Chức vụ:.....
- Điện thoại:..... Email:.....
- Số Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông:.....ngày cấp:.....
ngày hết hạn:(đối với doanh nghiệp viễn thông).

2. Thông tin về mã, số viễn thông

STT	Mã, số viễn thông	Quyết định phê duyệt kết quả đấu giá
	(1)	(2)

Ghi chú:

(1): Ghi rõ mã, số viễn thông trúng đấu giá: ví dụ Số SMS 9029

(2): Ghi rõ Số quyết định phê duyệt kết quả đấu giá của Bộ KH-CN, ví dụ: Quyết định số 998/QĐ-BKH-CN ngày 01/3/2025

3. Tài liệu kèm theo:

- Bản sao có chứng thực quyết định thành lập (đối với tổ chức không phải doanh nghiệp);

- Bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư;

(Tên tổ chức, doanh nghiệp) xin cam đoan những điều ghi trên đây là đúng sự thật, nếu sai (Tên tổ chức, doanh nghiệp) xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Tổ chức/doanh nghiệp

ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu (đối với tổ chức, doanh nghiệp)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH.....
CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-....., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân bổ mã mạng di động H2H/ số dịch vụ giải đáp thông tin/số dịch vụ ứng dụng tin nhắn ngắn theo phương thức đấu giá

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 115/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Viễn thông về quản lý kho số viễn thông, tài nguyên Internet, việc bồi thường khi nhà nước thu hồi mã, số viễn thông, tài nguyên Internet; đấu giá quyền sử dụng mã, số viễn thông, tên miền quốc gia Việt Nam ".vn";

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

Căn cứ Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị quyết số .../2026/NQ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ về phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày.... tháng ... năm của UBND tỉnh..... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của

Xét đề nghị của Tên tổ chức/doanh nghiệp tại Đơn đề nghị phân bổ mã, số viễn thông số ngày

Theo đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ mã, số viễn thông trúng đấu giá cho (Tên tổ chức/doanh nghiệp) như sau:

STT	Tên mã, số	Mã, số (khối mã, số)	Độ dài mã, số	Số lượng mã, số	Phạm vi phân bổ	Mục đích sử dụng	Ghi chú
1							

...							
-----	--	--	--	--	--	--	--

Điều 2. (*Tên tổ chức/doanh nghiệp*) có trách nhiệm trong việc khai thác và sử dụng mã, số viễn thông được phân bổ như sau:

1. Sử dụng mã, số viễn thông đúng đầu giá theo đúng Quy hoạch kho số viễn thông và Quy định về quản lý kho số viễn thông;
2. Nộp lệ phí phân bổ mã, số viễn thông, phí sử dụng mã, số viễn thông theo quy định của pháp luật;
3. Chủ trì, phối hợp với các doanh nghiệp viễn thông có liên quan đưa mã, số viễn thông được phân bổ vào khai thác, đồng thời thông báo và hướng dẫn cho người sử dụng dịch vụ viễn thông việc sử dụng mã, số viễn thông này;
4. Hoàn trả mã, số viễn thông được phân bổ khi không còn nhu cầu sử dụng.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký;

Điều 4. Chánh Văn phòng, Trưởng phòng, và *Chức vụ người đại diện theo pháp luật của (Tên Tổ chức/doanh nghiệp)* và Tổng giám đốc, Giám đốc các doanh nghiệp viễn thông có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
-;
- Lưu: VT.

NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH

(Ký tên và đóng dấu)

TÊN TỔ CHỨC/DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ HOÀN TRẢ

**Mã mạng di động H2H/số dịch vụ giải đáp thông tin/số dịch vụ tin nhắn ngắn
được phân bổ theo phương thức đấu giá**

Kính gửi:

1. Thông tin về tổ chức/doanh nghiệp

- Tên tổ chức/doanh nghiệp:
- Địa chỉ trụ sở chính:
- Đầu mối liên hệ:
- Họ tên: Chức vụ:.....
- Điện thoại:..... Email:.....

2. Thông tin về mã, số viễn thông

STT	Tên mã, số	Mã, số (khối mã, số)	Số lượng mã, số	Quyết định phân bổ	
				Số	Ngày tháng năm
	(1)	(2)	(3)	(4)	
				Số	Ngày tháng năm
1					
2					
...					

(1): Ghi rõ tên mã, số viễn thông: Ví dụ: Số dịch vụ tin nhắn ngắn

(2): Ghi rõ mã, số viễn thông, ví dụ 9029

(3): Ghi rõ số lượng mã, số;

(4): Ghi rõ Số quyết định: ví dụ: Quyết định số 999/QĐ-CVT ngày 15/5/2024.

3. Tài liệu kèm theo:

3.1 Bản sao Quyết định phân bổ mã, số viễn thông.

3.2 Giải pháp bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân liên quan đến việc hoàn trả mã, số viễn thông (nếu có);

(Tên tổ chức/doanh nghiệp cam kết chịu trách nhiệm bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc hoàn trả mã, số viễn thông theo quy định của pháp luật.

**Đại diện theo pháp luật của
tổ chức/doanh nghiệp**

ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu

Mẫu số 34/Phụ lục I

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH.....
CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-....., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc hoàn trả mã mạng di động H2H/số dịch vụ giải đáp thông tin/ số dịch vụ tin nhắn ngắn được phân bổ theo phương thức đấu giá

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 115/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Viễn thông về quản lý kho số viễn thông, tài nguyên Internet, việc bồi thường khi nhà nước thu hồi mã, số viễn thông, tài nguyên Internet; đấu giá quyền sử dụng mã, số viễn thông, tên miền quốc gia Việt Nam ".vn";

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

Căn cứ Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị quyết số .../2026/NQ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ về phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày.... tháng ... năm của UBND tỉnh..... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của

Xét đề nghị của Tên tổ chức/doanh nghiệp tại Đơn đề nghị hoàn trả mã, số viễn thông số ngày

Theo đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp nhận việc (Tên tổ chức/doanh nghiệp) có Giấy đăng ký kinh doanh/Chứng nhận đầu tư/Quyết định thành lập số.... hoàn trả mã mạng di động H2H/số dịch vụ giải đáp thông tin/số dịch vụ tin nhắn ngắn được phân bổ theo phương thức đấu giá như sau:

TT	Tên mã, số viễn thông	Mã, số viễn thông (khối mã, số viễn thông)	Số lượng mã, số viễn thông	Quyết định phân bổ		Phạm vi	Ghi chú
				Số	Ngày/tháng/năm		

Điều 2. (Tên tổ chức/doanh nghiệp) có trách nhiệm:

- a) Phối hợp với các doanh nghiệp viễn thông di động có liên quan ngừng việc khai thác mã, số viễn thông nêu trên kể từ ngày chấp nhận hoàn trả;
- b) Đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông và các bên có liên quan theo quy định của pháp luật.
- c) Thanh toán đầy đủ các khoản lệ phí, phí sử dụng mã, số viễn thông theo quy định của pháp luật tính đến ngày chấp nhận hoàn trả mã, số viễn thông nêu trên.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký;

Điều 4. Chánh Văn phòng, Trưởng phòng ..., Trưởng phòng ..., Chức vụ người đại diện theo pháp luật của (Tên tổ chức/doanh nghiệp) và Giám đốc các doanh nghiệp viễn thông có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
-
- Lưu: VT.

NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN RA QUYẾT ĐỊNH
(Ký tên và đóng dấu)

TÊN TỔ CHỨC/DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày ... tháng ... năm ...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHUYỂN NHƯỢNG
QUYỀN SỬ DỤNG MÃ MẠNG DI ĐỘNG H2H, SỐ DỊCH VỤ TIN NHẮN
NGẮN, SỐ DỊCH VỤ GIẢI ĐÁP THÔNG TIN**

Kính gửi:

1. Thông tin bên chuyển nhượng quyền sử dụng mã, số viễn thông

- Tên tổ chức, doanh nghiệp:
- Địa chỉ trụ sở chính:Số điện thoại:Email:
- Người đại diện theo pháp luật:
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư:.....

2. Mã, số viễn thông chuyển nhượng quyền sử dụng:

STT	Mã, số viễn thông chuyển nhượng	Giấy tờ chứng minh chủ sở hữu	Số tiền chuyển nhượng (Đơn vị: đồng)
	(1)	(2)	(3)
1			
2			
...			

Ghi chú:

- (1): Ghi rõ loại mã, số viễn thông chuyển nhượng (Ví dụ: Số dịch vụ tin nhắn ngắn)
- (2): Ghi rõ Giấy tờ chứng minh chủ sở hữu (Ví dụ: Quyết định phân bổ);
- (3) Ghi rõ số tiền chuyển nhượng.

3. Thông tin bên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng mã, số viễn thông

- Tên tổ chức/ doanh nghiệp:
- Địa chỉ trụ sở chính:Số điện thoại:Email:
- Người đại diện theo pháp luật:
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư:.....

4. Tài liệu chuyển nhượng

- Bên nhận chuyển nhượng cung cấp tài liệu về việc đáp ứng các yêu cầu tối thiểu tại cuộc đấu giá mà bên chuyển nhượng đã tham gia.

- Tài liệu liên quan khác (nếu có).

5. Điều khoản cam kết

- Cam kết tính chính xác của các thông tin tại đơn này và thực hiện nội dung chuyển nhượng quyền sử dụng mã, số viễn thông theo quy định của pháp luật về viễn thông và pháp luật liên quan.

- Cam kết hoàn thành nghĩa vụ về thuế, phí khi chuyển nhượng theo quy định pháp luật (nếu có).

....., ngày... tháng.... năm.....

BÊN CHUYỂN NHƯỢNG

(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

BÊN NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG

(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH.....
CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-.....

....., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Xác nhận việc chuyển nhượng quyền sử dụng mã mạng di động H2H/số dịch vụ giải đáp thông tin/ số dịch vụ tin nhắn ngắn được phân bổ theo phương thức đấu giá

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 115/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Viễn thông về quản lý kho số viễn thông, tài nguyên Internet, việc bồi thường khi nhà nước thu hồi mã, số viễn thông, tài nguyên Internet; đấu giá quyền sử dụng mã, số viễn thông, tên miền quốc gia Việt Nam ".vn";

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

Căn cứ Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị quyết số .../2026/NQ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ về phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày.... tháng ... năm của UBND tỉnh..... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của

Xét đề nghị của Tên tổ chức/doanh nghiệp tại Đơn đề nghị chuyển nhượng quyền sử dụng mã, số viễn thông số ngày

Theo đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xác nhận việc chuyển nhượng quyền sử dụng mã mạng di động H2H/số dịch vụ giải đáp thông tin/ số dịch vụ tin nhắn ngắn được phân bổ theo phương thức đấu giá như sau:

1. Bên chuyển nhượng

- Tên tổ chức, doanh nghiệp:
- Địa chỉ trụ sở chính:Số điện thoại:Email:
- Người đại diện theo pháp luật:
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư:.....

2. Bên nhận chuyển nhượng

- Tên tổ chức, doanh nghiệp:
- Địa chỉ trụ sở chính:Số điện thoại:Email:
- Người đại diện theo pháp luật:
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư:.....

3. Mã, số viễn thông chuyển nhượng:

STT	Tên mã, số viễn thông	Giấy tờ chứng minh chủ sở hữu	Số tiền chuyển nhượng (Đơn vị: đồng)
1			
2			

Điều 2. (Tên Tổ chức, doanh nghiệp) có trách nhiệm thực hiện việc nộp lệ phí phân bổ, phí sử dụng mã, số viễn thông theo quy định pháp luật về phí, lệ phí.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký;

Điều 4. Chánh Văn phòng, Trưởng phòng ..., Trưởng phòng ..., Tổ chức/doanh nghiệp có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
-
- Lưu: VT.

**NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN RA
QUYẾT ĐỊNH**

(Ký tên và đóng dấu)



Phụ lục II

CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

(Kèm theo Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ)

A. LĨNH VỰC TIÊU CHUẨN, ĐO LƯỜNG, CHẤT LƯỢNG

I. Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động công nhận

1. Hồ sơ cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động công nhận quy định tại khoản 3 Điều 59 Nghị định số 22/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật (sau đây gọi là Nghị định số 22/2026/NĐ-CP) gồm:

a) Đơn đăng ký bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận hoạt động công nhận theo Mẫu số 01 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này;

b) Các tài liệu chứng minh yêu cầu bổ sung, sửa đổi.

2. Trình tự cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động công nhận quy định tại khoản 2 Điều 61 Nghị định số 22/2026/NĐ-CP được thực hiện như sau:

a) Giấy chứng nhận được cấp bổ sung, sửa đổi áp dụng đối với trường hợp tổ chức công nhận bổ sung, mở rộng, thu hẹp phạm vi công nhận hoặc tổ chức công nhận có Giấy chứng nhận còn hiệu lực nhưng thay đổi tên, địa chỉ của tổ chức;

b) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức công nhận sửa đổi, bổ sung;

c) Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ chịu trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận cho tổ chức công nhận theo Mẫu số 13 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 22/2026/NĐ-CP; trường hợp hồ sơ đầy đủ nhưng có nội dung không phù hợp hoặc có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc có thông tin, phản ánh về dấu hiệu vi phạm liên quan đến hồ sơ thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ chịu trách nhiệm tổ chức đoàn đánh giá và cấp Giấy chứng nhận cho tổ chức công nhận theo Mẫu số 13 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 22/2026/NĐ-CP;

d) Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận ghi theo thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký lĩnh vực hoạt động công nhận đã được cấp. Giấy chứng nhận điện tử được cấp có giá trị pháp lý như Giấy chứng nhận bản giấy.

II. Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động công nhận

Không thực hiện thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động công nhận quy định tại khoản 4 Điều 59, khoản 3 Điều 61 Nghị định số 22/2026/NĐ-CP; Mẫu số 14, Mẫu số 15 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 22/2026/NĐ-CP.

III. Đăng ký thay đổi, bổ sung Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp

1. Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp được cấp thay đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 73 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (sau đây gọi là Nghị định số 37/2026/NĐ-CP) áp dụng đối với trường hợp tổ chức đánh giá sự phù hợp thay đổi, bổ sung, thu hẹp phạm vi, lĩnh vực được chỉ định hoặc tổ chức đánh giá sự phù hợp có Quyết định chỉ định còn hiệu lực nhưng thay đổi tên, địa chỉ của tổ chức.

2. Hồ sơ đăng ký thay đổi, bổ sung Quyết định chỉ định quy định tại khoản 3 Điều 73 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP:

a) Trường hợp thay đổi, bổ sung, thu hẹp phạm vi, lĩnh vực được chỉ định, hồ sơ gồm:

- Đơn đăng ký thay đổi, bổ sung Quyết định chỉ định hoạt động đánh giá sự phù hợp theo quy định tại Mẫu số 02 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này;

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm, giám định, chứng nhận, kiểm tra xác nhận và xác nhận giá trị sử dụng; bản sao Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp;

- Danh sách thử nghiệm viên, giám định viên, chuyên gia đánh giá đối với phạm vi, lĩnh vực đăng ký thay đổi, bổ sung theo quy định tại Mẫu số 07 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 37/2026/NĐ-CP, có bản sao Chứng chỉ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ kèm theo;

- Danh mục tài liệu kỹ thuật, tiêu chuẩn và quy trình thử nghiệm, giám định, chứng nhận, kiểm tra xác nhận và xác nhận giá trị sử dụng tương ứng đối với phạm vi, lĩnh vực đăng ký thay đổi, bổ sung theo quy định tại Mẫu số 08 Phụ lục

VII ban hành kèm theo Nghị định số 37/2026/NĐ-CP có bản sao Quy trình, thủ tục thử nghiệm, giám định, chứng nhận, kiểm tra xác nhận và xác nhận giá trị sử dụng tương ứng kèm theo;

- Danh mục máy móc, thiết bị thử nghiệm đối với phạm vi, lĩnh vực đăng ký thay đổi, bổ sung (đối với tổ chức thử nghiệm) theo quy định tại Mẫu số 09 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 37/2026/NĐ-CP, có bản sao Giấy chứng nhận kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm còn hiệu lực kèm theo;

- Bản sao Chứng chỉ công nhận năng lực thử nghiệm, giám định, chứng nhận, kiểm tra xác nhận và xác nhận giá trị sử dụng do tổ chức công nhận hợp pháp cấp đối với phạm vi, lĩnh vực đăng ký thay đổi, bổ sung;

- Bản sao kết quả thử nghiệm thành thạo hoặc so sánh liên phòng đối với phương pháp thử của sản phẩm, hàng hóa đăng ký thay đổi, bổ sung được chỉ định hoặc được công nhận theo tiêu chuẩn TCVN ISO/IEC 17025 hoặc ISO/IEC 17025 (đối với tổ chức thử nghiệm).

b) Trường hợp tổ chức đánh giá sự phù hợp có Quyết định chỉ định còn hiệu lực nhưng thay đổi tên, địa chỉ, hồ sơ gồm:

- Đơn đăng ký thay đổi, bổ sung Quyết định chỉ định hoạt động đánh giá sự phù hợp theo quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này.

- Các tài liệu chứng minh yêu cầu thay đổi, bổ sung.

3. Trình tự, thủ tục thay đổi, bổ sung Quyết định chỉ định quy định tại Điều 75 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP được thực hiện như sau:

a) Trường hợp thay đổi, bổ sung, thu hẹp phạm vi, lĩnh vực được chỉ định: thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 75 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP.

b) Trường hợp tổ chức đánh giá sự phù hợp có Quyết định chỉ định còn hiệu lực nhưng thay đổi tên, địa chỉ: Tổ chức đánh giá sự phù hợp lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này và nộp theo hình thức dịch vụ công trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan chỉ định xem xét, cấp thay đổi Quyết định chỉ định với thời hạn hiệu lực còn lại của Quyết định chỉ định đã được cấp. Trường hợp không đáp ứng yêu cầu, cơ quan chỉ định trả lời và nêu rõ lý do.

IV. Không thực hiện thủ tục cấp lại Quyết định chỉ định quy định tại khoản 4 Điều 73, khoản 2 Điều 75 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP; Mẫu số 11, Mẫu số 12 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 37/2026/NĐ-CP.

V. Không áp dụng điều kiện kinh doanh được quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 7 và khoản 2, khoản 3 Điều 8 Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước đối với các thủ tục thuê tổ chức tư vấn, chuyên gia tư vấn độc lập và thuê tổ chức chứng nhận.

B. LĨNH VỰC VIỄN THÔNG VÀ INTERNET

I. Thời hạn giải quyết thủ tục đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông quy định tại điểm b khoản 2 mục III Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông cho doanh nghiệp trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông.

II. Thời hạn giải quyết thủ tục thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ thư điện tử, dịch vụ thư thoại, dịch vụ fax gia tăng giá trị tại khoản 3 mục IV Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho tổ chức, doanh nghiệp biết trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ.

III. Thời hạn giải quyết thủ tục cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tại điểm a khoản 3 mục V Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét tính hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp.

Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông cho doanh nghiệp theo thẩm quyền.

Trường hợp từ chối cấp phép, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho doanh nghiệp đề nghị cấp phép biết.

IV. Thời hạn giải quyết thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP tại điểm b khoản 6 mục VI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét tính hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp.

Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông sửa đổi, bổ sung cho doanh nghiệp theo thẩm quyền.

Trường hợp từ chối sửa đổi, bổ sung giấy phép, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho doanh nghiệp đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép biết.

V. Thời hạn giải quyết thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP tại điểm b khoản 6 mục VI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét tính hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp.

Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét cấp giấy

phép kinh doanh dịch vụ viễn thông sửa đổi, bổ sung cho doanh nghiệp theo thẩm quyền.

Trường hợp từ chối sửa đổi, bổ sung giấy phép, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho doanh nghiệp đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép biết.

VI. Thời hạn giải quyết thủ tục cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tại điểm a khoản 4 mục VIII Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét tính hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp.

Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông cho doanh nghiệp theo thẩm quyền.

Trường hợp từ chối cấp phép, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho doanh nghiệp đề nghị cấp phép biết.

VII. Thời hạn giải quyết thủ tục gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tại điểm b khoản 4 mục VII Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP

Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông cho doanh nghiệp theo thẩm quyền.

Trường hợp từ chối gia hạn, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho doanh nghiệp đề nghị gia hạn biết.

VIII. Thời hạn giải quyết thủ tục thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tại điểm d khoản 4 Điều 4 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo thẩm quyền trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Đơn đề nghị thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông.

IX. Thời hạn giải quyết thủ tục giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tại khoản 2 và khoản 3 mục I Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP

Trong thời hạn 11 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức giải quyết tranh chấp giữa các bên.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc giải quyết tranh chấp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định giải quyết tranh chấp.

X. Thời hạn giải quyết thủ tục cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) tại điểm a khoản 3 mục V Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét tính hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp.

Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông cho doanh nghiệp theo thẩm quyền.

Trường hợp từ chối cấp phép, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho doanh nghiệp đề nghị cấp phép biết.

XI. Thời hạn giải quyết thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP tại điểm b khoản 6 mục VI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét tính hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp.

Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông sửa đổi, bổ sung cho doanh nghiệp theo thẩm quyền.

Trường hợp từ chối sửa đổi, bổ sung giấy phép, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho doanh nghiệp đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép biết.

XII. Thời hạn giải quyết thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP tại điểm b khoản 6 mục VI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét tính hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp.

Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông sửa đổi, bổ sung cho doanh nghiệp theo thẩm quyền.

Trường hợp từ chối sửa đổi, bổ sung giấy phép, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho doanh nghiệp đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép biết.

XIII. Thời hạn giải quyết thủ tục gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) tại điểm b khoản 4 mục VII Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP

Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông cho doanh nghiệp theo thẩm quyền.

Trường hợp từ chối gia hạn, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho doanh nghiệp đề nghị gia hạn biết.

XIV. Thời hạn giải quyết thủ tục cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) tại điểm a khoản 4 mục VIII Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ (sau đây gọi là Nghị định số 133/2025/NĐ-CP)

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét tính hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp.

Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông cho doanh nghiệp theo thẩm quyền.

Trường hợp từ chối cấp phép, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho doanh nghiệp đề nghị cấp phép biết.

XV. Thời hạn giải quyết thủ tục thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) và giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông tại điểm d khoản 4 Điều 4 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông theo thẩm quyền trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Đơn đề nghị thu hồi giấy

phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông.

XVI. Thời hạn giải quyết thủ tục giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) tại khoản 2 và khoản 3 mục I Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP

Trong thời hạn 11 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức giải quyết tranh chấp giữa các bên.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc giải quyết tranh chấp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định giải quyết tranh chấp.

XVII. Thời hạn giải quyết thủ tục hoàn trả số thuê bao di động H2H được phân bổ theo phương thức đấu giá tại điểm b khoản 2 mục XIV Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định, ban hành quyết định về việc hoàn trả số thuê bao di động H2H. Trường hợp không chấp nhận việc hoàn trả số thuê bao di động H2H, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời và nêu rõ lý do không chấp nhận.

XVIII. Thời hạn giải quyết thủ tục phân bổ số thuê bao di động H2H theo phương thức đấu giá tại điểm b khoản 2 mục XIII Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định, ban hành quyết định phân bổ số thuê bao di động H2H. Trường hợp từ chối phân bổ số thuê bao di động H2H, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời, nêu rõ lý do từ chối.

XIX. Thời hạn giải quyết thủ tục cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng không sử dụng băng tần số vô tuyến điện (trừ loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện và không sử dụng số thuê bao viễn thông phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) tại khoản 4 Điều 35 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP

Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) xét tính hợp lệ của hồ sơ trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Viễn thông thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp.

Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) xét cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông cho doanh nghiệp theo thẩm quyền.

Trường hợp từ chối cấp phép, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Cục Viễn thông thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho doanh nghiệp đề nghị cấp phép biết.

XX. Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng không sử dụng băng tần số vô tuyến điện (trừ loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện và không sử dụng số thuê bao viễn thông phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) tại khoản 1 và khoản 2 Điều 36, Điều 37 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP, Điều 37 Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.

1. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng không sử dụng băng tần số vô tuyến điện (trừ loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện và không sử dụng số thuê bao viễn thông phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 37 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP bao gồm các tài liệu sau:

a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 163/2024/NĐ-CP;

b) Bản sao hợp lệ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài (hoặc giấy chứng nhận hoặc giấy phép tương đương hợp lệ khác theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật về doanh nghiệp) bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền in từ các văn bản điện tử từ cơ sở dữ liệu quốc gia đối với trường hợp thông tin gốc được lưu trữ trên cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc bản sao đối chiếu với bản chính (trường hợp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy chứng nhận, giấy phép tương đương có thay đổi so với thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép). Cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm chủ động khai thác, sử dụng thông tin đã có trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố để thay thế thành phần hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, chính xác thì cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính gửi ngay văn bản đề yêu cầu cá nhân, tổ chức bổ sung thành phần hồ sơ và nêu rõ lý do. Thời gian yêu cầu và bổ sung hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết thủ tục hành chính;

c) Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông kể từ ngày được cấp giấy phép đến ngày nộp hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép theo Mẫu số 09 ban hành kèm theo Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.

d) Kế hoạch kinh doanh và kỹ thuật sửa đổi, bổ sung theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 15/2026/NĐ-CP (đối với quy định tại điểm c khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP);

đ) Tài liệu chứng minh việc góp đủ vốn điều lệ theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp đối với quy định tại khoản 2 Điều 36 mà phải xét điều kiện về vốn điều lệ, quy định về vốn đầu tư trong điều kiện về triển khai mạng viễn thông;

e) Tài liệu chứng minh số tiền đã đầu tư để thiết lập mạng viễn thông trong trường hợp đã đầu tư thiết lập mạng viễn thông trước đó đối với quy định tại khoản 2 Điều 36 mà phải xét điều kiện về vốn điều lệ, quy định về vốn đầu tư trong điều kiện về triển khai mạng viễn thông;

g) Văn bản cam kết thực hiện điều kiện về triển khai mạng viễn thông theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 163/2024/NĐ-CP để đáp ứng điều kiện về triển khai mạng viễn thông theo đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép đối với quy định tại khoản 2 Điều 36 mà phải xét điều kiện về vốn điều lệ, quy định về vốn đầu tư trong điều kiện về triển khai mạng viễn thông (trong trường hợp doanh nghiệp chưa đầu tư đủ số vốn đầu tư tối thiểu tương ứng quy định tại Điều 31, Điều 32, Điều 33 Nghị định này).

2. Thời hạn và trình tự giải quyết thủ tục Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng không sử dụng băng tần số vô tuyến điện (trừ loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện và không sử dụng số thuê bao viễn thông phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) tại điểm a khoản 6 Điều 37 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP như sau:

Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) xét tính hợp lệ của hồ sơ trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Viễn thông thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp.

Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) xét cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông sửa đổi, bổ sung cho doanh nghiệp theo thẩm quyền.

Trường hợp từ chối sửa đổi, bổ sung giấy phép, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho doanh nghiệp đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép biết.

XXI. Thời hạn giải quyết thủ tục Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng (trừ loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện và không sử dụng số thuê bao viễn thông phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) tại Điều 38 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP, Điều 38 và khoản 2 Điều 40 Nghị định số 15/2026/NĐ-CP

Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) xét tính hợp lệ của hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng (trừ loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện và không sử dụng số thuê bao viễn thông phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) tại Điều 38 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP, Điều 38 và khoản 2 Điều 40 Nghị định số 15/2026/NĐ-CP trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Viễn thông thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp.

Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) xét gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông cho doanh nghiệp theo thẩm quyền.

Trường hợp từ chối gia hạn, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho doanh nghiệp đề nghị gia hạn biết.

XXII. Thời hạn giải quyết thủ tục Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng không sử dụng băng tần số vô tuyến điện (trừ loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện và không sử dụng số thuê bao viễn thông phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) tại điểm a khoản 4 Điều 39 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP, Điều 39 Nghị định số 15/2026/NĐ-CP

Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) xét tính hợp lệ của hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng không sử dụng băng tần số vô tuyến điện (trừ loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện và không sử dụng số thuê bao viễn thông phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) tại Điều 39 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP, Điều 39 Nghị định số 15/2026/NĐ-CP trong 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp.

Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) xét cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông cho doanh nghiệp theo thẩm quyền.

Trường hợp từ chối cấp phép, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho doanh nghiệp đề nghị cấp phép biết.

XXIII. Xác nhận đáp ứng điều kiện tham gia đấu giá, thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện tại khoản 4, khoản 5 và khoản 7 Điều 19, khoản 2 và khoản 3 Điều 26 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12, được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 09/2022/QH15 (sau đây gọi là Nghị định số 63/2023/NĐ-CP) và khoản 1 Điều 83 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy xác nhận đáp ứng điều kiện tham gia đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, hồ sơ thi tuyển tại khoản 4 và khoản 5 Điều

19, khoản 2 và khoản 3 Điều 26 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP và khoản 1 Điều 83 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP bao gồm các tài liệu sau:

a) Đơn đề nghị cấp giấy xác nhận đáp ứng điều kiện tham gia đấu giá theo Mẫu 01 tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 63/2023/NĐ-CP (đối với trường hợp đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện).

b) Đơn đăng ký tham gia thi tuyển theo Mẫu 04 quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 63/2023/NĐ-CP (đối với trường hợp thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện);

c) Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông quy định tại khoản 2 Điều 39 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP được sửa đổi tại Điều 39 Nghị định số 15/2026/NĐ-CP (đối với doanh nghiệp đã được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông); hoặc hồ sơ đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông quy định tại khoản 1 Điều 35 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ bởi khoản 1 và khoản 2 Điều 36 và khoản 1 Điều 40 Nghị định số 15/2026/NĐ-CP (đối với doanh nghiệp chưa được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông).

d) Bản cam kết triển khai mạng viễn thông sau khi trúng đấu giá hoặc thi tuyển theo mẫu tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 63/2023/NĐ-CP;

đ) Bản cam kết mức trả giá trong trường hợp tổ chức trúng đấu giá đảm bảo phương án kỹ thuật và phương án kinh doanh đáp ứng điều kiện cấp hoặc cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo quy định của pháp luật về viễn thông theo Mẫu 02 tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 63/2023/NĐ-CP (đối với trường hợp đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện);

e) Cam kết đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a khoản 1 Điều 18a Luật Tần số vô tuyến điện được bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện.

g) Tài liệu khác theo yêu cầu của phương án tổ chức thi tuyển (đối với trường hợp thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện).

2. Thời hạn giải quyết thủ tục Cấp Giấy xác nhận đáp ứng điều kiện tham gia đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện tại khoản 7 Điều 19 Nghị định số 63/2024/NĐ-CP như sau:

a) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) có văn bản thông báo cho tổ chức biết về hồ sơ không hợp lệ. Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo hồ sơ không hợp lệ, tổ chức phải hoàn thiện và nộp lại hồ sơ theo quy

định; trường hợp hồ sơ tiếp tục không hợp lệ, Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) có văn bản thông báo từ chối xem xét cấp giấy xác nhận;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét cấp giấy xác nhận tổ chức đáp ứng điều kiện tham gia đấu giá theo Mẫu 03 tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 63/2023/NĐ-CP.

XXIV. Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng có sử dụng băng tần số vô tuyến điện tại Điều 23 và Điều 30 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP, khoản 1, khoản 3 và khoản 4 Điều 35 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP, khoản 5 Điều 36 Nghị định số 15/2026/NĐ-CP

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông sử dụng băng tần số vô tuyến điện quy định tại Điều 23 và Điều 30 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP, khoản 1, khoản 3 Điều 35 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP, khoản 5 Điều 36 Nghị định số 15/2026/NĐ-CP như sau:

a) Trường hợp băng tần cấp thông qua đấu giá, doanh nghiệp nộp báo cáo về việc nộp đủ các khoản tài chính quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 23 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP.

b) Trường hợp băng tần được cấp thông qua thi tuyển, doanh nghiệp nộp báo cáo về việc nộp đủ các khoản tiền quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 30 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP.

c) Đối với trường hợp doanh nghiệp đề nghị cấp phép là doanh nghiệp quy định tại điểm d khoản 4 Điều 18 Luật Tần số vô tuyến điện được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện, hồ sơ đề nghị cấp giấy phép theo quy định tại khoản 3 Điều 35 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP,

2. Thời hạn giải quyết thủ tục cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng quy định tại khoản 2 Điều 23, khoản 4 Điều 30 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP; thời hạn giải quyết thủ tục quy định tại khoản 4 Điều 35 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP đối với trường hợp doanh nghiệp đề nghị cấp phép là doanh nghiệp quy định tại điểm d khoản 4 Điều 18 Luật Tần số vô tuyến điện được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện là 10 ngày làm việc.

XXV. Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng có sử dụng băng tần theo quy định tại Điều 36, Điều 37 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP, Điều 37 Nghị định số 15/2026/NĐ-CP

1. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng có sử dụng băng tần quy định tại Điều 36, Điều 37 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP, Điều 37 Nghị định số 15/2026/NĐ-CP bao gồm các tài liệu như sau:

a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 163/2024/NĐ-CP;

b) Bản sao hợp lệ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài (hoặc giấy chứng nhận hoặc giấy phép tương đương hợp lệ khác theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật về doanh nghiệp) bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền in từ các văn bản điện tử từ cơ sở dữ liệu quốc gia đối với trường hợp thông tin gốc được lưu trữ trên cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc bản sao đối chiếu với bản chính (trường hợp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy chứng nhận, giấy phép tương đương có thay đổi so với thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép). Cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm chủ động khai thác, sử dụng thông tin đã có trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố để thay thế thành phần hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, chính xác thì cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính gửi ngay văn bản đề yêu cầu cá nhân, tổ chức bổ sung thành phần hồ sơ và nêu rõ lý do. Thời gian yêu cầu và bổ sung hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết thủ tục hành chính;

c) Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông kể từ ngày được cấp giấy phép đến ngày nộp hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép theo Mẫu số 09 ban hành kèm theo Nghị định số 163/2024/NĐ-CP (không áp dụng với trường hợp doanh nghiệp quy định tại điểm d khoản 4 Điều 18 Luật Tần số vô tuyến điện được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện).

d) Kế hoạch kinh doanh và kỹ thuật sửa đổi, bổ sung theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 15/2026/NĐ-CP (đối với quy định tại điểm c khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 153/2024/NĐ-CP);

c) Bản sao có chứng thực quyết định của cấp có thẩm quyền về sử dụng băng tần để phát triển kinh tế kết hợp với nhiệm vụ quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện (trường hợp doanh nghiệp quy định tại điểm d khoản 4 Điều 18 Luật Tần số vô tuyến điện được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện).

2. Thời hạn giải quyết thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng có sử dụng băng tần tại khoản 6 Điều 37 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP như sau:

Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) xét tính hợp lệ của hồ sơ trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Viễn thông thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp.

Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) xét cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông sửa đổi, bổ sung cho doanh nghiệp theo thẩm quyền.

Trường hợp từ chối sửa đổi, bổ sung giấy phép, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho doanh nghiệp đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép biết.

3. Không thực hiện thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng có sử dụng băng tần đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.

XXVI. Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng có sử dụng băng tần quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP, khoản 1, khoản 2 Điều 23, khoản 3, khoản 4 Điều 30, điểm b khoản 3 Điều 33 Nghị định 63/2023/NĐ-CP

1. Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông sử dụng băng tần số vô tuyến điện quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP, khoản 1, khoản 2 Điều 23, khoản 3, khoản 4 Điều 30, điểm b khoản 3 Điều 33 Nghị định 63/2023/NĐ-CP như sau:

a) Trường hợp cấp lại giấy phép quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP, hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông quy định tại khoản 2 Điều 39 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP được sửa đổi tại Điều 39 Nghị định số 15/2026/NĐ-CP.

b) Trường hợp băng tần cấp thông qua đấu giá, doanh nghiệp nộp báo cáo về việc nộp đủ các khoản tài chính quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 23 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP.

c) Trường hợp băng tần được cấp thông qua thi tuyển, doanh nghiệp nộp báo cáo về việc nộp đủ các khoản tiền quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 30 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP.

d) Trường hợp băng tần được cấp lại, hồ sơ quy định tại điểm b khoản 3 Điều 33 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi điểm b khoản 2 Điều 83 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.

2. Thời hạn giải quyết thủ tục cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP, khoản 2 Điều 23, khoản 4 Điều 30 Nghị định 63/2023/NĐ-CP là 10 ngày làm việc.

XXVII. Thời hạn giải quyết thủ tục Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng (trừ loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện và không sử dụng số thuê bao viễn thông phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) tại khoản 4 Điều 48 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP

Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) quyết định thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo thẩm quyền trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Đơn đề nghị thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông.

XXVIII. Cho phép chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện tại Điều 45 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP

1. Hồ sơ đề nghị chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện tại khoản 2 và khoản 3 Điều 45 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP

a) Văn bản đề nghị chuyển nhượng có dấu và chữ ký của người đại diện theo pháp luật của tổ chức đề nghị chuyển nhượng;

b) Văn bản thỏa thuận giữa tổ chức đề nghị chuyển nhượng và tổ chức đề nghị nhận chuyển nhượng về bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân chịu ảnh hưởng của việc chuyển nhượng;

c) Cam kết của tổ chức đề nghị nhận chuyển nhượng về việc kế thừa đầy đủ nghĩa vụ của tổ chức chuyển nhượng;

d) Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông đã được cấp, tình hình thực hiện cam kết triển khai mạng viễn thông sau khi trúng đấu giá của tổ chức đề nghị chuyển nhượng.

đ) Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông sử dụng băng tần của tổ chức đề nghị nhận chuyển nhượng (đối với trường hợp tổ chức nhận chuyển nhượng đã có giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông sử dụng băng tần đề nghị nhận chuyển nhượng);

e) Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông hoặc văn bản đề nghị thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông của tổ chức đề nghị chuyển nhượng.

g) Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông có sử dụng băng tần của tổ chức đề nghị nhận chuyển nhượng theo quy định của pháp luật về viễn thông (đối với trường hợp tổ chức nhận chuyển nhượng chưa có giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông sử dụng băng tần đề nghị nhận chuyển nhượng).

2. Thời hạn giải quyết thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện tại khoản 4 Điều 45 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP như sau:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) thông báo cho tổ chức về hồ sơ không hợp lệ;

b) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét quyết định việc cho phép chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện hoặc từ chối và nêu rõ lý do.

XXIX. Thời hạn giải quyết thủ tục cấp giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 40 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP

Trong thời hạn 16 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ ý kiến trả lời của các cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến, Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) xét cấp giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển theo thẩm quyền.

Trường hợp từ chối cấp giấy phép, Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) có trách nhiệm trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do từ chối cho tổ chức đề nghị cấp giấy phép biết.

XXX. Thời hạn giải quyết thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 40 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP

Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) tiếp nhận và xét tính hợp lệ của hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trong thời hạn 12 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) xem xét sửa đổi, bổ sung giấy phép theo thẩm quyền trên cơ sở việc tuân thủ nội dung giấy phép đã được cấp và các quy định pháp luật có liên quan. Trường hợp thay đổi vị trí lắp đặt tuyến cáp, Bộ Khoa học và Công nghệ lấy ý kiến các cơ quan như quy định tại khoản 2 Điều này và thời gian xét sửa đổi, bổ sung có thể kéo dài nhưng không được quá 35 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ.

XXXI. Thời hạn giải quyết thủ tục phân bổ mã, số viễn thông theo phương thức trực tiếp quy định tại Điều 6 Nghị định số 115/2025/NĐ-CP

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) thẩm định, ban hành quyết định phân bổ mã, số viễn thông. Trường hợp từ chối phân bổ mã, số viễn thông, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) có văn bản trả lời, nêu rõ lý do từ chối.

XXXII. Thời hạn giải quyết thủ tục hoàn trả mã, số viễn thông được phân bổ theo phương thức trực tiếp tại Điều 26 Nghị định số 115/2025/NĐ-CP

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) thẩm định, ban hành quyết định về việc hoàn trả mã, số viễn thông. Trường hợp không chấp nhận việc hoàn trả mã, số viễn thông, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) có văn bản thông báo và nêu rõ lý do không chấp nhận.

XXXIII. Thời hạn giải quyết thủ tục ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích tại khoản 2 và khoản 3 Điều 13 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Khoa học và Công nghệ trả lời chấp thuận hoặc từ chối bằng văn bản cho doanh nghiệp biết. Trường hợp ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông do chấm dứt hoạt động, trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Khoa học và Công nghệ phối hợp với các cơ quan có liên quan cho ý kiến đối với phương án tổ chức lại doanh nghiệp hoặc phương án phá sản, giải thể doanh nghiệp và trả lời bằng văn bản cho doanh nghiệp biết.

XXXIV. Thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 45 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP tại khoản 3 và khoản 4 Điều 45 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP

1. Tổ chức quy định tại điểm b khoản 1 Điều 45 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP không phải thực hiện thủ tục hành chính Thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 45 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.

2. Trước khi cung cấp dịch vụ, tổ chức quy định tại điểm b khoản 1 Điều 45 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP có trách nhiệm thông báo tới Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) các thông tin sau đây:

a) Tên tổ chức, địa chỉ trụ sở chính, đầu mối liên hệ trong quá trình cung cấp dịch vụ (tên, địa chỉ, email, điện thoại);

b) Tên loại hình dịch vụ viễn thông cung cấp (dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet, dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây);

c) Cam kết về chất lượng dịch vụ (SLA) khi cung cấp dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ trung tâm dữ liệu; hoặc công bố thông tin về chất lượng dịch vụ theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 28 Luật Viễn thông khi cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet.

XXXV. Không thực hiện thủ tục gia hạn giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển quy định tại khoản 7 Điều 40 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.

XXXVI. Không thực hiện thủ tục cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng đối với doanh nghiệp nhà nước trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh quy định tại Điều 39 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.

XXXVII. Không thực hiện thủ tục đổi số thuê bao viễn thông quy định tại Điều 29 Nghị định số 115/2025/NĐ-CP.

C. LĨNH VỰC AN TOÀN BỨC XẠ VÀ HẠT NHÂN

I. Không thực hiện thủ tục sử dụng và vận chuyển nguồn phóng xạ di động quy định tại Điều 26 và 40 Nghị định số 332/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Năng lượng nguyên tử về bảo đảm an toàn bức xạ, an toàn, an ninh, thanh sát hạt nhân, thông báo, khai báo, cấp phép, thanh tra, kiểm tra về an toàn bức xạ và hạt nhân, ứng phó sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân và bồi thường thiệt hại hạt nhân.

II. Thời hạn giải quyết thủ tục cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ quy định tại Điều 50 Nghị định số 332/2025/NĐ-CP

Sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ và phí theo quy định, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm tổ chức thẩm định hồ sơ (biên bản thẩm định theo Mẫu 06 Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định này) và cấp Giấy phép theo Mẫu số 02 tại Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định trong thời hạn sau đây: 10 ngày làm việc đối với nhập khẩu, xuất khẩu; 15 ngày làm việc đối với vận chuyển và vận chuyển quá cảnh nguồn phóng xạ Nhóm 3, Nhóm 4 và Nhóm 5 theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân nhóm nguồn phóng xạ và đối với vận chuyển quá cảnh nguồn phóng xạ Nhóm 1, Nhóm 2 theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân nhóm nguồn phóng xạ, chất thải phóng xạ, vật liệu hạt nhân nguồn, vật liệu hạt nhân sau khi nhận được văn bản chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ; 15 ngày làm việc đối với thiết bị X-quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), SPECT (SPECT/CT); 25 ngày làm việc đối với các công việc bức xạ khác.

III. Thời hạn của Giấy phép tiến hành công việc bức xạ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 55 Nghị định số 332/2025/NĐ-CP bằng thời hạn với loại hình Giấy phép xuất nhập khẩu, sử dụng nguồn phóng xạ tương ứng.

D. LĨNH VỰC BƯU CHÍNH

I. Cấp giấy phép bưu chính

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép bưu chính trong phạm vi nội tỉnh quy định tại Điều 6 Nghị định số 47/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số nội dung của Luật Bưu chính, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 25/2022/NĐ-CP (sau đây gọi là Nghị định số 47/2011/NĐ-CP) được lập thành 01 bộ là bản gốc, gồm:

a) Giấy đề nghị cấp giấy phép bưu chính trong phạm vi nội tỉnh (theo mẫu tại Phụ lục I Nghị định số 47/2011/NĐ-CP);

b) Điều lệ doanh nghiệp (nếu có);

c) Phương án kinh doanh;

d) Mẫu hợp đồng cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính phù hợp với quy định của pháp luật về bưu chính;

đ) Mẫu biểu trưng, nhãn hiệu, ký hiệu đặc thù hoặc các yếu tố thuộc hệ thống nhận diện thương hiệu của doanh nghiệp được thể hiện trên bưu gửi (nếu có);

e) Bảng giá cước dịch vụ bưu chính phù hợp với quy định của pháp luật về bưu chính;

g) Tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ bưu chính công bố áp dụng phù hợp với quy định của pháp luật về bưu chính;

h) Quy định về mức giới hạn trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong trường hợp phát sinh thiệt hại, quy trình giải quyết khiếu nại của khách hàng, thời hạn giải quyết khiếu nại phù hợp với quy định của pháp luật về bưu chính;

i) Thỏa thuận với doanh nghiệp khác, đối tác nước ngoài bằng tiếng Việt, đối với trường hợp hợp tác cung ứng một, một số hoặc tất cả các công đoạn của dịch vụ bưu chính đề nghị cấp phép;

k) Tài liệu về tư cách pháp nhân của đối tác nước ngoài quy định tại điểm i mục này đã được hợp pháp hóa lãnh sự;

l) Hợp đồng nhượng quyền thương mại với doanh nghiệp đang cung ứng dịch vụ bưu chính (nếu có).

2. Thời gian thực hiện đối với việc thẩm tra và cấp giấy phép bưu chính trong phạm vi nội tỉnh được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 8 Nghị định số 47/2011/NĐ-CP là 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và đáp ứng điều kiện quy định.

II. Thời gian thực hiện việc sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính trong phạm vi nội tỉnh quy định tại khoản 4 Điều 11 Nghị định số 47/2011/NĐ-CP

là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và đáp ứng điều kiện quy định.

III. Thời gian thực hiện việc cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn trong phạm vi nội tỉnh quy định tại khoản 3 Điều 12 Nghị định số 47/2011/NĐ-CP là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và đáp ứng điều kiện quy định.

IV. Thời gian thực hiện việc cấp lại giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng trong phạm vi nội tỉnh quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định số 47/2011/NĐ-CP là 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và đáp ứng điều kiện quy định.

V. Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 Nghị định số 47/2011/NĐ-CP

1. Hồ sơ đề nghị cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính quy định tại Điều 7 Nghị định số 47/2011/NĐ-CP được lập thành 01 bộ là bản gốc, gồm:

a) Văn bản thông báo hoạt động bưu chính (theo mẫu tại Phụ lục II Nghị định số 47/2011/NĐ-CP);

b) Mẫu hợp đồng cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính phù hợp với quy định của pháp luật về bưu chính;

c) Mẫu biểu trưng, nhãn hiệu, ký hiệu đặc thù hoặc các yếu tố thuộc hệ thống nhận diện thương hiệu của doanh nghiệp được thể hiện trên bưu gửi (nếu có);

d) Bảng giá cước dịch vụ bưu chính phù hợp với quy định của pháp luật về bưu chính;

đ) Tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ bưu chính công bố áp dụng phù hợp với quy định của pháp luật về bưu chính;

e) Quy định về mức giới hạn trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong trường hợp phát sinh thiệt hại, quy trình giải quyết khiếu nại của khách hàng, thời hạn giải quyết khiếu nại phù hợp với quy định của pháp luật về bưu chính;

g) Hợp đồng nhượng quyền thương mại với doanh nghiệp đang cung ứng dịch vụ bưu chính (nếu có).

h) Các biện pháp bảo đảm an toàn đối với con người, bưu gửi, mạng bưu chính và an ninh thông tin trong hoạt động bưu chính.

2. Thời gian đối với việc thẩm tra và cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 47/2011/NĐ-CP là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và đáp ứng điều kiện quy định.

VI. Thời gian quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định số 47/2011/NĐ-CP đối với việc cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được (quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 Nghị định số 47/2011/NĐ-CP) là 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và đáp ứng điều kiện quy định.

VII. Thời gian quy định tại khoản 4 Điều 11 Nghị định số 47/2011/NĐ-CP đối với việc sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 Nghị định số 47/2011/NĐ-CP) là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và đáp ứng điều kiện quy định.

Đ. HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

I. Thời hạn thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ được quy định tại điểm c khoản 4 Điều 23 Nghị định số 262/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về thông tin, thống kê, đánh giá, chuyển đổi số và các vấn đề chung

Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền thực hiện thẩm định và cấp giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ. Trường hợp từ chối, phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

II. Thời hạn thực hiện việc cấp thay đổi, bổ sung, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ được quy định tại điểm c khoản 3 Điều 24 Nghị định số 262/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về thông tin, thống kê, đánh giá, chuyển đổi số và các vấn đề chung

Trong thời hạn 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền xem xét, cấp giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ đã được thay đổi, bổ sung hoặc cấp lại. Trường hợp từ chối cấp, phải có văn bản thông báo nêu rõ lý do gửi cho tổ chức, cá nhân có liên quan.

III. Không thực hiện thủ tục xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho đổi mới công nghệ quy định tại Điều 2 và Điều 4 Quyết định số 30/2018/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định trình tự, thủ tục xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm

tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ; phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư.

IV. Hồ sơ, trình tự thủ tục chỉ định tổ chức giám định máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng quy định tại Điều 11 Quyết định số 18/2019/QĐ-TTg ngày 19 tháng 4 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định việc nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng như sau:

1. Bộ Khoa học và Công nghệ phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ tổ chức thực hiện việc chỉ định, thừa nhận theo thỏa thuận thừa nhận song phương hoặc đa phương các tổ chức giám định máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng, công bố công khai danh sách các tổ chức giám định đã được chỉ định, thừa nhận trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Khoa học và Công nghệ để doanh nghiệp biết, lựa chọn sử dụng.

2. Yêu cầu đối với tổ chức giám định

a) Đối với tổ chức giám định trong nước:

Đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp, trong đó có lĩnh vực giám định máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ.

b) Đối với tổ chức giám định nước ngoài:

Tuân thủ quy định pháp luật nước sở tại về hoạt động giám định và đã được công nhận bởi tổ chức công nhận là thành viên ký kết tham gia thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau kết quả đánh giá sự phù hợp của các tổ chức công nhận khu vực, quốc tế cho lĩnh vực giám định máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ (nếu có).

3. Hồ sơ đăng ký chỉ định tổ chức giám định thực hiện theo quy định tại Điều 73 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2026 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Trình tự thủ tục chỉ định lần đầu thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực chỉ định và quyết định chỉ định hết thời hạn hiệu lực:

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký, nếu hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ theo quy định, cơ quan chỉ định thông báo yêu cầu tổ chức đánh giá sự phù hợp sửa đổi, bổ sung hồ sơ;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan chỉ định quyết định thực hiện đánh giá năng lực thực tế của tổ chức đánh giá sự phù hợp trên cơ sở các tiêu chí về nhân lực, cơ sở vật chất kỹ thuật, hệ thống quản lý chất lượng, kết quả hoạt động và việc tuân thủ pháp luật của tổ chức đánh giá sự phù hợp. Việc đánh giá thực tế thông qua việc cử chuyên gia hoặc thành lập đoàn đánh giá. Nội dung đánh giá thực tế theo quy định tại điểm c khoản này.

Trường hợp tổ chức đánh giá sự phù hợp đã được bộ quản lý ngành, lĩnh vực khác đánh giá năng lực và đã có quyết định được chỉ định thì khi thực hiện đánh giá thực tế, cơ quan chỉ định thừa nhận kết quả đánh giá hệ thống quản lý chất lượng tương ứng đối với loại hình tổ chức đánh giá sự phù hợp. Việc thừa nhận kết quả đánh giá chỉ có giá trị trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền ban hành kết quả đánh giá gần nhất.

Trường hợp chỉ định thay đổi, bổ sung, thu hẹp nếu hồ sơ đăng ký đầy đủ và hợp lệ, cơ quan chỉ định tiến hành thẩm xét hồ sơ, không tổ chức đánh giá năng lực thực tế. Trường hợp hồ sơ đăng ký đầy đủ nhưng có nội dung không phù hợp hoặc có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc có thông tin, phản ánh về dấu hiệu vi phạm liên quan đến hồ sơ thì cơ quan chỉ định tổ chức đánh giá năng lực thực tế tại tổ chức đánh giá sự phù hợp.

Việc đánh giá năng lực thực tế tại tổ chức đánh giá sự phù hợp phải được thông báo bằng văn bản cho tổ chức đánh giá sự phù hợp đã nộp hồ sơ đăng ký biết. Chuyên gia hoặc ít nhất 01 thành viên đoàn đánh giá năng lực thực tế phải được đào tạo về hệ thống quản lý chất lượng tương ứng với từng loại hình tổ chức đánh giá sự phù hợp đăng ký chỉ định. Kết thúc việc đánh giá, chuyên gia hoặc đoàn đánh giá do cơ quan chỉ định thành lập phải ký biên bản đánh giá thực tế và gửi biên bản về cơ quan chỉ định trong vòng 01 ngày làm việc.

Trường hợp, tổ chức đánh giá sự phù hợp phải khắc phục các nội dung quy định trong biên bản đánh giá thực tế, trong thời hạn không quá 30 ngày, tổ chức đánh giá sự phù hợp phải gửi báo cáo kết quả hành động khắc phục về cơ quan chỉ định. Trường hợp các nội dung cần khắc phục phải kéo dài thêm thời hạn thì tổ chức đánh giá sự phù hợp báo cáo với cơ quan chỉ định bằng văn bản và nêu rõ thời hạn chính thức hoàn thành việc khắc phục các nội dung trên, thời gian phải gửi báo cáo kết quả hành động khắc phục về cơ quan chỉ định tối đa không quá 06 tháng.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả hành động khắc phục theo biên bản đánh giá thực tế, nếu tổ chức đánh giá sự phù hợp đáp ứng yêu cầu theo quy định, cơ quan chỉ định ban hành quyết định chỉ định cho tổ chức đánh giá sự phù hợp theo quy định tại Mẫu số 10 tại Phụ lục VII ban

hành kèm theo Nghị định số 37/2026/NĐ-CP. Căn cứ năng lực của tổ chức đánh giá sự phù hợp, bộ quản lý ngành, lĩnh vực quyết định thời hạn hiệu lực của quyết định chỉ định, nhưng không quá 05 năm kể từ ngày ký ban hành. Trong trường hợp từ chối việc chỉ định, cơ quan chỉ định phải thông báo lý do bằng văn bản cho tổ chức đánh giá sự phù hợp.

c) Nội dung đánh giá thực tế:

Mức độ tuân thủ quy định của pháp luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa, pháp luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, cũng như các quy định quản lý chuyên ngành có liên quan của tổ chức đánh giá sự phù hợp, được đánh giá theo các nội dung sau:

Đối với tổ chức đề nghị chỉ định lần đầu: Đánh giá việc đáp ứng điều kiện năng lực, hệ thống quản lý và sự phù hợp của hồ sơ pháp lý theo quy định của pháp luật; không đánh giá nội dung tuân thủ trong hoạt động đánh giá sự phù hợp do chưa phát sinh hoạt động.

Đối với tổ chức đang hoạt động, đề nghị chỉ định lại hoặc mở rộng phạm vi chỉ định: Đánh giá việc tuân thủ pháp luật dựa trên các tài liệu sau: Báo cáo kết quả hoạt động đánh giá sự phù hợp của tổ chức trong thời hạn 03 năm gần nhất hoặc trong thời gian hoạt động nếu thời gian hoạt động dưới 03 năm; hồ sơ xử lý vi phạm (nếu có); kết quả giám sát của cơ quan quản lý và cơ quan công nhận (nếu có).

Xác minh tính chính xác, trung thực và đầy đủ của hồ sơ đăng ký chỉ định do tổ chức đánh giá sự phù hợp cung cấp.

Chi phí phục vụ hoạt động đánh giá của chuyên gia hoặc đoàn đánh giá do tổ chức đánh giá sự phù hợp đăng ký chỉ định bảo đảm theo nguyên tắc công khai, minh bạch và tuân thủ quy định của pháp luật về tài chính. Danh mục chi phí phục vụ hoạt động đánh giá bao gồm chi phí đi lại, lưu trú, chi phí thuê chuyên gia (nếu có), chi phí thực hiện đánh giá tại cơ sở và các chi phí hợp lệ khác theo quy định của Bộ Tài chính và pháp luật chuyên ngành. Việc xác định mức chi thực hiện theo chế độ chi tiêu tài chính hiện hành.

5. Trình tự thủ tục cấp lại quyết định chỉ định:

Trong thời hạn hiệu lực của quyết định chỉ định, tổ chức đánh giá sự phù hợp có nhu cầu đăng ký cấp lại quyết định chỉ định, lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại theo quy định tại Điều 73 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP và nộp theo hình thức dịch vụ công trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan chỉ định xem xét,

cấp lại quyết định chỉ định. Trường hợp không đáp ứng yêu cầu, cơ quan chỉ định trả lời và nêu rõ lý do.

Trường hợp cấp lại quyết định chỉ định khi quyết định chỉ định bị mất, rách, hỏng hoặc sai sót thông tin nhưng không làm thay đổi năng lực, phạm vi hoạt động của tổ chức đánh giá sự phù hợp. Quyết định chỉ định cấp lại giữ nguyên thời hạn hiệu lực còn lại của quyết định chỉ định đã được cấp.

V. Thời gian thực hiện quy định tại điểm c khoản 2 Điều 7 Quyết định số 29/2023/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục xác định dự án đầu tư sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Bộ Khoa học và Công nghệ tiến hành đánh giá năng lực thực tế của tổ chức giám định thông qua việc cử chuyên gia hoặc thành lập đoàn đánh giá. Nội dung đánh giá thực tế theo quy định tại khoản 4 Điều 7 Quyết định số 29/2023/QĐ-TTg.

VI. Thời gian thực hiện quy định tại điểm d khoản 2 Điều 7 Quyết định số 29/2023/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục xác định dự án đầu tư sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả hành động khắc phục theo biên bản đánh giá thực tế, nếu tổ chức giám định đã thực hiện khắc phục đầy đủ các nội dung và đáp ứng yêu cầu theo quy định, Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành quyết định chỉ định tổ chức giám định hoạt động giám định máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ trong dự án đầu tư theo Mẫu số 08 quy định tại Phụ lục của Quyết định số 29/2023/QĐ-TTg. Thời hạn hiệu lực của quyết định chỉ định là 03 năm kể từ ngày ký ban hành.

VII. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ quy định tại Điều 56 Nghị định 101/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để hướng dẫn thi hành Luật Chuyển giao công nghệ như sau:

1. Có ít nhất 02 chuyên gia có trình độ đại học trở lên chuyên ngành đào tạo phù hợp với lĩnh vực công nghệ cần đánh giá, có kinh nghiệm làm việc từ 01 năm trở lên trong lĩnh vực công nghệ cần đánh giá.

Trường hợp bổ sung lĩnh vực công nghệ đánh giá, phải có ít nhất 02 chuyên gia đánh giá công nghệ của tổ chức trong lĩnh vực công nghệ đánh giá, đáp ứng điều kiện quy định tại khoản này.

2. Có phương pháp, quy trình đánh giá công nghệ do tổ chức ban hành.

VIII. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ quy định tại Điều 59 Nghị định 101/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để hướng dẫn thi hành Luật Chuyển giao công nghệ như sau:

1. Có hệ thống quản lý và năng lực hoạt động đáp ứng các yêu cầu quy định trong tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17020 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17020 hoặc tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với giám định chuyên ngành.

2. Có ít nhất 02 giám định viên chính thức trong lĩnh vực công nghệ giám định của tổ chức (viên chức hoặc lao động ký hợp đồng có thời hạn từ 12 tháng trở lên hoặc lao động ký hợp đồng không xác định thời hạn), đáp ứng điều kiện:

a) Tốt nghiệp đại học trở lên với chuyên ngành đào tạo phù hợp với lĩnh vực công nghệ cần giám định;

b) Có kinh nghiệm làm việc từ 01 năm trở lên trong lĩnh vực công nghệ cần giám định.

Trường hợp bổ sung lĩnh vực công nghệ giám định, phải có ít nhất 02 giám định viên trong lĩnh vực công nghệ giám định, đáp ứng điều kiện quy định tại khoản này.

IX. Trình tự, thủ tục thực hiện việc đặt và xét tặng giải thưởng của tổ chức, cá nhân cư trú hoặc hoạt động hợp pháp tại Việt Nam quy định tại khoản 3 Điều 50 Nghị định số 263/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập, nhân lực, nhân tài và giải thưởng trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được thực hiện như sau:

1. Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký đặt và tổ chức xét tặng giải thưởng theo quy định tại Khoản 2 Điều 50 Nghị định số 263/2025/NĐ-CP trực tiếp hoặc qua đường bưu chính đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở chính của tổ chức hoặc nơi cá nhân cư trú hoặc nộp trực tuyến đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh qua Cổng Dịch vụ công quốc gia.

2. Trong thời hạn 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, ban hành văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận việc đặt và tổ chức xét tặng giải thưởng. Trường hợp không chấp thuận, phải nêu rõ lý do bằng văn bản.

X. Không thực hiện thủ tục xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ quy định tại Điều 2 và Điều 3 Quyết định số 30/2018/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định trình tự, thủ tục xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ; phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư.

DANH MỤC BIỂU MẪU KÈM THEO PHỤ LỤC II

STT	TÊN BIỂU MẪU
Mẫu số 01	Đơn đăng ký bổ sung, sửa đổi giấy chứng nhận hoạt động công nhận
Mẫu số 02	Đơn đăng ký thay đổi, bổ sung quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm

ĐƠN ĐĂNG KÝ BỔ SUNG, SỬA ĐỔI
GIẤY CHỨNG NHẬN HOẠT ĐỘNG CÔNG NHẬN

Kính gửi: Bộ Khoa học và Công nghệ.

1. Tên tổ

chức:

2. Địa chỉ liên

lạc:

Điện thoại: Fax: E-

mail:

3. Đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động công nhận số ngày ... tháng ... năm của Bộ Khoa học và Công nghệ.

4. Lý do đề nghị thay đổi, bổ sung Giấy chứng nhận:

Bổ sung, sửa đổi hoạt động công nhận

TT	Tên chương trình công nhận	Lĩnh vực công nhận
1.		
2.		
3.		

Thay đổi tên, địa chỉ tổ chức

5. Các tài liệu kèm theo:

-

-

Đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét và cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động công nhận với nội dung thay đổi, bổ sung nêu trên.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đúng các quy định về hoạt động công nhận, các quy định có liên quan của pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các khai báo nói trên.

LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC

(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm

ĐƠN ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI, BỔ SUNG
QUYẾT ĐỊNH CHỈ ĐỊNH TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP

Kính gửi:(tên cơ quan đầu mối do bộ quản lý ngành, lĩnh vực/
Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố giao nhiệm vụ)

1. Tên tổ chức:

2. Địa chỉ liên lạc:

Điện thoại: Fax: E-mail:

3. Đã được chỉ định thực hiện việc thử nghiệm/giám định/chứng nhận/kiểm tra xác nhận/xác nhận giá trị sử dụng theo Quyết định số: ngày .../.../20.. của ... (tên cơ quan đầu mối do bộ quản lý ngành, lĩnh vực/Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố giao nhiệm vụ).

4. Lý do thay đổi, bổ sung Quyết định chỉ định:

Thay đổi, bổ sung hoạt động được chỉ định

Hoạt động chỉ định thử nghiệm/giám định/chứng nhận/kiểm tra xác nhận/xác nhận giá trị sử dụng đề nghị thay đổi/bổ sung (nêu cụ thể tên sản phẩm, hàng hóa, quá trình, môi trường, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng).

Thay đổi tên, địa chỉ tổ chức hoặc sửa đổi thông tin sai sót.

5. Hồ sơ kèm theo:

-

-

Đề nghị (tên cơ quan đầu mối do bộ quản lý ngành, lĩnh vực/Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố giao nhiệm vụ) xem xét đề chỉ định (tên tổ chức) được thay đổi/bổ sung hoạt động thử nghiệm/giám định/chứng nhận/kiểm tra xác nhận/xác nhận giá trị sử dụng đối với các lĩnh vực, đối tượng tương ứng.

Chúng tôi cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật trong lĩnh vực đánh giá sự phù hợp được chỉ định và chịu trách nhiệm về các khai báo nói trên.

LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC

Ghi chú: Đăng ký chỉ định thay đổi/bổ sung lĩnh vực hoạt động nào thì ghi tên lĩnh vực hoạt động đó



Phụ lục III

**DANH MỤC VĂN BẢN ĐƯỢC ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
ĐỂ BẢO ĐẢM TÍNH THỐNG NHẤT, ĐỒNG BỘ**

(Kèm theo Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP
ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ)

STT	DANH SÁCH VĂN BẢN	ĐIỀU, KHOẢN, ĐIỂM CẦN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, BÃI BỎ	CƠ QUAN CHỦ TRÌ
I	DANH SÁCH NGHỊ ĐỊNH		
1.	Nghị định số 332/2025/NĐ-CP ngày 18/12/2025	<ul style="list-style-type: none">- Điều 26- Điều 40- Khoản 1, khoản 2 Điều 49- Điểm b khoản 4 Điều 50- Điểm a, b khoản 1, điểm a và b khoản 2 Điều 53- Điểm c khoản 1 Điều 55- Khoản 1 Điều 58- Khoản 1, 2 Điều 61- Khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 62- Khoản 1 Điều 78	Bộ Khoa học và Công nghệ
2.	Nghị định số 25/2022/NĐ-CP ngày 12/4/2022	<ul style="list-style-type: none">- Khoản 4 Điều 1- Khoản 5 Điều 1- Khoản 6 Điều 1- Khoản 7 Điều 1- Khoản 9 Điều 1- Khoản 10 Điều 1- Khoản 11 Điều 1- Khoản 12 Điều 1	
3.	Nghị định số 47/2011/NĐ-CP ngày 17/6/2011	<ul style="list-style-type: none">- Điều 6- Khoản 1 Điều 7- Khoản 2 Điều 7- Khoản 1 Điều 8- Điểm a, b khoản 2 Điều 8- Khoản 2 Điều 9	

		<ul style="list-style-type: none"> - Khoản 1 Điều 11 - Khoản 4 Điều 11 - Khoản 1 Điều 12 - Khoản 3 Điều 12 - Khoản 1 Điều 13 - Khoản 3 Điều 13 - Khoản 2 Điều 7 - Điểm b khoản 2 Điều 8
4.	Nghị định số 353/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025	<ul style="list-style-type: none"> - Khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 16. - Khoản 2 Điều 18.
5.	Nghị định số 262/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025	Điểm a khoản 2 Điều 14
6.	Nghị định số 263/2025/NĐ-CP	<ul style="list-style-type: none"> - Điểm b khoản 3 Điều 50 - Khoản 3 Điều 51
7.	Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026	Điều 39
8.	Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025	<ul style="list-style-type: none"> - Khoản 2 và 3 mục I Phụ lục I - Điểm b khoản 2 mục III Phụ lục I - Khoản 3 mục IV Phụ lục I - Điểm a khoản 3 mục V Phụ lục I - Điểm a khoản 6 mục VI Phụ lục I - Điểm b khoản 4 mục VII Phụ lục I - Điểm a khoản 4 mục VIII Phụ lục I - Điểm b khoản 2 mục XIII Phụ lục I - Điểm b khoản 2 mục XIV Phụ lục I
9.	Nghị định số 115/2025/NĐ-CP ngày 03/6/2025	<ul style="list-style-type: none"> - Điểm b khoản 2 Điều 6 - Điều 7, 26, 29, 48

10.	Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024	- Điều 13 - Khoản 2 Điều 14 - Khoản 2, 4 Điều 35 - Khoản 3 Điều 36 - Điều 37 - Khoản 2, 3 và 5 Điều 38 - Khoản 1, 2 và 4 Điều 39 - Điều 40, 41, 42, 43, 45, 48	
11.	Nghị định số 101/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026	- Điều 56 và Điều 59	
12.	Nghị định số 23/2025/NĐ-CP	- Điều 19, Điều 20, Điều 21	
13.	Nghị định số 22/2026/NĐ-CP	- Khoản 1 Điều 55; điểm a, điểm c khoản 3 Điều 65; khoản 3, khoản 4 Điều 67 - Khoản 3, 4 Điều 59; khoản 2, khoản 3 Điều 61, Mẫu số 14, Mẫu số 15 tại Phụ lục	
14.	Nghị định số 37/2026/NĐ-CP	Khoản 3, khoản 4 Điều 73, khoản 1, khoản 2 Điều 75, Mẫu số 11, Mẫu số 12 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định	
15.	Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09/11/2024	Điểm a, điểm b, điểm c, điểm đ khoản 12 Điều 9; Khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 13; Khoản 2, khoản 3 Điều 14; Điều 15.	Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch
16.	Nghị định số 116/2026/NĐ-CP ngày 02/04/2026	Khoản 3, khoản 4 Điều 26; Điều 18	
II DANH SÁCH QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ			
1.	Quyết định số 30/2018/QĐ-TTg ngày 31/7/2018	Bãi bỏ Điều 2, Điều 3, Điều 4	Bộ Khoa học và Công nghệ

2.	Quyết định số 12/2023/QĐ-TTg ngày 15/5/2023	Điều 3	
3.	Quyết định số 18/2019/QĐ-TTg ngày 19/4/2019	Điều 11	
4.	Quyết định số 29/2023/QĐ-TTg ngày 19/12/2023	Điều 7	
5.	Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 03/3/2014	Khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 7 và khoản 2, khoản 3 Điều 8	